BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – NGUYỄN LINH CHI
PHAN HUY DŨNG – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LƯU

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập NGỮ VĂN 7

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Chủ biên)
DƯƠNG TUẤN ANH – NGUYỄN LINH CHI – PHAN HUY DŨNG
NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LƯU

Bài tập
NGỮ VĂN
7

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Mục lục

Trang

Phần một: BÀI TẬP 3

Bài 6. Bài học cuộc sống 3

Bài 7. Thế giới viễn tưởng 9

Đọc mở rộng 18

Bài 8. Trải nghiệm để trưởng thành 19

Bài 9. Hoà điệu với tự nhiên 29

Đọc mở rộng 37

Bài 10. Trang sách và cuộc sống 38

Ôn tập học kì II 42

Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI 45

Bài 6. Bài học cuộc sống 45

Bài 7. Thế giới viễn tưởng 55

Đọc mở rộng 63

Bài 8. Trải nghiệm để trưởng thành 66

Bài 9. Hoà điệu với tự nhiên 74

Đọc mở rộng 90

Bài 10. Trang sách và cuộc sống 93

Ôn tập học kì II 99

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6 BÀI HỌC CUỘC SỐNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại truyện *Đẽo cày giữa đường* trong SGK (tr. 6 – 7) và trả lời các câu hỏi:

1. Theo em, đối với người thợ mộc, ba trăm quan tiền có phải là số tiền lớn không? Căn cứ vào đâu để khẳng định như vậy?
2. Chi tiết người thợ mộc bỏ ra ba trăm quan tiền mua gỗ thể hiện điều gì?
3. Vì sao những lời góp ý của người qua đường không giúp người thợ mộc bán được cày?
4. Đặt một câu có sử dụng thành ngữ *đẽo cày giữa đường*.
5. Em hãy tìm một thành ngữ có ý nghĩa tương tự thành ngữ *đẽo cày giữa đường*.

Bài tập 2. Đọc lại truyện *Ếch ngồi đáy giếng* trong SGK (tr. 7 – 8) và trả lời các câu hỏi:

1. Những con vật nào được ếch đem so với mình? Sự so sánh đó ảnh hưởng gì đến nhận thức của ếch?
2. Vì sao ếch mời rùa vào giếng chơi?
3. Biển được rùa miêu tả lớn như thế nào?
4. Nêu cảm nhận của em về nhân vật ếch. Qua nhân vật này, em rút ra được bài học gì cho bản thân?
5. Hãy giải thích ý nghĩa thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*. Đặt một câu có sử dụng thành ngữ này.

Bài tập 3. Đọc lại truyện *Con mối và con kiến* trong SGK (tr. 8 – 9) và trả lời các câu hỏi:

1. Mối đưa ra lí lẽ gì khi chọn lối sống lười lao động?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Các từ ngữ: *gầy, béo, ở ăn, nhà cao cửa rộng, tủ hòm,...* trong lời thoại thể hiện mối tập trung quan tâm điều gì?
3. Lí lẽ của kiến khi chọn lối sống chăm chỉ là gì?
4. Các từ ngữ: *sinh tồn, đi đời, đàn, tổ, xứ sở,...* trong lời thoại cho thấy kiến tập trung quan tâm điều gì?
5. Em có thiện cảm với mối hay kiến? Vì sao? Em có lí lẽ nào để biện hộ cho nhân vật còn lại không? Nếu có thì lí lẽ đó là gì?
6. Theo em, tác giả căn cứ vào tập tính nào của mối và kiến để chọn những con vật này làm nhân vật trong truyện? Nếu muốn đổi nhân vật trong truyện ngụ ngôn này, em có thể chọn hai nhân vật nào khác để thay thế kiến và mối? Liệu có sự khác biệt gì khi đổi nhân vật như vậy?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Thiên nga, cá măng và tôm hùm* của I-van Crư-lốp trong SGK (tr. 23 – 24) và trả lời các câu hỏi:

1. Vì sao thiên nga, cá măng và tôm hùm càng gắng sức kéo thì xe càng đứng im?
2. Bài học rút ra từ câu chuyện này là gì?
3. Câu tục ngữ *"Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn."* có ý nghĩa gì?
4. Đặt một câu có sử dụng cụm từ *mỗi người một phách*.

Bài tập 5. Đọc các câu tục ngữ sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.*

(2) *Nói người chẳng nghĩ đến ta, thử sờ lên gáy xem xa hay gần.*

(3) *Tháng Tám nắng rám trái bưởi.*

(4) *Không nước không phân, chuyên cần vô ích.*

(5) *Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn.*

(6) *Sa chân đỡ lại, sa miệng đỡ không lại.*

(Nguyễn Xuân Kính (Chủ biên) – Nguyễn Thuý Loan – Phan Lan Hương – Nguyễn Luân, *Kho tàng tục ngữ người Việt* (tập 1, tập 2), NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2002)

1. Trong các câu tục ngữ trên, câu nào không có các tiếng hiệp vần? Em rút ra nhận xét gì từ điều đó?

2. Nêu một số dấu hiệu về nội dung và hình thức giúp em nhận biết các câu trên đây là tục ngữ.
3. Về nội dung, các câu tục ngữ trên có thể chia làm mấy nhóm?
4. *"Nói người chẳng nghĩ đến ta, thử sờ lên gáy xem xa hay gần."* – hình thức của câu tục ngữ này có gì khác so với các câu còn lại?
5. Giải thích ý nghĩa của câu *"Sa chân đỡ lại, sa miệng đỡ không lại."*. Nêu bài học mà em rút ra được từ câu tục ngữ đó.
6. Hãy tìm một câu tục ngữ có nội dung tương tự câu (2) trên đây và nêu những điểm giống nhau giữa chúng.
7. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ nói quá ở câu tục ngữ *"Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn."*.

Bài tập 6. Đọc các câu tục ngữ sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Tấc đất tấc vàng.*

(2) *Con trâu là đầu cơ nghiệp.*

(3) *Dâu non ngon miệng tằm.*

(4) *Sao mau thì mưa, sao thưa thì nắng.*

(5) *Đừng tham lợi nhỏ mà bỏ nghĩa lớn.*

(6) *Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề.*

(Nguyễn Xuân Kính (Chủ biên) – Nguyễn Thuý Loan – Phan Lan Hương – Nguyễn Luân, *Kho tàng tục ngữ người Việt* (tập 1, tập 2), Sđd)

1. Liệt kê các cặp vần ở các câu tục ngữ trên và rút ra nhận xét.
2. Hãy phân chia 6 câu tục ngữ trên thành các nhóm dựa trên kinh nghiệm mà tác giả dân gian rút ra được.
3. Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của câu *"Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề."*? Em rút ra bài học gì cho bản thân từ câu tục ngữ trên?
4. Trong các câu tục ngữ trên, câu nào sử dụng biện pháp tu từ nói quá? Hãy phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đó.
5. Hãy đặt một câu có sử dụng câu tục ngữ *"Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề."*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 7. Đọc truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* và trả lời các câu hỏi:

Nhân buổi vãn khách, năm ông thầy bói (1) *ngồi chuyện gẫu với nhau. Thầy nào cũng phàn nàn không biết hình dáng con voi nó ra thế nào. Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm ông thầy chung nhau tiền biếu người quản tượng, xin được xem voi. Thầy thì sờ vòi, thầy thì sờ đuôi. Đoạn, năm thầy ngồi lại tán với nhau. Thầy sờ vòi bảo:*

– Tưởng con voi nó thế nào, hoá ra nó sun sun như con đỉa ấy, các bác ạ.

Thầy sờ ngà bảo:

– Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn (2)*.*

Thầy sờ tai bảo:

– Đâu có, nó bè bè như cái quạt thóc ấy.

Thầy sờ chân cãi:

– Ai bảo, nó sừng sững như cái cột nhà.

Thầy sờ đuôi vội nói:

– Các thầy nói đều không đúng cả. Chính là nó tua tủa như cái chổi sể (3) *cùn.*

Năm thầy, thầy nào cũng cho là mình nói đúng, không ai chịu ai, cuối cùng thành ra xô xát, đánh nhau toạc đầu, chảy máu.

(*Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, tập III,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 659 – 660)

1. Sau khi tiếp xúc với con voi, năm ông thầy bói đã lần lượt so sánh con voi với những thứ họ đã biết. Theo em, họ có tự tin về những điều mình nói không? Vì sao?
2. Vì sao không ông thầy bói nào tả đúng con voi mặc dù đã được tiếp xúc với voi thật?
3. Em rút ra được bài học gì từ câu chuyện này?
4. Giải thích nghĩa các từ láy sau: *sun sun, chần chẫn, bè bè, sừng sững, tua tủa.*
5. *Thầy bói xem voi* là một thành ngữ khá phổ biến. Em hãy nêu một tình huống có thể dùng thành ngữ này.

---

(1) *Thầy bói*: người hành nghề mê tín, chuyên đoán trước việc lành dữ cho người khác. Xưa, thầy bói thường là người khiếm thị.

(2) *Đòn càn*: dụng cụ làm bằng tre nguyên ống, vát nhọn hai đầu, thường dùng để xóc những bó lúa, rơm, rạ,... mà gánh.

(3) *Chổi sể*: loại chổi thường được làm bằng các nhánh cây bện lại, dùng để quét sân.

Bài tập 8. Đọc truyện ngụ ngôn *Sư tử và chuột* và trả lời các câu hỏi:

Với mọi người vui lòng giúp đỡ,
Nhiều khi cần kẻ nhỏ hơn ta.
Ngụ ngôn đôi chuyện nêu qua,
Còn bao sự việc thật là đáng tin.
Chúa sơn lâm có sư tử nọ,
Chuột lơ ngơ vừa ló ra ngoài
Nhảy vào chân chúa, chao ôi!
Bao dong (1) lượng cả (2), may đời chuột con.
Ơn trời bể chuột còn ghi nhớ,
Có ai ngờ chúa lỡ sa cơ (3)
Lọt trong tấm lưới bất ngờ
Chúa gầm, chúa rống chỉ chờ chết thôi.
Chuột chạy vội đến nơi nguy hiểm
Dùng hàm răng gặm nhấm lưới dày,
Một mắt đứt kéo cả dây.
Thời giờ không tiếc lại dày (4) kiên tâm (5)
Khoẻ gân, cuồng nhiệt sao bằng.

(Nguyễn Đình – Huỳnh Lý *dịch, Ngụ ngôn chọn lọc La Phông-ten*, NXB Văn học, Hà Nội, 1985, tr. 47)

1. Vì sao sư tử hùng mạnh chỉ có thể chờ chết khi mắc phải tấm lưới?
2. Sức mạnh nào đã khiến chú chuột nhỏ yếu hơn nhưng lại cứu được sư tử?
3. Vì sao chuột vội đến nơi nguy hiểm để cứu sư tử?
4. Em rút ra được bài học gì từ câu chuyện này?
5. Nêu cảm nhận của em về nhân vật sư tử.

---

(1) *Bao dong*: bao dung.
(2) *Lượng cả*: rộng lượng.
(3) *Sa cơ*: rơi vào tình thế rủi ro.
(4) *Dày*: nhiều.
(5) *Kiên tâm*: bền lòng.

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (8 – 10 câu) trình bày suy nghĩ của em về lời con kiến nói với con mối (từ *Kiến rằng: "Trên địa cầu muôn loại* đến *Nhà kia đổ xuống đi đời các anh"*) trong truyện ngụ ngôn *Con mối và con kiến* của Nam Hương.

Bài tập 2

Nêu cách hiểu của em về câu tục ngữ: "*Đói cho sạch, rách cho thơm.*".

Lập dàn ý cho đề văn trên.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Kể lại một truyện ngụ ngôn em đã học trong bài 6. *Bài học cuộc sống*.

Bài tập 2

Dễ nghe người là dại – đó là điều người thợ mộc trong truyện *Đẽo cày giữa đường* rút ra được.

Hãy trình bày ý kiến của em về "bài học" ấy của người thợ mộc.

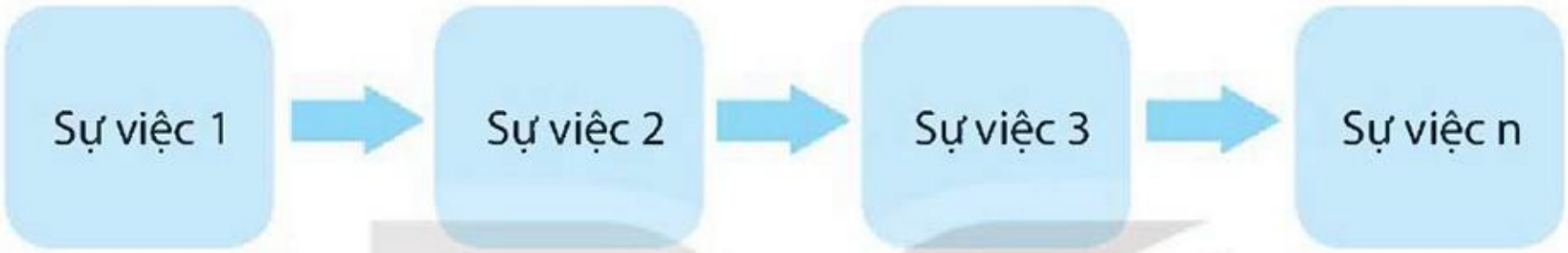
KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7 THẾ GIỚI VIỄN TƯỞNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Cuộc chạm trán trên đại dương* trong SGK (tr. 27 – 32) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy nêu vắn tắt những sự việc chính diễn ra trong truyện theo trật tự thời gian.



2. Vì sao khi còn cách "con cá" khoảng bốn trăm mét, tàu Lin-côn lại tắt máy, chỉ chuyển động theo quán tính?
3. Em nghĩ gì về việc tàu Lin-côn, một trong những chiếc tàu chạy nhanh nhất của hạm đội Mỹ, được cử đi săn "con cá thiết kình"?
4. Vì sao ở thời điểm câu chuyện được kể, "cả giới bác học bế tắc", không giải mã được "con quái vật biển cả" đó thuộc loài động vật gì?
5. Em hãy thử đặt mình vào vai nhân vật giáo sư – người kể chuyện ngôi thứ nhất – để diễn tả cảm xúc khi "chính mắt mình trông thấy một cái gì đó kì diệu, siêu nhiên, lại do thiên tài con người tạo ra".
6. Theo em, tàu ngầm Nau-ti-luýt có thể hoạt động được ở cơ chế nào?

   A. Chạy trên mặt nước
   B. Chạy nửa chìm nửa nổi
   C. Đi ngầm
   D. Cả 3 cơ chế

7. Hãy chỉ ra công dụng của dấu ngoặc kép và dấu chấm lửng trong các trường hợp sau:

   a. *Chừng nào cái "phao" này còn nổi thì tôi chẳng có gì phản đối. Nhưng nếu nó giở trò lặn xuống thì cái mạng tôi chẳng đáng hai đô-la!*

   b. *Chắc là nhờ được xoa bóp mạnh toàn thân, nên tôi tỉnh lại ngay. Tôi mở mắt…*

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Đường vào trung tâm vũ trụ* trong SGK (tr. 35 – 40) và trả lời các câu hỏi:

1. Liệt kê các chi tiết kì ảo xuất hiện trong đoạn trích từ *Chưa đầy nửa tiếng sau* đến *một chiều không gian thứ tư.*
2. Em hiểu thế nào là "bước nhảy không gian" trong văn bản *Đường vào trung tâm vũ trụ*?
3. Hãy kẻ bảng vào vở theo mẫu dưới đây và điền từ ngữ chỉ những không gian xuất hiện trong diễn biến câu chuyện vào cột tương ứng:

STT	Không gian thực	Không gian ảo
1		
2		
3		

4. Chỉ ra công dụng của dấu chấm lửng trong đoạn đối thoại sau:

– Có phải… có phải chúng ta… – Tôi lắp bắp, không nói nên lời.

– Chúng ta đang ở trung tâm của vũ trụ! – Hắn khẳng định.

5. Tìm các thành ngữ trong đoạn văn sau và giải thích nghĩa của chúng:

Ở đây tuy không hoang vắng nhưng chẳng hiểu sao tôi lại thấy đáng sợ hơn. Tôi sợ một hồn ma bóng quế nào đó đột ngột hiện lên doạ tôi. Hắn thừa biết con gái, nhất là một tiểu thư cành vàng lá ngọc như tôi, rất nhát gan, vậy mà hắn nỡ lòng vứt tôi chơ vơ ở đây!

Bài tập 3. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Hôm thứ Năm tuần trước, tôi có trình bày với vài người trong số quý vị những nguyên lí của Cỗ máy Thời gian, và đã cho các vị ấy thấy chính nó lúc chưa được hoàn thiện. Hiện giờ nó vẫn ở đó nhưng đã bị hỏng hóc chút đỉnh sau chuyến đi […] Đúng mười giờ sáng nay, Cỗ máy Thời gian đầu tiên đã bắt đầu đời hoạt động của nó. Tôi gắn cho nó cái ren cuối cùng, siết lại tất cả đinh ốc, nhỏ thêm một giọt dầu lên thanh thạch anh, rồi ngồi lên yên. Tôi cho rằng một người muốn

tự vẫn đang chĩa súng vào đầu cũng có cùng nỗi thắc mắc rằng cái gì sẽ đến sau đó như tôi lúc ấy. Một tay tôi nắm công tắc khởi động, tay kia giữ công tắc thắng; tôi gạt công tắc đầu tiên, và đến công tắc thứ hai gần như ngay tắp lự. Hình như tôi đã quay mòng mòng, tôi cảm nhận được cảm giác rơi hẫng kinh hoàng, rồi nhìn quanh, tôi thấy phòng thí nghiệm vẫn giống hệt như trước. Có gì xảy ra không nhỉ? Trong giây lát, tôi ngờ rằng trí khôn đã đánh lừa mình. Sau đó, tôi đưa mắt nhìn đồng hồ treo tường. Chỉ trước đó một lát thôi, nó còn chỉ mười giờ một phút, vậy mà bây giờ đã là gần ba giờ rưỡi!

[...] *Bóng đêm ập xuống như khi ta tắt đèn và chỉ trong khoảnh khắc, ngày mai đã đến. Phòng thí nghiệm càng lúc càng nhoà nhạt mơ hồ. Đêm tối của ngày hôm sau bao trùm tất cả, rồi nối tiếp bằng ngày, đêm, rồi lại ngày, cứ nhanh hơn và nhanh mãi. Tai tôi chỉ nghe thấy âm thanh lùng bùng của gió xoáy, và một trạng thái rối rắm, mờ mịt lạ lùng che phủ tâm trí tôi.*

[...] *Khi tôi lao đi, đêm nối tiếp ngày như nhịp vỗ của một đôi cánh đen. Tôi dường như chẳng còn thấy khung cảnh nhoè nhoẹt của phòng thí nghiệm, và tôi nhìn thấy mặt trời nhảy vọt rất nhanh ngang bầu trời, mỗi cú là một phút, và mỗi phút đánh dấu một ngày. Tôi đoán là phòng thí nghiệm đã bị phá huỷ và tôi ở ngoài trời.* [...] *Tối và sáng nối tiếp nhau chỉ trong tích tắc khiến mắt tôi đau đớn cực độ. Thế rồi, giữa những màn đêm cách quãng nối đuôi nhau, tôi thấy mặt trăng di chuyển rất nhanh qua các tuần trăng, từ trăng non tới trăng rằm, và thấp thoáng thấy bóng dáng những vì sao. Rồi khi gia tốc ngày một lớn, đêm và ngày hoà thành một màu xám liên miên không dứt; nền trời thăm thẳm một màu xanh lơ lung linh kì diệu giống màu của tấm chạng vạng, mặt trời lao nhanh như một vệt lửa vẽ nên vòng cung rực rỡ trong không trung; mặt trăng trở thành một dải mờ hơn biến đổi thất thường; và tôi chẳng thể thấy một vì sao nào, chỉ thi thoảng thấy một vòng tròn sáng hơn lấp lánh giữa nền xanh.*

[...] *Lúc đó tôi nhận thấy thời tiết thay đổi liên tục, từ xuân chí sang đông chí trong vòng trên dưới một phút, kết quả là tôi lướt qua một năm chỉ trong một phút; và phút này sang phút khác, tuyết trắng phủ khắp bề mặt thế giới rồi biến mất, được nối tiếp bởi sắc xanh biếc ngắn ngủi của mùa xuân.*

[...] *Tôi nghĩ có lẽ mình sẽ chẳng thấy các bước phát triển của nhân loại, những tiến bộ vượt bậc của nền văn minh sơ đẳng này có gì đáng kinh ngạc nếu chỉ quan sát thế giới mịt mù khó hiểu đang vùn vụt lướt qua và biến chuyển*

nhanh chóng trước mắt! [...] *Tôi thấy một màu xanh lục mỡ màng vĩnh cửu phủ khắp sườn đồi, không hề phải chịu tác động của mùa đông. Ngay cả đầu óc mụ mị của tôi lúc ấy cũng thấy Trái Đất rất đẹp. Và thế là tôi chợt nảy ra ý nghĩ dừng lại.*

(Hơ-bớt Giooc Gheo-xờ (Herbert George Wells), *Cỗ máy Thời gian*, Nguyễn Thành Nhân *dịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 2018, tr. 42 – 47)

1. Đoạn trích được kể bằng lời của ai? Người kể chuyện ngôi thứ mấy?
2. Câu chuyện diễn ra trong không gian nào? Nhân vật đã di chuyển trong không gian đó bằng phương tiện gì?
3. Trong chuyến du hành của nhân vật, thời gian được đo đếm như thế nào?
4. Liệt kê những sự vật mà nhân vật đã nhìn thấy trong chuyến du hành kì lạ của mình.
5. Hãy tưởng tượng hình dáng Cỗ máy Thời gian và miêu tả bằng lời của em.
6. Chỉ ra các phương tiện liên kết được sử dụng trong đoạn văn sau và nêu chức năng của chúng:

(1) *Hôm thứ Năm tuần trước, tôi có trình bày với vài người trong số quý vị những nguyên lí của Cỗ máy Thời gian, và đã cho các vị ấy thấy chính nó lúc chưa được hoàn thiện.* (2) *Hiện giờ nó vẫn ở đó nhưng đã bị hỏng hóc chút đỉnh sau chuyến đi...* (3) *Đúng mười giờ sáng nay, Cỗ máy Thời gian đầu tiên đã bắt đầu đời hoạt động của nó.* (4) *Tôi gắn cho nó cái ren cuối cùng, siết lại tất cả đinh ốc, nhỏ thêm một giọt dầu lên thanh thạch anh, rồi ngồi lên yên.*

7. Hãy phân tích tính mạch lạc của đoạn văn sau:

Khi tôi lao đi, đêm nối tiếp ngày như nhịp vỗ của một đôi cánh đen. Tôi dường như chẳng còn thấy khung cảnh nhoè nhoẹt của phòng thí nghiệm, và tôi nhìn thấy mặt trời nhảy vọt rất nhanh ngang bầu trời, mỗi cú là một phút, và mỗi phút đánh dấu một ngày. Tôi đoán là phòng thí nghiệm đã bị phá huỷ và tôi ở ngoài trời. [...] *Tối và sáng nối tiếp nhau chỉ trong tích tắc khiến mắt tôi đau đớn cực độ. Thế rồi, giữa những màn đêm cách quãng nối đuôi nhau, tôi thấy mặt trăng di chuyển rất nhanh qua các tuần trăng, từ trăng non tới trăng rằm, và thấp thoáng thấy bóng dáng những vì sao.*

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Chiếc đũa thần* trong SGK (tr. 51 – 53) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định ngôi kể và nêu tác dụng của ngôi kể đó trong câu chuyện.
2. Nhân vật Mơ-ven Ma-xơ đã tiến hành thí nghiệm để phát minh ra cái gì? Phát minh đó nếu thành công sẽ mang lại điều gì cho con người trên Trái Đất?
3. Em suy nghĩ gì về tương lai của nhân loại nếu các nhà khoa học vũ trụ cùng với các phi hành gia phát hiện ra một hành tinh có sự sống như Trái Đất?
4. Hãy chỉ ra công dụng của dấu ngoặc kép trong các câu sau:

   a. *Đấy là một trong số những thiên hà hiếm hoi mà chúng ta trông thấy ở vị trí nằm theo phương vuông góc với mặt phẳng của "bánh xe".*

   b. *Thời hạn truyền tin lâu hàng triệu năm, hàng chục ngàn thế hệ nối tiếp nhau cũng chưa chờ đợi nổi, điều đó có nghĩa là "không bao giờ", dù là đối với hậu thế xa xôi nhất.*
5. Hãy chỉ ra các phương tiện liên kết được sử dụng trong đoạn văn sau và nêu chức năng của chúng:

(1) *Thiên hà khổng lồ NGK 4565 trong chòm Tóc Vê-rô-nhi-ca nom rất đẹp.* (2) *Ở xa bảy triệu pác-xếc, có thể nhìn thấy rìa của nó.* (3) *Thiên hà nghiêng về một phía như con chim đang lượn.* (4) *Nó trải rộng về mọi hướng, nom như cái đĩa mảnh và rõ ràng là cấu tạo bởi những nhánh hình xoáy ốc.* (5) *Còn ở trung tâm, cái nhân hình cầu rất bẹt cháy rực, nom như một khối sáng dày đặc.* (6) *Ta thấy rõ rệt là những đảo sao dẹt như thế nào: có thể so sánh thiên hà với cái bánh xe mỏng của bộ máy đồng hồ.* (7) *Rìa bánh xe nom không rõ, dường như hoà tan vào bóng tối không đáy của không gian.*

Bài tập 5. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tôi đi cạnh Nê-mô (Nemo) hướng theo ngọn lửa dẫn đường ấy. Đáy biển lúc đầu còn bằng phẳng, sau dâng cao dần. Chúng tôi chống gậy bước những bước dài nhưng chậm vì đáy biển đầy tảo và đá dăm…

[…] Một giờ đêm chúng tôi tới chân núi. Nhưng muốn trèo lên sườn núi dốc đứng thì phải theo những con đường nhỏ rất khó đi nằm giữa rừng cây rậm rạp. Đây đúng là một rừng cây đã chết, trụi hết lá, đã hoá đá vì tác động của muối biển…

Cảnh tượng thật chẳng lời lẽ nào tả xiết!

Thuyền trưởng Nê-mô vẫn đi trước. Tôi không muốn bị tụt lại nên cố theo sát Nê-mô. Chiếc gậy rất được việc. Chỉ cần bước hụt là có thể lao xuống vực thẳm nằm kề bên những con đường hẹp. Tôi nhảy qua những khe núi sâu mà nếu ở trên cạn thì tôi đành chịu không dám vượt.

Tôi hiểu rõ rằng những điều tôi miêu tả về cuộc tham quan dưới đáy biển này chắc các bạn sẽ cho là chuyện bịa hoàn toàn! Nhưng không, tôi không mơ ngủ đâu! Tất cả những cái đó tôi đều nhìn thấy tận mắt!

[...] Trước mắt tôi hiện ra một thành phố chết: những toà nhà đổ nát, những đền đài hoang tàn. Xa xa là những ống dẫn nước khổng lồ. Xa hơn một chút là vết tích của một hải cảng, nơi xưa kia có nhiều tàu buôn và tàu chiến ra vào. Xa hơn nữa là những dãy nhà đổ nát, những dãy phố hoang vu.

Tôi đang ở đâu? Ở đâu? Tôi muốn biết điều đó, muốn biết điều đó dù có phải vứt bỏ cái mũ sắt đang bảo vệ đầu!

Nhưng thuyền trưởng Nê-mô đã bước tới gần tôi và ra hiệu cho tôi đừng làm như vậy. Sau đó, ông ta lấy một viên đá trắng mềm viết lên tường một chữ: ÁT-LAN-TÍCH (ATLANTIS).

Át-lan-tích! Đó là một lục địa mà sự tồn tại được nhiều nhà bác học tranh cãi. Lục địa đó đã nằm trước mắt tôi với tất cả những bằng chứng của tai hoạ đã xảy ra!

Cách đây nhiều thế kỉ, những trận lũ lụt và động đất đã hoành hành trên hành tinh của chúng ta. Chỉ cần một đêm và một ngày là lục địa Át-lan-tích đã bị xoá sạch khỏi mặt đất. Chỉ có những ngọn núi cao nhất là còn được trông thấy ngày nay!

Tôi nhớ lại tất cả những điều đó khi đọc chữ "Át-lan-tích" của Nê-mô. Số phận kì lạ đã đưa tôi đến ngọn núi của lục địa đã bị mất! Tôi được sờ mó vào những hòn đá của những toà nhà đồng thời với các thời đại địa chất! Tôi được bước chân lên mảnh đất mà những người nguyên thuỷ đã đi! Dưới chân tôi lạo xạo những vật hoá thạch đã sống ở thời kì xa xưa nhất dưới bóng cây giờ đây đã biến thành đá.

(Giuyn Véc-nơ, *Hai vạn dặm dưới biển*, Đỗ Ca Sơn *dịch*,
NXB Văn học, Hà Nội, 2020, tr. 300 – 304)

1. Nội dung chính của đoạn trích là gì? Theo em, sự việc được kể trong đoạn trích có thể xảy ra trong thực tế không? Vì sao?
2. Nhân vật "tôi" đã đặt chân đến thành phố nào dưới đáy biển? Em hãy liệt kê những chi tiết miêu tả thành phố đó.
3. Em hãy tìm kiếm và trình bày vắn tắt những thông tin thu lượm được về thành phố Át-lan-tích từ sách, báo hoặc in-tơ-nét.
4. Chỉ ra và phân tích tác dụng của các phương tiện liên kết được sử dụng trong đoạn trích sau:

(1) *Tôi đang ở đâu?* (2) *Ở đâu?* (3) *Tôi muốn biết điều đó, muốn biết điều đó dù có phải vứt bỏ cái mũ sắt đang bảo vệ đầu!*

(4) *Nhưng thuyền trưởng Nê-mô đã bước tới gần tôi và ra hiệu cho tôi đừng làm như vậy.*

5. Hãy phân tích tính mạch lạc của đoạn văn sau:

Trước mắt tôi hiện ra một thành phố chết: những toà nhà đổ nát, những đền đài hoang tàn. Xa xa là những ống dẫn nước khổng lồ. Xa hơn một chút là vết tích của một hải cảng, nơi xưa kia có nhiều tàu buôn và tàu chiến ra vào. Xa hơn nữa là những dãy nhà đổ nát, những dãy phố hoang vu.

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Đó là phi thuyền của bố bay qua thị trấn của chúng tôi, một thị trấn nhỏ nơi phi thuyền không gian sẽ không bao giờ hạ cánh, và mẹ con tôi sẽ nằm thức suốt hai tiếng đồng hồ tiếp theo, thầm nghĩ, "Giờ bố đã hạ cánh ở Spờ-rinh-phiu (Springfield), giờ bố đang ở trên đường băng, giờ bố đang kí giấy tờ, giờ bố đã lên trực thăng, giờ bố đang bay qua sông, qua đồi, giờ bố đang hạ trực thăng xuống sân bay nhỏ ở Làng Xanh...". Và khi buổi đêm đã trôi qua được gần nửa, trên hai cái giường đã lạnh dần, mẹ và tôi cứ nằm lắng nghe mãi. "Giờ thì bố đang đi xuống Beo (Bell). Lúc nào bố cũng đi bộ... không bao giờ bắt taxi... giờ bố băng qua công viên, giờ rẽ qua góc đường Oắc-ớt (Oakhurst), và giờ thì...".

Tôi nhấc đầu lên khỏi gối. Xa tít dưới phố, tiến đến mỗi lúc một gần hơn, nhanh nhẹn, mau mắn, lẹ làng – là tiếng bước chân. Giờ tiếng bước chân rẽ vào nhà chúng tôi, lên hiên trước. Và chúng tôi cùng mỉm cười trong bóng tối se lạnh,

mẹ và tôi, khi nghe thấy tiếng cửa trước mở khi nhận ra người nhà, phát ra một tiếng chào đón khe khẽ, rồi đóng lại dưới nhà…

Ba tiếng sau, tôi khe khẽ vặn nắm đấm đồng ở cửa phòng bố mẹ, nín thở, rón rén đi qua bóng tối mênh mông như khoảng cách giữa các hành tinh, tay vươn về phía cái va li nhỏ màu đen ở đuôi giường nơi bố mẹ tôi đang ngủ. Tôi chộp lấy nó và lặng lẽ chạy về phòng mình, thầm nghĩ, bố sẽ không cho mình biết, bố không muốn mình biết.

Và từ cái va li mở rộng, bộ đồng phục đen của bố bung ra như một tinh vân đen, trên lớp vải đây đó lấp lánh những vì sao xa xăm. Tôi mân mê lớp vải đen giữa hai bàn tay nóng hổi của mình; tôi ngửi thấy mùi kim loại của sao Hoả, mùi lá trường xuân xanh tươi của sao Kim, mùi lưu huỳnh và lửa của sao Thuỷ; và tôi ngửi thấy cả mùi của Mặt Trăng trắng sữa và những vì sao cứng rắn. Tôi nhét bộ đồng phục vào cái máy li tâm tôi đã làm trong xưởng kĩ thuật lớp Chín của tôi năm đó, rồi bật máy lên. Chẳng mấy chốc một lớp bột mịn đã rơi vào một cái bình cổ cong. Tôi đẩy nó vào dưới kính hiển vi. Và trong khi bố mẹ tôi ngủ say không biết gì, trong khi cả ngôi nhà cũng say ngủ, những lò nướng tự động, rô-bốt phục vụ và cọ rửa đã chìm vào giấc ngủ điện tử, tôi nhìn xuống những hạt bụi sáng rực của sao băng, đuôi sao chổi và đất mùn từ sao Thổ xa xôi lấp lánh như chính những hành tinh, kéo tôi qua ống kính hiển vi để bay hàng tỉ dặm vào vũ trụ, với một gia tốc kinh hồn.

Lúc bình minh, mệt nhoài sau chuyến hành trình của mình và sợ bị phát hiện, tôi trả bộ đồng phục đã gói gọn vào va li về phòng bố mẹ.

Sau đó tôi ngủ, rồi bị đánh thức bởi tiếng còi của chiếc xe giặt khô vừa đỗ lại trước sân. Họ lấy bộ đồng phục đen đem đi. Thật may là mình đã không đợi, tôi thầm nghĩ. Vì một tiếng sau bộ đồng phục sẽ được trả về, mọi đích đến và hành trình đều đã bị gột sạch khỏi nó.

Tôi ngủ lại, với một ống nhỏ đựng thứ bụi thần kì đó trong túi áo, bên trên chỗ tim đập.

(Rây Bờ-rát-bơ-ri (Ray Bradbury), *Phi hành gia*, in trong *Người minh hoạ*, Lê Minh Đức *dịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 2019, tr. 126 – 128)

1. Nhân vật cậu bé đã chế tạo ra thiết bị gì? Thiết bị đó có công dụng như thế nào?

2. Vì sao nhân vật "tôi" lại nói rằng mình "ngửi thấy mùi" của các hành tinh? Hãy vẽ sơ đồ theo mẫu dưới đây vào vở và điền thông tin phù hợp vào các ô trống:



3. Hãy tưởng tượng cuộc phiêu lưu kì lạ của nhân vật "tôi" và viết đoạn văn kể lại cuộc phiêu lưu đó.
4. Em hiểu như thế nào về cụm từ *bên trên chỗ tim đập* trong câu văn cuối cùng của đoạn trích trên?
5. Chỉ ra công dụng của dấu chấm lửng và dấu ngoặc kép trong đoạn văn sau:

Đó là phi thuyền của bố bay qua thị trấn của chúng tôi, một thị trấn nhỏ nơi phi thuyền không gian sẽ không bao giờ hạ cánh, và mẹ con tôi sẽ nằm thức suốt hai tiếng đồng hồ tiếp theo, thầm nghĩ, "Giờ bố đã hạ cánh ở Spờ-rinh-phiu, giờ bố đang ở trên đường băng, giờ bố đang kí giấy tờ, giờ bố đã lên trực thăng, giờ bố đang bay qua sông, qua đồi, giờ bố đang hạ trực thăng xuống sân bay nhỏ ở Làng Xanh...". Và khi buổi đêm đã trôi qua được gần nửa, trên hai cái giường đã lạnh dần, mẹ và tôi cứ nằm lắng nghe mãi. "Giờ thì bố đang đi xuống Beo. Lúc nào bố cũng đi bộ... không bao giờ bắt taxi... giờ bố băng qua công viên, giờ rẽ qua góc đường Oắc-ớt, và giờ thì...".

6. Theo em, có thể sắp xếp các câu trong đoạn văn dưới đây theo một trật tự khác được không? Vì sao?

(1) *Tôi nhấc đầu lên khỏi gối.* (2) *Xa tít dưới phố, tiến đến mỗi lúc một gần hơn, nhanh nhẹn, mau mắn, lẹ làng – là tiếng bước chân.* (3) *Giờ tiếng bước chân rẽ vào nhà chúng tôi, lên hiên trước.* (4) *Và chúng tôi cùng mỉm cười trong bóng tối se lạnh, mẹ và tôi, khi nghe thấy tiếng cửa trước mở khi nhận ra người nhà, phát ra một tiếng chào đón khe khẽ, rồi đóng lại dưới nhà...*

VIẾT

Tìm hiểu thông tin về người đầu tiên trên thế giới thực hiện chuyến bay vào vũ trụ và viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) kể lại một sự việc có thật liên quan đến nhân vật đó.

NÓI VÀ NGHE

Từ câu chuyện của cậu bé trong đoạn trích ở bài tập 6, em hãy tìm hiểu về "du lịch thực tế ảo" và thảo luận với các bạn về loại hình du lịch này.

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tìm đọc một số câu tục ngữ, truyện ngụ ngôn. Ghi vào nhật kí đọc sách những hiểu biết, kinh nghiệm được rút ra từ các câu tục ngữ đã đọc, số lượng câu, chữ và các tiếng gieo vần với nhau trong các câu tục ngữ đó; bài học cuộc sống và một số điểm đáng chú ý về chủ đề, cốt truyện, nhân vật, tình huống của truyện ngụ ngôn đã đọc.

Bài tập 2

Tìm đọc một số truyện khoa học viễn tưởng. Ghi vào nhật kí đọc sách những thông tin, ý tưởng cơ bản về thế giới viễn tưởng và một số điểm đáng chú ý về không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, tình huống,... trong một truyện khoa học viễn tưởng đã đọc. Chú ý những đặc điểm được coi là căn cứ để xếp truyện đó vào thể loại truyện khoa học viễn tưởng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8 TRẢI NGHIỆM ĐỂ TRƯỞNG THÀNH

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc từ câu *"Tấm bản đồ dẫn đường là cách nhìn về cuộc đời này, bao gồm cả cách nhìn về con người."* đến câu *"Nó cũng mang ý nghĩa quyết định đối với những thành bại của chúng ta trong cuộc sống."* trong văn bản *Bản đồ dẫn đường* của Đa-ni-en Gốt-li-ép, SGK (tr. 56 – 57) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu nội dung của các đoạn văn ở phần trích trên.
2. Ở đoạn trích, những quan điểm đối lập nhau được tác giả nêu lên nhằm mục đích gì? Câu nào trong đoạn trích giúp em nhận biết điều đó?
3. Ý nghĩa của hình ảnh "tấm bản đồ" đã được tác giả giải thích ở hai câu văn. Đó là những câu nào? Nêu sự khác nhau về ý nghĩa "tấm bản đồ" ở hai câu văn đó.
4. Trong cuộc sống của con người, tấm bản đồ (theo nghĩa mà tác giả muốn nói ở đoạn trích) có vai trò gì?
5. Chỉ ra biện pháp liên kết và từ ngữ liên kết ở các trường hợp sau:

a. (1) *Tấm bản đồ dẫn đường là cách nhìn về cuộc đời này, bao gồm cả cách nhìn về con người.* (2) *Thường thì cách nhìn này được truyền từ bố mẹ cho chúng ta, rồi qua năm tháng, được điều chỉnh theo từng hoàn cảnh sống, theo tôn giáo hay từ những kinh nghiệm của chính bản thân chúng ta.*

b. (1) *Hãy thử so sánh tấm bản đồ định hướng: "Cuộc sống chỉ toàn những chuỗi lo âu, đau khổ, còn niềm vui thì hiếm hoi và dễ dàng vụt mất như cánh chim trời!" với tấm bản đồ chỉ dẫn: "Cuộc sống là một món quà quý mà chúng ta phải trân trọng".* (2) *Với hai quan điểm khác nhau này, thì dù điều kiện sống của hai người ấy có giống nhau như thế nào đi nữa, cảm nhận của họ về cuộc sống lại rất khác biệt.*

Bài tập 2. Đọc từ câu *"Sam, bản đồ dẫn đường của cháu như thế nào?"* đến câu *"Không giống như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn ở trên, thậm chí ông còn không có một ngọn đèn đường nào để đứng cạnh mà tìm kiếm."* trong văn bản *Bản đồ dẫn đường* của Đa-ni-en Gốt-li-ép, SGK (tr. 57 - 58) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. *Hãy xác định tương quan cách nhìn nhận về cuộc đời của "ông" và của "mẹ ông":*

A. Hoàn toàn giống nhau

B. Hoàn toàn trái ngược nhau

C. Có chỗ giống nhau

D. Có chỗ khác nhau

2. *Cách nhìn nhận về cuộc đời của "mẹ ông" đã làm cho "ông":*

A. Xác định được đúng "tấm bản đồ" của cuộc đời mình

B. Tin tưởng hơn vào quan điểm của mình

C. Mất niềm tin vào chính mình

D. Càng quyết tâm hơn trong việc tìm kiếm "tấm bản đồ" của mình

3. *Câu chuyện của "ông" và "mẹ ông" được nêu trong đoạn trích nhằm thể hiện:*

A. Sự nhìn nhận về cuộc đời của mỗi người không giống nhau.

B. Bố mẹ không thể tìm kiếm "tấm bản đồ" cho con cái của mình.

C. Trong mắt của "mẹ ông", nhận thức của "ông" về cuộc sống rất ngây thơ.

D. Sự bế tắc của "ông" trong việc tìm kiếm "tấm bản đồ" của riêng mình.

4. *"Không giống như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn ở trên, thậm chí ông còn không có một ngọn đèn đường nào để đứng cạnh mà tìm kiếm."*

"Ngọn đèn đường" ở câu trên là một hình ảnh thuộc loại nào sau đây?

A. Tả thực

B. Ẩn dụ

C. So sánh

D. Hoán dụ

5. *"Có lẽ cháu nghĩ rằng tấm bản đồ dẫn đường của ông sau đó đã rõ ràng hơn, khi ông đã trưởng thành. Nhưng không phải vậy đâu Sam à."*

Ở hai câu trên, biện pháp (phép) liên kết nào được tác giả sử dụng?

A. Phép thế B. Phép nối C. Phép lặp

Bài tập 3. Đọc từ câu "*Vượt qua tính chất huyền bí của câu chuyện ấy, "Hãy cầm lấy và đọc" trở thành lời mời gọi trân trọng người ta đọc một cuốn sách.*" đến câu "*Bạn hãy cầm lấy và đọc*", đó là lời sẻ chia của một người bạn muốn giới thiệu cho ta một cuốn sách hay." trong văn bản

Hãy cầm lấy và đọc của Huỳnh Như Phương, SGK (tr. 61 - 62) và trả lời các câu hỏi:

1. Tác giả đã giải thích như thế nào về ý nghĩa của câu *"Hãy cầm lấy và đọc"*?
2. Em có đồng tình với cách hiểu của tác giả về ý nghĩa của câu *"Hãy cầm lấy và đọc"* không? Vì sao?
3. Tác giả đã dùng biện pháp gì để làm nổi bật vai trò của sách đối với con người? Em có tán thành với quan điểm của tác giả thể hiện ở biện pháp ấy không? Vì sao?
4. Biện pháp liên kết nào được tác giả sử dụng ở các câu sau?

(1) *"Em hãy cầm lấy và đọc", đó là lời nói tin cậy của thầy giáo khi trao cho học trò một cuốn sách quý.* (2) *"Con hãy cầm lấy và đọc", đó là câu nói thân thương của người cha, người mẹ khi đưa cho con món quà có ý nghĩa nhất.* (3) *"Bạn hãy cầm lấy và đọc", đó là lời sẻ chia của một người bạn muốn giới thiệu cho ta một cuốn sách hay.*

Bài tập 4. Đọc từ câu *"Không phủ nhận vai trò ngày càng tăng của các phương tiện nghe nhìn trong thế giới hiện đại, chúng ta vẫn thấy rằng đọc là một nhu cầu không thể thiếu của con người."* đến câu *"Nhờ đọc sách mà ta hiểu đời, hiểu người và hiểu chính mình."* trong văn bản *Hãy cầm lấy và đọc* của Huỳnh Như Phương, SGK (tr. 62) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. *Ở đoạn trích, tác giả đã tập trung vào việc:*

A. Trình bày cảm xúc của mình về vấn đề đọc sách

B. Bàn về vai trò, ý nghĩa của việc đọc sách

C. Hướng dẫn cách đọc sách

D. Kể về việc đọc sách của bản thân

2. *"Không phủ nhận vai trò ngày càng tăng của các phương tiện nghe nhìn trong thế giới hiện đại, chúng ta vẫn thấy rằng đọc là một nhu cầu không thể thiếu của con người."*

Điều được tác giả khẳng định ở câu trên là:

A. Các phương tiện nghe nhìn trong thế giới hiện đại không quan trọng bằng sách.

B. Sách không quan trọng bằng các phương tiện nghe nhìn trong thế giới hiện đại.

C. Sách đã bị thay thế bởi các phương tiện nghe nhìn trong thế giới hiện đại.

D. Dù các phương tiện nghe nhìn trong thế giới hiện đại ngày càng phát triển, sách vẫn có vai trò của nó.

3. *Từ "chữ" liên tục được lặp lại ở các câu trong đoạn trích có tác dụng*:

A. Thể hiện ấn tượng của người viết về sách

B. Nhắc nhở để mọi người có thói quen đọc sách

C. Nêu những khả năng kì diệu của sách

D. Nhấn mạnh sự phong phú của các loại sách

4. *"Đọc sách là đọc tha nhân và đọc chính bản thân ta. Nhờ đọc sách mà ta hiểu đời, hiểu người và hiểu chính mình."*

Quan hệ giữa hai câu trên là:

A. Câu trước chỉ kết quả, câu sau chỉ nguyên nhân.

B. Câu trước là điều kiện để dẫn đến kết luận ở câu sau.

C. Câu trước chỉ là một phần nội dung của câu sau.

D. Câu sau chỉ là một phần nội dung của câu trước.

5. *"(1) Con chữ trên trang sách hàm chứa văn hoá của một dân tộc, mang hồn thiêng của đất nước. (2) Chữ kích thích trí tưởng tượng của người đọc, không bị cố định hoá trong một khuôn khổ, hình thể nào."*

Ở hai câu trên, tác giả đã dùng phép liên kết nào?

A. Phép nối

B. Phép lặp

C. Phép thế

Bài tập 5. Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi:

Chúng ta cần gì trong cuộc đời này? Hạnh phúc và sự an toàn – đúng thế. Nhưng cảm giác an toàn mà chúng ta khao khát không do cái chúng ta kiếm được quyết định. Nếu chúng ta có thể mua một căn nhà to hay những chiếc xe hơi đắt tiền, chúng ta có thể có được cảm giác về sự an toàn – nhưng thật ra,

đó chỉ là ảo tưởng mà thôi. Nếu chúng ta học giỏi ở trường, hay được trọng vọng ở nơi làm việc, chúng ta có thể cảm thấy mình giỏi giang. Nhưng hạnh phúc không phải chỉ chứa đựng trong những thứ đơn giản như vậy.

Cảm giác an toàn thật sự chỉ đến khi ta hài lòng với chính bản thân mình. Nó chính là "sản phẩm phụ" của một cách sống năng động, lạc quan, tràn đầy sức sống.

Tất cả những suy nghĩ trên xuất hiện trong đầu ông ngay trong buổi lễ tốt nghiệp. Ông nhìn sang những người cha, người mẹ đã đến tham dự ngày lễ trọng đại của con mình và bảo rằng họ đã hoàn thành rất tốt trách nhiệm của bản thân. Phần thưởng của họ chính là những khuôn mặt sáng láng đang ngồi trước mặt họ.

(Đa-ni-en Gốt-li-ép, *Những bức thư gửi cháu Sam, Thông điệp cuộc sống*,
Minh Trâm – Hoa Phượng – Ngọc Hân *dịch*,
NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2012, tr. 136 – 137)

1. Vấn đề gì được tác giả nêu lên để bàn luận trong đoạn trích?
2. Tác giả cho rằng, "hạnh phúc thật sự" của con người không phải ở việc mua được căn nhà to hay xe hơi đắt tiền; không phải ở sự giỏi giang hay được trọng vọng nơi làm việc. Vậy, theo tác giả, hạnh phúc thật sự mà con người đạt được là gì?
3. *"Nếu chúng ta học giỏi ở trường, hay được trọng vọng ở nơi làm việc, chúng ta có thể cảm thấy mình giỏi giang. Nhưng hạnh phúc không phải chỉ chứa đựng trong những thứ đơn giản như vậy."*

   Ở hai câu trên, người viết sử dụng lí lẽ hay bằng chứng? Dựa vào đâu em xác định như vậy?
4. Trong đoạn trích, người viết đã sử dụng những bằng chứng nào? Các bằng chứng đó được dùng để làm sáng tỏ điều gì?
5. *"Cảm giác an toàn thật sự chỉ đến khi ta hài lòng với chính bản thân mình. Nó chính là "sản phẩm phụ" của một cách sống năng động, lạc quan, tràn đầy sức sống."*

   Hãy chỉ ra từ ngữ được dùng để liên kết hai câu trên với nhau.

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi:

Trong cuộc đời, chúng ta luôn gặp những hoàn cảnh, tình huống bắt buộc phải đưa ra những phán đoán, quyết định. Trong công việc cũng như trong đời

sống gia đình, chúng ta phải lựa chọn và quyết đoán hết việc này đến việc khác trong nhiều tình huống, hoàn cảnh khác nhau. Có thể nói cuộc sống chính là quá trình tích tụ những suy nghĩ, phán đoán. Thực tiễn là một chuỗi liên hoàn các quyết định của con người.

Nói cách khác, cuộc đời hiện tại của chúng ta chính là kết quả của các quyết định mà chúng ta lựa chọn. Tương lai là do sự lựa chọn của chúng ta từ bây giờ. Vấn đề là chúng ta có hay không có những nguyên lí, nguyên tắc làm nền tảng cho những quyết định và sự lựa chọn đó. Chính nguyên lí, nguyên tắc sẽ làm thay đổi hẳn cách thức sống và hành động của chúng ta.

Lựa chọn mà thiếu kim chỉ nam chẳng khác nào người đi biển không có hải đồ, hành động không dựa vào nền tảng triết lí chẳng khác nào dò dẫm trên con đường tối tăm không có ánh sáng. Nếu bạn cảm thấy triết lí hay triết học là khó hiểu thì có thể thay đổi cách gọi. Ví dụ như nhân sinh quan, quan điểm đạo đức hoặc lối sống, cách nào cũng được. Tất cả chỉ là nền tảng tinh thần có tác dụng đưa bạn trở lại điểm xuất phát khi lạc lối lầm đường.

(I-na-mô-ri Ca-giu-ô (Inamori Kazuo), *Cách sống*, Phạm Hữu Lợi *dịch*, NXB Lao động, Hà Nội, 2020, tr. 85 – 86)

1. Những từ nào quan trọng nhất đối với việc thể hiện chủ đề của đoạn trích?
2. Hãy viết một câu tóm lược nội dung đoạn trích.
3. *"Tương lai là do sự lựa chọn của chúng ta từ bây giờ."* – câu này có nghĩa như thế nào?
4. Theo tác giả, có thể thay từ *triết lí*, *triết học* trong đoạn trích bằng những từ ngữ nào? Câu nào gợi ý cho người đọc về ý nghĩa chung của tất cả các từ ngữ đó?
5. Em rút ra được nhận thức gì cho bản thân từ việc đọc đoạn trích?

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau đây và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

Giá trị sống chính là những quy tắc hoặc phẩm chất mà ta xem trọng. Chúng đại diện cho những gì ta ưu tiên hàng đầu và là niềm tin vững chắc ta mang theo – những điều thật sự quan trọng đối với ta. Giá trị sống giống như chiếc

"la bàn đạo đức". Cũng giống như mọi chiếc la bàn khác, nó giúp chúng ta xác định phương hướng trong cuộc sống. Và quan trọng nhất, các giá trị đưa ra những quy tắc, lề lối cư xử mà ta thể hiện, đồng thời nó cũng là động lực thúc đẩy đằng sau mọi hành động, hành vi và quyết định ta thực hiện.

Ai cũng mang những giá trị của riêng mình, dù ta có ý thức được điều đó hay không. Chúng ta cóp nhặt những giá trị đó từ cha mẹ, thầy cô, những người đi trước, niềm tin tôn giáo và những đối tượng khác trong cuộc sống có sức ảnh hưởng đến ta. Ngoài ra, những giá trị ấy còn đến từ môi trường sống – những quyển sách ta đọc, các chương trình truyền hình ta xem, và cách ta tiếp cận các phương tiện truyền thông đại chúng.

Các giá trị ta mang theo bên người còn được định hình từ những trải nghiệm của chính bản thân ta. Mỗi một trải nghiệm, dù tích cực hay tiêu cực, đều mang đến cơ hội học hỏi và trưởng thành. Dần dà qua thời gian, những trải nghiệm đó cũng góp phần tạo nên các giá trị sống của ta.

(Brai-ơn E. Ba-tét-xơ (Brian E. Bartes), *Bài học cuộc sống*,
Uông Xuân Vy – Vi Thảo Nguyên *dịch*, NXB Phụ nữ, Hà Nội, 2014, tr. 36 – 37)

1. *Từ ngữ nào quan trọng nhất, giúp em hiểu được nội dung của đoạn trích?*

A. Trải nghiệm

B. Trưởng thành

C. Giá trị sống

D. Niềm tin

2. *Câu nào sau đây **không** thuộc ý nghĩa hình ảnh "chiếc la bàn đạo đức" được người viết sử dụng trong đoạn trích?*

A. Nó (la bàn đạo đức) giúp chúng ta xác định phương hướng trong cuộc sống.

B. Nó là các giá trị đưa ra những quy tắc, lề lối cư xử mà ta thể hiện.

C. Nó là thành quả ta đạt được trong hành động.

D. Nó là động lực thúc đẩy mọi hành động, hành vi, quyết định.

3. *Giá trị sống mà con người có được **không** đến từ nguồn nào sau đây?*

A. Từ môi trường tự nhiên (khí hậu, sinh thái,...)

B. Từ cha mẹ, thầy cô, những người đi trước, niềm tin tôn giáo và những đối tượng khác trong cuộc sống

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

C. Từ môi trường sống (những quyển sách, các chương trình truyền hình, các phương tiện truyền thông đại chúng)

D. Từ những trải nghiệm của bản thân

4. *"Ai cũng mang những giá trị của riêng mình, dù ta có ý thức được điều đó hay không."*

Câu trên khẳng định giá trị sống gắn với đối tượng nào sau đây?

A. Con người có đạo đức

B. Cá nhân mỗi người

C. Con người có vị trí trong xã hội

D. Con người có khả năng đặc biệt

5. *"Giá trị sống chính là những quy tắc hoặc phẩm chất mà ta xem trọng."*

Nội dung của câu trên là:

A. Xác định nguồn gốc của giá trị sống

B. Nói về vai trò của giá trị sống

C. Nói về ý nghĩa của giá trị sống đối với con người

D. Giải thích ý nghĩa của cụm từ *giá trị sống*

Bài tập 8. Đọc đoạn văn sau đây và trả lời các câu hỏi:

Người xưa dạy: Hãy tự biết mình. Nhưng liệu mỗi người có tự biết về mình một cách đầy đủ không? Dân gian có câu: "Cọc đèn tối chân", có nghĩa, tự ta không biết hết những hay dở của bản thân. Bởi vậy, rất cần soi mình trong mắt người khác. Làm sao biết được người khác nhìn nhận như thế nào về ta? Kinh nghiệm cho hay, người khác chưa hẳn chú ý ưu điểm của ta để khen ngợi, biểu dương, mà thường soi kĩ những thiếu sót, nhược điểm của ta để góp ý (nếu chân tình) hoặc giễu cợt (nếu thiếu thiện cảm). Khi hình dung rằng, trong mắt người khác, hình ảnh ta chưa tốt đẹp thì cần dũng cảm mà nhận rằng, đó có thể là sự thật. Trong cuộc sống, ai cũng có ưu điểm, khuyết điểm. Ưu điểm thường được phô ra, khuyết điểm hay bị che đậy. Có những cái xấu của ta, người ngoài thấy rõ hơn bản thân ta. Hiểu được như vậy, ta sẽ không phớt lờ sự nhìn nhận của người ngoài, ngược lại, nhờ đó tìm cách khắc phục những điểm yếu của mình để ngày càng hoàn thiện mình hơn.

(*Theo* Phan Huy Dũng (Chủ biên), *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia – phần nghị luận xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016, tr. 87)

1. Vấn đề gì được bàn bạc trong đoạn văn? Những từ ngữ nào được sử dụng tập trung nhằm thể hiện rõ điều đó?
2. *Rất cần soi mình trong mắt người khác* – em hiểu câu này như thế nào?
3. Theo tác giả, người khác thường chú ý mặt nào khi nhìn nhận về ta? Sự chú ý đó thường nhằm mục đích gì?
4. Cần có thái độ như thế nào khi hình dung rằng trong mắt người khác, hình ảnh của ta chưa tốt đẹp? Vì sao cần có thái độ như vậy?
5. Ở đoạn văn này, người viết chủ yếu dùng lí lẽ hay bằng chứng để bàn luận về vấn đề? Dựa vào đâu em khẳng định điều ấy?
6. Hãy chỉ ra hai câu liên kết với nhau bằng phép nối ở đoạn văn.

Bài tập 9. Đọc từ câu *"Em biết không, còn có một con đường gắn chặt với số phận mỗi người."* đến câu *"Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông."* trong văn bản *Câu chuyện về con đường* của Đoàn Công Lê Huy, SGK (tr. 75) và chọn phương án trả lời đúng cho các câu hỏi:

1. Dựa vào một số từ ngữ quan trọng để xác định vấn đề được tác giả tập trung bàn luận trong đoạn trích.
2. Theo tác giả, "đường đời" của mỗi người khác gì với con đường mà mọi người đi lại hằng ngày?
3. Trải nghiệm có vai trò như thế nào trên đường đời của mỗi người?
4. Vì sao chúng ta không thể trả lời được các câu hỏi: *"Sau này mình sẽ là ai? Những gì đang chờ đợi mình phía trước?"*
5. Em hiểu thế nào về câu: *"Mỗi người phải tự "thi công" đường đời của chính mình, "vật liệu" là sức lực, trí tuệ và ý chí của bản thân."*? Em rút ra được bài học gì cho bản thân từ ý nghĩa của câu đó?
6. Câu *"Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông."* của nhà văn Nguyễn Bá Học được tác giả dẫn ra ở đoạn trích nhằm mục đích gì?

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu) nêu ý kiến của em về quan niệm: *"Cha mẹ là người quyết định sự thành công trong việc học tập của con cái"*.

Bài tập 2

Có quan niệm cho rằng: *"Người ta chỉ đọc sách khi cuộc sống đầy đủ, nhàn hạ"*. Em hãy viết đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu) nêu ý kiến của mình về quan niệm ấy.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trong văn bản *Bản đồ dẫn đường*, tác giả Đa-ni-en Gốt-li-ép cho rằng cuộc sống là chốn bình yên và an toàn. Hãy trình bày ý kiến của em về quan niệm đó.

Bài tập 2

Từ bài viết đã hoàn thành ở bài tập 1 phần Viết (nêu ý kiến của em về quan niệm: *"Cha mẹ là người quyết định sự thành công trong việc học tập của con cái."*), em hãy lập dàn ý cho bài nói và tiến hành luyện tập cách trình bày.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 9 HOÀ ĐIỆU VỚI TỰ NHIÊN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Thuỷ tiên tháng Một* trong SGK (tr. 78 – 81) và trả lời các câu hỏi:

1. Khi viết *Thuỷ tiên tháng Một*, một mục tiêu được tác giả đặt ra là đính chính cách gọi tên của nhiều người đối với hiện tượng biến đổi khí hậu trên Trái Đất. Theo em, vì sao tác giả lại đặc biệt quan tâm vấn đề này?
2. Tìm trong văn bản những căn cứ cho phép tác giả nêu nhận định sau đây: *"Thời tiết có thể sẽ như trong truyện khoa học viễn tưởng, nhưng bản chất khoa học của nó là hoàn toàn có thật."*.
3. Theo em, điều gì đã khiến văn bản *Thuỷ tiên tháng Một* cuốn hút được người đọc, mặc dù vấn đề nêu ở đây từng được giới khoa học nhiều lần bàn tới?
4. Trong văn bản có bao nhiêu cước chú? Nếu không có những cước chú ấy, em có thể gặp khó khăn gì khi đọc văn bản?
5. Nhận xét về cách tác giả Thô-mát L. Phrít-man sử dụng tài liệu tham khảo trong văn bản *Thuỷ tiên tháng Một*.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* trong SGK (tr. 84 – 86) và trả lời các câu hỏi:

1. Xét về nội dung và cấu trúc, văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* có những điểm gì khác biệt so với các văn bản thông tin em đã học?
2. Nhan đề văn bản có thể gợi lên ở người đọc những câu hỏi gì? Theo em, những câu hỏi tiềm ẩn đó đã được tác giả quan tâm giải đáp như thế nào?
3. Việc duy trì bền vững lễ tục rửa làng cho thấy nét đẹp nào trong lối sống của người Lô Lô?
4. Nêu phỏng đoán của em về nét bất biến trong lễ rửa làng được thực hiện theo chu kì của đồng bào Lô Lô. Điều gì đã khiến cho một lễ tục giữ được nét bất biến qua năm tháng?
5. Khi giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, ngoài yêu cầu về sự rõ ràng, muốn văn bản thực sự sinh động, hấp dẫn, người viết cần phải làm gì? Hãy nêu nhận xét về văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* trên phương diện này.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *"Thân thiện với môi trường"* trong SGK (tr. 98 – 100) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy xác định nội dung chính của văn bản và cách tác giả triển khai thông tin trong văn bản.
2. Xuất phát từ nhận thức rằng *thân thiện với môi trường* còn được hiểu và giải thích khá chung chung, tác giả đã nêu những điểm cần được làm rõ hơn xung quanh cụm từ này. Theo em, những điểm cần được làm rõ hơn đó là gì?
3. Những ví dụ được nêu trong văn bản có ý nghĩa như thế nào đối với việc làm sáng tỏ quan điểm của tác giả? Ví dụ nào khiến em đặc biệt quan tâm? Vì sao?
4. Phải chăng tác giả đang tạo ra sự ngờ vực đối với nhiều vật liệu, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm được dán mác "thân thiện với môi trường"? Em có ý kiến như thế nào về vấn đề này?
5. Tìm trong văn bản một số từ ngữ mà em xác định là thuật ngữ và giải thích ngắn gọn về những từ ngữ đó.
6. Công dụng nào của dấu ngoặc kép đã được tác giả khai thác khi đặt nhan đề cho văn bản là *"Thân thiện với môi trường"*?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Thuỷ tiên tháng Một* (từ *Như Giôn Hô-đơ-rơn* đến *"sự rối loạn khí hậu toàn cầu"*) trong SGK (tr. 80) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu khái quát nội dung chính của đoạn trích.
2. Theo những gợi ý của tác giả trong đoạn trích và dựa vào hiểu biết của em, hãy nêu thêm những bằng chứng khác nhằm làm sáng tỏ vấn đề "sự rối loạn của khí hậu toàn cầu" hiện nay.
3. Chỉ ra những thao tác đã được tác giả sử dụng để làm tăng tính thuyết phục của ý kiến do mình đưa ra.
4. Căn cứ vào những gì đã thể hiện trong đoạn trích, hãy nêu nhận xét của em về tác dụng của việc phân tích thông tin trong một văn bản thông tin.
5. Theo em, những cụm từ nào trong đoạn trích có thể được xem là thuật ngữ? Vì sao em xác định như vậy?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* (từ *Đoàn người thực hiện* đến *cung kính, thành khẩn*) trong SGK (tr. 85 – 86) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy cho biết ở đoạn trích này tác giả đang nói về "bước" nào trong toàn bộ quá trình tiến hành lễ rửa làng. Theo em, vì sao không thể lược bỏ đoạn này trong văn bản thông tin giới thiệu về một lễ tục với các quy tắc và luật lệ riêng của nó?
2. Đoạn trích nói về một "phân cảnh" của lễ rửa làng. Những điều cụ thể gì đã được tái hiện ở đây?
3. Tìm trong đoạn trích những cụm từ nói về ý nghĩa của các hoạt động cụ thể mà đồng bào Lô Lô thực hiện trong lễ rửa làng. Em suy nghĩ gì về sự cần thiết của việc làm sáng tỏ ý nghĩa các quy tắc, luật lệ được nói tới trong một văn bản thông tin giới thiệu lễ tục?
4. Trong các lễ tục khác mà em được biết, có hoạt động nào mang ý nghĩa tương tự những hoạt động được thuật lại trong đoạn trích?
5. Xác định ý nghĩa của các yếu tố *hình* và *nhân* trong từ *hình nhân* và tìm thêm một số từ có một trong hai yếu tố này.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *"Thân thiện với môi trường"* (từ *Bạn có cảm thấy yên tâm đến sống giảm rác từng chút một*) trong SGK (tr. 100) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu khái quát điều tác giả muốn nhắn gửi trong đoạn trích.
2. Em hiểu như thế nào về nhận định sau đây của tác giả: *"Không có điều gì thật sự thân thiện với môi trường nếu nó không phải là một vòng tuần hoàn do thiên nhiên tạo ra."*?
3. Dường như tác giả đang muốn giúp mỗi chúng ta trở thành một người tiêu dùng có trách nhiệm và thông minh. Em có thể rút ra được bài học gì cho mình khi đọc đoạn trích?
4. Em đánh giá như thế nào về hiệu quả tác động của những ý hỏi mang màu sắc chất vấn trong câu văn đầu tiên của đoạn trích?
5. Giải thích nghĩa của các yếu tố *tái*, *chế*, *chất*, *liệu* cấu tạo nên các từ *tái chế*, *chất liệu* và tìm thêm một số từ có một trong những yếu tố đó.

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Chính những tác động tiêu cực cộng thêm việc khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên, con người đã và đang dần biến môi trường từ một mảng

xanh tươi mát trở nên u ám và tối tăm. Hệ quả tất yếu, con người cũng không tránh khỏi chuyện trở thành nạn nhân của ô nhiễm môi trường, khi mỗi năm, phải chống chọi với những cơn thịnh nộ dữ dội của thiên nhiên. Mỗi ngày, phải đối diện với cảnh khói bụi nghi ngút và mỗi giờ phải chịu đựng sự khắc nghiệt của biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Trước tình trạng xuống cấp nghiêm trọng của môi trường như hiện nay, con người cần phải hành động lập tức, bắt đầu từ những điều cơ bản nhất.

Sống xanh chính là chìa khoá cho vấn đề này. Sống xanh tuy không mới nhưng có lẽ với nhiều người, nó cũng còn khá lạ lẫm và mơ hồ. Sống xanh giúp giảm thiểu sử dụng không khoa học nguồn tài nguyên của Trái Đất, không hi sinh hay ảnh hưởng tiêu cực đến thế hệ mai sau nhưng vẫn đáp ứng đầy đủ nhu cầu hiện tại.

Đừng ích kỉ, hãy mở lòng để quan tâm nhiều hơn đến thế giới ta đang sống là chiếc chìa khoá thứ hai để giải quyết tình trạng môi trường đang ngày càng xuống cấp trầm trọng. Cần phải nhớ rằng, Mẹ thiên nhiên đã ban tặng cho con người rất nhiều thứ quý giá, thế nên, giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên chính là trách nhiệm của mỗi chúng ta.

Bảo vệ môi trường không nhất thiết là phải soạn thảo ra một kế hoạch tầm vĩ mô hay nghiên cứu tạo thành một cỗ máy hiện đại. Thay vào đó, chỉ cần những hành động nhỏ nhặt như tiết kiệm điện, nước, hạn chế sử dụng túi ni lông, giữ gìn vệ sinh đường phố và nơi ở, trồng cây xanh, yêu thương bảo vệ động vật,... là bạn đang thể hiện một cách đúng đắn lối sống văn minh, sự quan tâm và ý thức bảo vệ môi trường. Đối xử thân thiện với môi trường đồng nghĩa với việc đối xử tốt với cuộc sống của chính mình.

(*Sống xanh cho Trái Đất xanh,*
theo báo điện tử *Tài nguyên & Môi trường*, ngày 23/4/2019,
https://baotainguyenmoitruong.vn/song-xanh-cho-trai-dat-xanh-249404.html)

1. Tuy cùng đề cập vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu nhưng đoạn trích trên có cách tiếp cận khác với văn bản *Thuỷ tiên tháng Một*. Hãy nêu rõ cách tiếp cận khác đó.
2. Dựa vào những gợi mở của tác giả, hãy bổ sung ý để làm sáng tỏ thêm khái niệm "sống xanh".

3. Trình bày khái quát về hai vấn đề được tác giả xem là "chìa khoá" trong việc cải thiện môi trường sống hiện nay. Nêu nhận xét của em về tính thuyết phục của ý kiến này.
4. Đoạn trích gồm có 4 đoạn văn. Mạch lạc giữa các đoạn văn đó đã được thể hiện như thế nào?
5. Nếu cần xác định một số từ khoá cho đoạn trích, em sẽ chọn từ hoặc cụm từ nào? Nêu rõ lí do chọn lựa của em.

Bài tập 8. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Kinh tế biển xanh lấy môi trường và bảo toàn vốn tự nhiên biển làm "chất xúc tác" cho tăng trưởng, thoát dần nền "kinh tế nâu" và tăng cường phúc lợi xã hội[1]*. Trong khi "tăng trưởng xanh" được xem là một định hướng mới, thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững nhằm bảo đảm nguồn vốn tự nhiên tiếp tục cung cấp những nguồn lực và dịch vụ hệ sinh thái mà đời sống của chúng ta phụ thuộc vào*[2]*. Như vậy, có thể xem tăng trưởng xanh định hướng mục tiêu cần đạt cho một phương thức phát triển nền kinh tế xanh trong bối cảnh biến đổi toàn cầu (global change) và trở thành nền tảng cho phát triển bền vững biển. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới*[3]*. Tương tự như vậy, "một nền kinh tế biển đạt được mức "xanh" hay "bền vững" khi các hoạt động kinh tế ở trạng thái cân bằng với năng lực tải của các hệ sinh thái biển trong dài hạn (để hỗ trợ cho các hoạt động đó) và vẫn bảo toàn được sức chống chịu và sức khoẻ của các hệ sinh thái này"*[4]*.*

(Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên), *An ninh môi trường và hoà bình ở Biển Đông*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2019, tr. 147 – 148)

---

(1) Nguyễn Chu Hồi (2014), *Kinh tế biển xanh: Vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*, tạp chí *Lí luận chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, số 10/ 2014, tr. 33 – 39.

(2) Trương Quang Học – Hoàng Văn Thắng (2013), *Kinh tế xanh – con đường phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu*, trong tập *Báo cáo khoa học của Hội thảo khoa học quốc gia về Tài nguyên thiên nhiên và Tăng trưởng xanh*, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(3) Ngô Lực Tải (2012), *Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

(4) An Economist Intelligence Unit (2015), *The blue economy: Growth, opportunity and a sustainable ocean economy*. The briefing paper for the World Ocean Summit 2015, 20 pages.

1. Nếu được đặt nhan đề cho đoạn trích, em sẽ đặt như thế nào? Nói rõ lí do vì sao em đặt nhan đề như vậy.
2. Em hiểu như thế nào về khái niệm *tăng trưởng xanh* được tác giả sử dụng nhiều lần trong đoạn trích này?
3. Hãy chỉ ra điểm chung về nội dung giữa đoạn trích này và các văn bản, đoạn trích khác được nhắc tới trong các bài tập 1, 3, 7 ở trên.
4. Nội dung các cước chú gắn với đoạn trích trên nhắc em nhớ tới kiến thức nào được học trong bài 9. *Hoà điệu với tự nhiên*? Có thể rút ra từ đây kinh nghiệm gì khi đọc hay viết một văn bản thông tin?
5. Trong đoạn trích có một số thuật ngữ chưa được ghi cước chú. Hãy nêu một vài thuật ngữ trong số đó và thử tra cứu tài liệu để ghi cước chú cho mỗi thuật ngữ.
6. Tìm thêm những cụm từ có từ *xanh* được hiểu theo nghĩa ẩn dụ như *xanh* trong *tăng trưởng xanh* và giải thích nghĩa của những cụm từ đó.

Bài tập 9. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Lễ hội "nghinh Ông" ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những lễ hội thờ cúng cá voi được xác định đã có lâu đời, ít nhất là từ đầu thế kỉ trước. [...] *Tại xã Cần Thạnh, trước ngày lễ hội người ta đã tạm ngưng mọi việc đi biển để lo trang trí ghe thuyền cũng như chuẩn bị các điều kiện khác cho lễ hội. Từ chiều ngày 15 tháng 8 đến sáng ngày 16 tháng 8 âm lịch, quanh khu vực Lăng Ông (nơi thờ cá voi), người ta đã tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ, trò chơi dân gian sôi nổi... Khoảng 9 giờ ngày 16 tháng 8, nghi thức chính của lễ hội bắt đầu bằng "Lễ nghinh (rước) Ông" trên biển với hàng trăm chiếc ghe (thuyền) được trang hoàng cờ hoa rực rỡ và có bày hương án cùng các lễ vật như heo quay (với đủ cả "bộ đồ lòng"), xôi, gạo, muối, hoa, trái, nhang, đèn và vàng bạc,... Trong đó, chiếc ghe của chủ lễ phải là ghe lớn nhất và được trang hoàng đặc biệt nhất: rồng được vẽ hai bên thành ghe, hoa (vạn thọ) trang trí bốn góc mui ghe, cờ nước và nhiều cờ ngũ hành ở trước và sau ghe, những hoành phi đề chữ to "Cung nghinh Ông Thuỷ Tướng", "Hiển hách anh linh" và "Quốc thái dân an". Trên ghe, bên cạnh bàn hương án có linh vị thờ Ông là các lễ vật, các đồ khí tự... và túc trực chung quanh là Ban tế lễ, Ban nhạc lễ cùng các lễ sinh... Tất cả đều mặc lễ phục trang trọng.*

Sau vài giờ di chuyển ra khơi xa, trong khi cả đoàn ghe di chuyển chậm lại để chờ đợi thì chiếc ghe của chủ lễ đi thêm một đoạn rồi dừng lại giữa biển để làm "Lễ cúng Ông". Sau ba hồi trống nổi lên, vị chủ lễ bắt đầu thực hiện việc tế tự theo nghi thức cổ truyền Nam Bộ như dâng hương, dâng rượu, dâng trà, đọc văn tế (trước kia sau khi làm lễ xong người ta còn ném các lễ vật xuống biển để "cúng" những người chết biển...). Sau đó, kết thúc "Lễ cúng Ông" trên biển trước đây phải là những tràng pháo ròn rã, là hiệu lệnh để tất cả các ghe thuyền cùng tiến ra đón "Ông" và cùng "Ông" diễu hành quay trở về bờ. Không khí lúc này thật rộn ràng bởi tiếng pháo, tiếng chiêng, tiếng trống vang động cả một vùng biển trời dày đặc những thuyền ghe lớn nhỏ xen cài vào nhau. [...]

Từ bến tàu trở về Lăng Ông lại tiếp tục diễn ra "Lễ rước Ông" rất long trọng với múa lân (sau này có cả múa rồng) cùng tiếng nhạc, tiếng pháo tưng bừng và đông nghịt người kéo theo đoàn rước giữa những bàn hương án toả nhang khói mù mịt hai bên đường đi. Sau khi làm lễ an vị Ông tại lăng, lễ tế Tiền Hiền, Hậu Hiền diễn ra và tiếp theo, ngay tối hôm đó (tức ngày 16 tháng 8, khoảng 12 giờ khuya), lễ "Chánh tế" được cử hành với các nghi thức và lễ vật tương tự như trong lễ Kì Yên của cung đình Nam Bộ. Sau đó là phần "Hát bội". Chen kẽ giữa các nội dung trên là phần tế lễ tự do cho khách thập phương, và đương nhiên không thể thiếu những buổi liên hoan ăn uống, sinh hoạt văn nghệ vui vẻ tại lăng hoặc tại các gia đình ngư dân.

(Huỳnh Quốc Thắng, *Lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ*, Viện Văn hoá và NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 105 – 109)

1. Có thể xem đoạn trích trên là một văn bản thông tin độc lập. Theo em, "văn bản" này có thể xếp cùng loại với văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* được không? Vì sao?
2. Xác định mạch triển khai thông tin được thể hiện trong đoạn trích. Hãy so sánh cách triển khai ở đây với cách triển khai của văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô*.
3. Các luật lệ của lễ hội nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đã được tác giả giới thiệu như thế nào?
4. Theo hiểu biết của em, lễ hội thờ cúng cá voi thể hiện nét đẹp gì trong đời sống của cư dân vùng duyên hải Việt Nam?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Nêu đánh giá khái quát về sức hấp dẫn riêng của loại văn bản thông tin giới thiệu về quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động được thể hiện qua đoạn trích trên và qua văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô*.
6. Trong đoạn trích, ngoài các địa danh, tác giả còn viết hoa một số từ, cụm từ khác. Đó là từ, cụm từ nào? Lí do những từ, cụm từ đó được viết hoa là gì?

VIẾT

Bài tập 1

Trong xã hội hiện đại, càng ngày càng có nhiều người lựa chọn lối sống hoà hợp với tự nhiên. Hãy viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) thể hiện suy nghĩ của em về vấn đề này.

Bài tập 2

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) thuyết minh về luật lệ của một trò chơi dân gian mà em hiểu rõ.

Bài tập 3

Viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) thuyết minh về một điều bắt buộc phải tuân thủ trong một hoạt động mang tính chất lễ tục nào đó mà em biết (qua trải nghiệm thực tế hoặc qua tìm hiểu các tài liệu liên quan).

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Trong vai người dẫn chương trình một cuộc thi được tổ chức tại trường em nhân ngày phát động *Lối sống xanh*, em hãy thuyết minh về thể lệ cuộc thi đó.

Bài tập 2

Giả định em là người đăng kí phát biểu ý kiến trong một cuộc hội thảo về *Lối sống xanh*. Hãy chuẩn bị nội dung bài nói và tập thể hiện bài nói đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Tìm đọc một số văn bản nghị luận có nội dung tương tự những văn bản mà em đã học ở bài 8. *Trải nghiệm để trưởng thành*. Ghi vào nhật kí đọc sách nội dung chính và ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được nêu ra trong văn bản nghị luận. Khi đọc, cần tìm hiểu mối quan hệ giữa mục đích của người viết (thuyết phục người đọc về một vấn đề) và cách sử dụng, sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng để đạt mục đích đó. Hãy ghi vào nhật kí đọc sách những điểm đáng chú ý trong cách mà người viết dùng lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc.

Bài tập 2

Tìm đọc một số văn bản thông tin có nội dung gần với những văn bản mà em đã học ở bài 9. *Hoà điệu với tự nhiên*. Ghi vào nhật kí đọc sách nội dung chính và cách triển khai nội dung trong văn bản thông tin (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng hoặc các đối tượng được phân loại). Khi đọc, em cũng cần chú ý những yếu tố có thể có của văn bản thông tin như sa pô, cước chú, tài liệu tham khảo, phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...) và ghi vào nhật kí đọc sách những điểm đáng quan tâm liên quan đến các yếu tố này.

Bài 10 TRANG SÁCH VÀ CUỘC SỐNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Xây dựng mục tiêu đọc sách và danh mục sách cần đọc của em trong 2 tuần thực hiện dự án *Trang sách và cuộc sống*.

Bài tập 2. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Những tấm lòng cao cả – cuốn nhật kí về những điều nhỏ bé có ý nghĩa lớn lao

Tập truyện "Những tấm lòng cao cả" của nhà văn Ý Ét-môn-đô đơ A-mi-xi (Edmondo de Amicis) ra mắt bạn đọc lần đầu tiên vào ngày 18 tháng 10 năm 1886, ngay sau đó được chào đón nồng nhiệt ở Ý. Trải qua những biến động của lịch sử, vượt ra khỏi phạm vi bối cảnh nước Ý cuối thế kỉ XIX, tác phẩm luôn được nhiều thế hệ độc giả trên thế giới đón nhận và yêu mến. Có thể nói, "Những tấm lòng cao cả" là cuốn nhật kí về những điều nhỏ bé, về những chuyện rất bình thường, nhưng sức lay động của tình yêu thương, lòng trung thực, sự chân thành và quả cảm từ những câu chuyện nhỏ lại thật mạnh mẽ.

Tập truyện được thể hiện dưới hình thức một cuốn nhật kí của cậu học trò lớp 3 – En-ri-cô Bốt-ti-ni (Enrico Bottini). Cốt truyện là chuỗi sự việc xảy ra trong suốt năm học lớp 3 của En-ri-cô và các bạn, gắn với không gian cụ thể của nhà trường, gia đình, thành phố nơi lũ trẻ học tập và sinh sống. Nhưng rộng hơn, đó chính là bối cảnh của nước Ý nửa cuối thế kỉ XIX với nhiều biến động xã hội: cuộc tái thiết đất nước sau khi nước Ý giành được độc lập, những xung đột và mâu thuẫn ngay trong lòng xã hội vì nghèo đói, đông dân và di dân sau chiến tranh,... Tuy nhiên, chính trong bối cảnh đó, khát vọng vun đắp nên một thế hệ mới với tâm hồn trung thực, cao thượng, quả cảm – những tấm lòng cao cả thực sự đã trở thành niềm cảm hứng mãnh liệt của Ét-môn-đô đơ A-mi-xi, thôi thúc ông viết nên thiên truyện như một "thiên trường ca cảm động về nghề dạy học" (Hoàng Thiếu Sơn).

Mười chương của cuốn sách gắn với mười tháng trong năm học của En-ri-cô ở trường và ở nhà cùng với thầy cô, bạn bè và cha mẹ. Mỗi ngày của En-ri-cô đều không thể quên được qua những trang nhật kí ngắn gọn, giản dị. Từng trang nhật kí của cậu học trò lớp 3 như những mảnh ghép nhỏ tạo nên một bức tranh toàn cảnh, gợi ấn tượng sâu sắc và cảm động về từng khoảnh khắc của đời sống,

từng con người, mà ở đó, vượt lên trên những éo le, ngang trái và mất mát, vượt lên nỗi nhọc nhằn, thống khổ hằng ngày là tình yêu thương và lòng trung thực. En-ri-cô luôn cảm nhận được tình yêu thương hết lòng của thầy cô dành cho học trò, mặc dù việc dạy học cũng vô cùng khó khăn, gian khổ. Ấn tượng về cô giáo lớp 1, về thầy hiệu trưởng, và đặc biệt là thầy chủ nhiệm lớp 3 – thầy Péc-bô-ni (Pecboni) thật sâu đậm trong trái tim cậu bé. Ngay từ những trang nhật kí đầu tiên – ngày khai trường, cùng với niềm vui được lên lớp mới, En-ri-cô đã bắt đầu cảm nhận về nỗi buồn nhớ khi tạm biệt thầy giáo cũ thân thương: "Chúng tôi sắp bước qua cổng thì thấy có người đặt tay lên vai mình: Đó là thầy giáo lớp 2 của tôi, có mái tóc hung, bù xù và tính vui vẻ không bao giờ cạn. Thầy bảo tôi: "Chúng ta thế là xa nhau mãi rồi phải không En-ri-cô?". Tôi cũng biết như vậy, thế mà lời nói của thầy vẫn làm cho lòng tôi nặng trĩu". Tuy còn là một đứa trẻ, En-ri-cô đã bắt đầu cảm nhận nỗi buồn như một phần của cuộc sống, nhưng chính điều đó đã làm cho cậu học trò lớp 3 trưởng thành hơn: sự trưởng thành trong tình yêu thương và lòng trắc ẩn, cùng với điều ấy, cậu bé biết trân trọng hơn mỗi khoảnh khắc của đời sống, của những kỉ niệm với thầy cô, bạn bè và gia đình. Bài học đầu tiên mà En-ri-cô và các bạn học được từ thầy chủ nhiệm Péc-bô-ni là bài học của yêu thương, chân thành và lòng trung thực, không chỉ bằng lời nói mà trong mọi hành động, trong cách ứng xử nghiêm khắc mà bao dung của thầy trước lỗi lầm của cậu học trò mới "múa như con rối" ngay sau lưng thầy, khi thầy bận chăm sóc một học sinh có dấu hiệu bị ốm "mặt ửng đỏ và đầy những nốt sưng nhỏ",... Những lời từ trái tim người thầy đã lay động và cảm hoá cả những học trò tưởng như cứng đầu nhất: "Thầy không muốn phải phạt một ai. Các con hãy tỏ ra cho thầy thấy là những đứa trẻ chân thành, dũng cảm. Trường học của chúng ta sẽ là một gia đình, và các con sẽ là niềm an ủi và niềm tự hào của thầy". Ngay sau giờ học ấy, dù thầy Péc-bô-ni không phạt và không yêu cầu cậu học trò "múa như con rối" sau lưng thầy phải xin lỗi, nhưng điều bất ngờ đã xảy ra: Cậu học trò lúc nãy đứng trên ghế làm trò, bước lại gần thầy và hỏi thầy với giọng run run: "Thưa thầy, thầy có tha lỗi cho con không ạ?". Tình yêu thương và lòng trung thực được thể hiện trong những điều nhỏ bé, bình thường nhất, trong cách ứng xử hằng ngày giữa thầy cô và học trò, giữa cha mẹ và con cái, giữa những đứa trẻ với nhau và đặc biệt là cách chia sẻ, giúp đỡ những người nghèo khổ, bệnh tật, đau ốm, không nơi nương tựa,... Có nhiều trang nhật kí của En-ri-cô chỉ dành để viết về người đàn bà bán rau quả rong đau ốm trong căn gác xép (ngày 28 tháng 10), cậu bé nạo ống khói (ngày 31 tháng 10), về bác bán than (ngày 7 tháng 11), hoặc về những người nghèo khổ vô gia cư trên phố,... Qua những trang nhật kí ấy,

cậu bé lớp 3 hiểu hơn về tình yêu thương và lòng trung thực. Và quan trọng hơn, đó là cách để cậu bé tự hiểu về mình, tự sửa mình và trưởng thành hơn.

Với cách thể hiện đó, En-ri-cô vừa là một nhân vật trong tác phẩm, vừa là một người kể chuyện trung thực, giàu lòng trắc ẩn. Dường như không có ai là nhân vật chính. En-ri-cô cũng không tự kể về mình nhiều. Mỗi ngày của En-ri-cô trong trang nhật kí là một ngày để học thêm điều mới từ chính những gì bình thường, quen thuộc nhất trong lớp học, ở nhà, trên đường phố, trong ngõ nhỏ, trong căn gác xép của những người nghèo sống quanh cậu,... Lối viết từ cách nhìn, cách cảm nhận qua trang nhật kí trong một năm học của cậu học trò lớp 3 En-ri-cô Bốt-ti-ni đã giúp Ét-môn-đô đơ A-mi-xi gửi gắm được những điều cao cả một cách tự nhiên, chân thực và bình dị nhất. Có lẽ, đó cũng là điều tác giả muốn các bạn nhỏ vun đắp hằng ngày: làm những việc nhỏ bé với tình yêu thương lớn lao và tâm hồn cao thượng.

(*Nhóm biên soạn*)

1. Người viết tập trung bàn luận về vấn đề gì trong tác phẩm *Những tấm lòng cao cả*?
2. Tìm một số câu văn cho biết rõ hoàn cảnh ra đời của tác phẩm. Hoàn cảnh này có liên quan như thế nào tới đời sống được thể hiện trong tác phẩm?
3. Hãy tìm những lí lẽ, bằng chứng được người viết sử dụng nhằm làm sáng tỏ ý kiến về nội dung và đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm.
4. Mối quan hệ giữa mục đích viết và đặc điểm, nội dung chính của văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học được thể hiện như thế nào trong văn bản này?

Bài tập 3. Sau khi đọc một cuốn sách yêu thích, nếu có cơ hội gửi tới nhà văn một số câu hỏi về tác phẩm, em sẽ đặt những câu hỏi nào? Những câu hỏi nào em có thể dự đoán câu trả lời? Hãy dự đoán câu trả lời.

VIẾT

Bài tập 1

Ghi chép ngắn gọn về một cuốn sách em đã chọn để đọc.

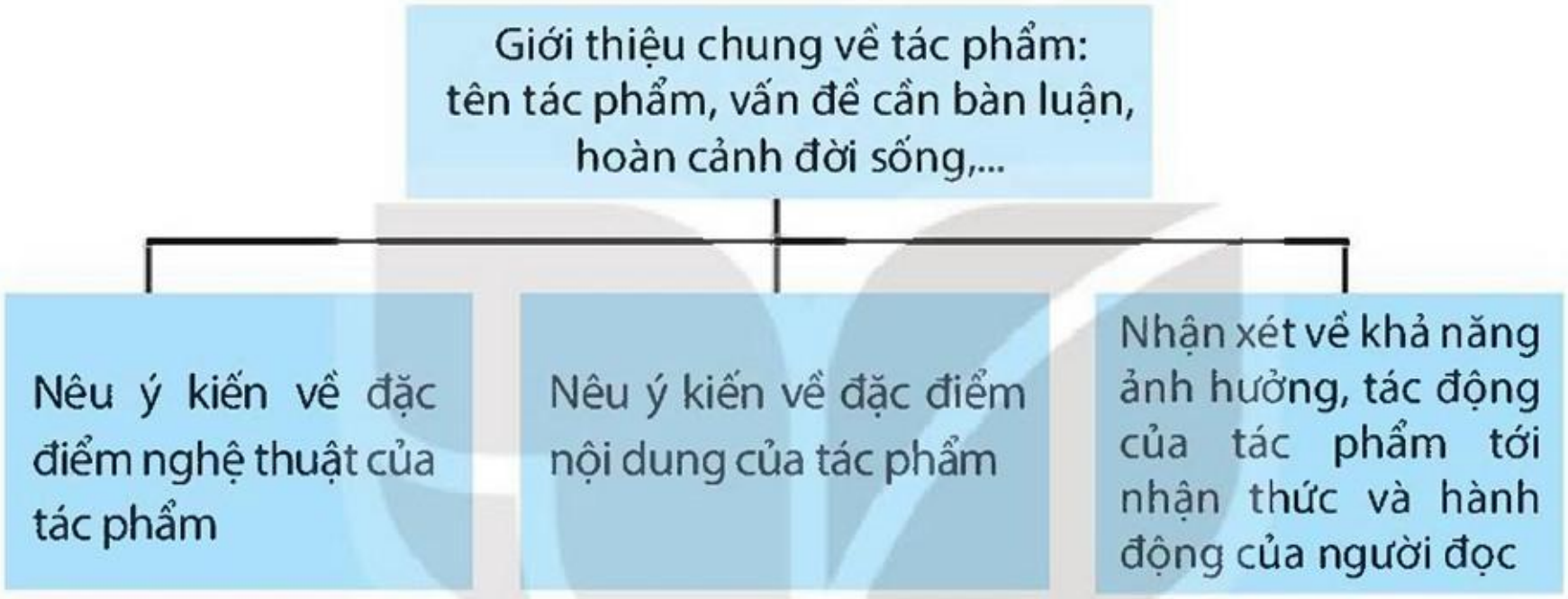
Bài tập 2

Tưởng tượng về cuộc gặp gỡ của em với một nhân vật mà em yêu thích trong cuốn sách đã đọc và trả lời các câu hỏi sau:

1. Nếu được hỏi nhân vật một số câu hỏi, em sẽ đặt những câu hỏi nào?
2. Nhân vật có thể trả lời em ra sao? Hãy hình dung và viết lại câu trả lời cho mỗi câu hỏi đó.
3. Kể lại cuộc trò chuyện của em và nhân vật theo hình thức một câu chuyện hoặc một bài phỏng vấn.

Bài tập 3

Viết cảm nhận của em về cuốn sách đã đọc (trong vai một nhà phê bình). Tham khảo cấu trúc bài viết sau:



Bài tập 4

Tóm tắt một tác phẩm truyện mà em đã đọc theo một số hình thức sau:

– Viết văn bản tóm tắt.

– Lập sơ đồ để tóm tắt.

Có thể chuyển thể thành truyện tranh hoặc thơ bốn chữ, năm chữ sau khi em đã tóm tắt được nội dung chính của truyện.

Bài tập 5

Trong những cuốn sách đã đọc, nhân vật nào đã để lại cho em ấn tượng sâu sắc? Viết bài văn phân tích nhân vật đó.

NÓI VÀ NGHE

Chọn một trong hai nội dung sau để thuyết trình trong *Ngày hội với sách*:

1. Giới thiệu về các sản phẩm sáng tạo sau khi đọc sách.
2. Trình bày ý kiến về ý nghĩa, tác dụng của việc đọc sách.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1. Đọc bài thơ *Cây mận* của Béc-tôn Brếch (Bertolt Brecht) và thực hiện các yêu cầu:

Góc sân mận nhỏ
Chẳng có quả nào
Sợ người dẫm phải
Đứng trong hàng rào.

Nó mong lớn lắm
Nhưng lớn làm sao
Mặt trời không tới
Cây buồn biết bao.

Mận chưa có quả
Nên chả ai tin.
Đúng là mận đấy
Sờ lá mà xem.

(Béc-tôn Brếch, *Thơ trữ tình*, Nguyễn Quân *dịch*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2006, tr. 74)

1. Thể thơ được người dịch dùng để chuyển ngữ bài thơ của Béc-tôn Brếch là thể thơ gì? Hãy nêu tên một số bài thơ em đã đọc được viết bằng thể thơ tương tự.
2. Cây mận nhỏ có cảnh ngộ như thế nào và đã bị đối xử ra sao? Nêu những chi tiết có thể cho biết điều này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Sự đồng cảm của nhà thơ đối với cây mận đã được bộc lộ như thế nào? Hãy tìm trong bản dịch những căn cứ cho phép em nêu nhận xét như vậy.
4. Theo em, khi đọc bài thơ, độc giả có thể nghĩ tới những điều gì khác ngoài câu chuyện về cây mận?
5. Nêu nhận xét của em về những điểm tương đồng và khác biệt giữa hình tượng trong thơ trữ tình và hình tượng trong thơ ngụ ngôn qua việc kết nối bài thơ *Cây mận* với những truyện ngụ ngôn đã được học ở bài 6.
6. Dựa vào những gợi mở từ bài thơ, hãy viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) nói về ý nghĩa của sự đồng cảm trong cuộc sống.

Bài tập 2. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

Thi sĩ, tôi quan niệm, là kẻ đầu tiên kéo thế giới ra khỏi vùng khuyết danh. Mà khuyết danh có nghĩa là chưa tồn tại. Thi sĩ cho sự vật một cái tên mà trước đó nó chưa có – tức là đưa nó vào tồn tại. Ai đầu tiên gọi chích choè, khi nó còn khuyết danh, là chích choè, người ấy đích thị là một nhà thơ. Loài chim ấy ắt đã có từ rất lâu trước đó, người ta hẳn đã nhiều lần thử đặt cho nó một cái tên nhưng không đậu và chỉ đến khi ai đó, trong một loé chớp thần hứng, bật thốt lên hai âm tiết chích choè trúng pắp, không gì thay thế nổi, thì nó mới thực sự tồn tại, thêm cho trời đất một cái gì không chỉ đơn thuần là một loài chim.

(Dương Tường, *Ai đầu tiên gọi chích choè là chích choè?*, in trong *Chỉ tại con chích choè*, NXB Hải Phòng, 2003, tr. 60 – 61)

1. Đoạn trích mang đặc điểm của loại văn bản nào? Vì sao em xác định như vậy?
2. Điều tác giả muốn khẳng định qua đoạn trích là gì? Em tán thành hay không tán thành ý kiến của tác giả? Vì sao?
3. Tác giả cho rằng người đầu tiên thốt lên hai âm tiết *chích choè* đã thêm cho trời đất không chỉ đơn thuần một loài chim. Vậy theo em, người ấy còn thêm cho trời đất cái gì khác nữa?
4. Phân tích mạch lạc và liên kết của đoạn trích.

5. Hãy viết lại câu văn sau đây theo cách diễn đạt khác mà em cho là phù hợp (cần bảo lưu ý chính, có thể lược bớt ý phụ). Nêu nhận xét về cấu trúc của câu văn gốc qua so sánh nó với câu văn em vừa viết.

Ai đầu tiên gọi chích choè, khi nó còn khuyết danh, là chích choè, người ấy đích thị là một nhà thơ.

6. Từ những điều được tác giả đề cập trong đoạn trích, hãy viết đoạn văn (khoảng 7 – 10 câu) nói lên cảm nhận, suy nghĩ của em về hoạt động sáng tạo của nhà thơ.

VIẾT

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 10 – 15 câu) bộc lộ suy ngẫm về bài học rút ra từ một truyện ngụ ngôn em đã học, đã đọc hoặc được nghe kể lại.

Bài tập 2

Con người là chủ nhân của Trái Đất.

Hãy lập dàn ý cho bài viết bày tỏ ý kiến của em về nhận định trên.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Chuẩn bị bài nói và tập nói về chủ đề: *Vai trò của thiên nhiên đối với đời sống của con người.*

Bài tập 2

Thế nào là tôn trọng khác biệt trong giao tiếp xã hội?

Chuẩn bị bài nói và tập nói về vấn đề trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6 BÀI HỌC CUỘC SỐNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Ba trăm quan là số tiền rất lớn, ít nhất là đối với hoàn cảnh của anh thợ mộc. Bởi đó chính là toàn bộ vốn liếng, tài sản của người thợ mộc. Khi số tiền này mất đi thì chính là một tổn thất to lớn của người thợ mộc, "bao nhiêu vốn liếng đi đời nhà ma sạch".
2. Việc bỏ ra ba trăm quan tiền – toàn bộ vốn liếng mình có – để mua gỗ đã cho thấy người thợ mộc quyết tâm đầu tư làm giàu.
3. Những lời góp ý của người qua đường không giúp người thợ mộc bán được cày vì:

   – Họ chỉ là những người qua đường, không phải người thực sự có nhu cầu mua cày. Ngoài ra, họ có thể chỉ góp ý cho vui chuyện, chứ hoàn toàn không có hiểu biết về điều mình góp ý hoặc không có thiện chí giúp anh thợ mộc. Người thợ mộc đã không đẽo cày căn cứ vào hiểu biết thực tế, nhất là hiểu biết về nhu cầu của người dùng.

   – Thông tin người qua đường cung cấp không được người thợ mộc kiểm chứng, suy xét thấu đáo (đặc biệt là lời góp ý đẽo cày cho voi phá hoang trên ngàn) nên việc đẽo cày theo những ý kiến như vậy là hoàn toàn viển vông, phi thực tế.
4. Ý nghĩa thành ngữ *đẽo cày giữa đường*: hàm ý chỉ những hành động không có chủ kiến, hay thay đổi theo ý kiến người khác, cuối cùng không thể đạt được kết quả mong đợi.

   Đặt câu có sử dụng thành ngữ *đẽo cày giữa đường*, ví dụ: *"Anh cứ đẽo cày giữa đường như vậy thì chẳng thể giải quyết được vấn đề."*.
5. Thành ngữ có ý nghĩa tương tự thành ngữ *đẽo cày giữa đường*: *mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gật*.

Bài tập 2

1. Những con vật được ếch đem so với mình gồm có lăng quăng, cua, nòng nọc. Đây là những con vật có kích thước nhỏ bé so với ếch (lăng quăng, nòng nọc) hoặc là thức ăn của ếch (cua). Vì vậy, khi tự so sánh bản thân với những con vật này, ếch hoàn toàn cảm thấy tự tin, và cho rằng không ai bằng mình.
2. Ếch mời rùa vào giếng chơi để chia sẻ niềm vui, niềm tự hào làm chúa tể thế giới trong giếng của mình.
3. Biển được rùa miêu tả với những đặc điểm ngoài sức tưởng tượng của ếch:

   – Biển rộng mênh mông, ngàn dặm cũng chưa nói hết được độ rộng.

   – Biển sâu thăm thẳm, ngàn nhẫn cũng chưa thể nói hết được chiều sâu.

   – Lượng nước của biển nhiều đến nỗi chín năm lụt không đủ làm mực nước ở biển tăng lên, bảy năm hạn hán không làm mực nước biển cạn bớt (bờ biển không lùi ra xa).
4. Nhân vật ếch sống trong một không gian hạn hẹp, với vốn hiểu biết ít ỏi, nhưng đã tự thoả mãn về điều đó. Thông qua nhân vật ếch, tác giả muốn ngầm phê phán những người có vốn hiểu biết hạn hẹp mà lại tự cho mình là tài giỏi, biết nhiều thứ nên tự cao tự đại. Từ bài học của ếch, em cần nhận thấy bản thân phải cố gắng học hỏi, mở rộng tầm hiểu biết của mình, không chỉ học ở trường mà còn phải học nhiều điều trong cuộc sống. Bản thân mỗi người phải biết tự khắc phục những hạn chế của mình, không ngừng tích luỹ thêm vốn hiểu biết và kinh nghiệm, không được chủ quan, không kiêu ngạo.
5. Ý nghĩa thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*: chỉ những người hiểu biết ít do điều kiện tiếp xúc hạn chế, hoặc chỉ những người có tầm nhìn hạn hẹp, kém hiểu biết nhưng lại tự cao tự đại, luôn cho rằng mình giỏi hơn người khác.

   Đặt câu có sử dụng thành ngữ *ếch ngồi đáy giếng*, ví dụ: *"Với thời gian tìm hiểu chưa lâu, tôi biết rằng hiểu biết của mình về vấn đề đó chẳng khác gì ếch ngồi đáy giếng."*.

Bài tập 3

1. Lí lẽ của mối khi chọn lối sống lười lao động là:

   – Lao động rất vất vả.

– Người lao động khó nhọc thì gầy mòn, còn người ngồi hưởng thụ an nhàn thì béo tốt.

2. Các từ ngữ: *gầy, béo, ở ăn, nhà cao cửa rộng, tủ hòm,...* trong lời thoại thể hiện mối tập trung quan tâm đến sự hưởng thụ vật chất của bản thân.

3. Lí lẽ của kiến khi chọn lối sống chăm chỉ là:

– Quy luật "có làm thì mới có ăn", ăn mà không làm thì bao nhiêu của cải rồi cũng hết.

– Sinh tồn là cuộc khó khăn, phải cố gắng chăm chỉ mới được bền lâu.

– Lao động không chỉ vì nhu cầu của bản thân, mà còn bởi chăm lo cho tập thể, cho cái chung.

4. Các từ ngữ: *sinh tồn, đi đời, đàn, tổ, xứ sở,...* trong lời thoại thể hiện đặc điểm của nhân vật kiến là:

– Biết lo xa, chăm lo cho cuộc sống tốt đẹp bền lâu.

– Không chỉ lo lắng cho bản thân mà còn luôn nghĩ đến tập thể, đến cái chung.

5. Em có thể trình bày quan điểm riêng. Gợi ý:

– Nhân vật kiến có hiểu biết, nắm vững quy luật "có làm thì mới có ăn". Những kẻ chỉ biết hưởng thụ mà không lao động như mối thì của cải dẫu có bao nhiêu cũng sẽ hết.

– Nhân vật kiến biết lo xa. Vì biết rằng "sinh tồn là cuộc khó khăn", kiến luôn chăm chỉ, cố gắng tích luỹ để cuộc sống được đầy đủ, bền vững, dài lâu.

– Nhân vật kiến sống có trách nhiệm, không ích kỉ. Dù biết lao động vất vả có thể làm cơ thể gầy mòn, kiến vẫn luôn chăm chỉ, bởi sự vất vả đó có ích cho đàn, cho tổ, nói rộng ra là có ích cho cộng đồng, cho cả con cháu mai sau.

Nếu phải biện hộ cho nhân vật còn lại (mối), em thấy rằng mối cũng có lí một phần. Bởi thực tế là không ai mong muốn một cuộc sống vất vả; ai cũng mong muốn được sống an nhàn, ăn ngon, mặc đẹp. Tuy nhiên, nếu chỉ sống hưởng thụ mà không biết lao động, chỉ biết hưởng thụ cho mình mà không có trách nhiệm với gia đình, cộng đồng, đất nước, thì cuộc sống như vậy không chỉ không thể bền lâu, mà còn là cuộc sống vô ích.

6. Tác giả đã căn cứ vào tập tính của mối và kiến để chọn những con vật này làm nhân vật trong truyện mà không phải là những con vật khác vì:

– Tập tính của kiến: Kiến sống có kỉ luật, chăm chỉ làm việc, thường tích luỹ thức ăn trong tổ để phục vụ cho cả đàn và đề phòng khi không kiếm được thức ăn.

– Tập tính của mối: Mối là loài thường đục phá gỗ, lấy gỗ làm thức ăn. Chúng sẽ tấn công, đục khoét cho đến khi phần gỗ bị ruỗng (mục) hết.

Nếu muốn đổi nhân vật trong truyện ngụ ngôn này, có thể chọn hai nhân vật khác để thể hiện. Chẳng hạn, thay cho kiến có thể là ong, thay cho mối có thể là gián. Nhưng loài ong khó mang lại ấn tượng có cơ thể gầy gò. Gián tuy cũng là loài "không chịu lao động mà chỉ biết hưởng thụ" nhưng lại không phá hoại làm sập nhà cửa. Vì vậy, việc chọn mối và kiến làm nhân vật để thể hiện nội dung của truyện là hoàn toàn phù hợp, khó có thể thay thế.

Bài tập 4

1. Thiên nga, cá măng và tôm hùm đều rất cố gắng, nhưng mỗi con kéo xe theo một hướng nên càng gắng sức kéo thì xe càng đứng im.
2. Bài học rút ra từ câu chuyện này là trong một tập thể, mọi thành viên cần có tinh thần đồng lòng nhất trí, thống nhất trong hành động thì mới có thể cùng nhau gặt hái thành công.
3. Câu tục ngữ *"Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn."* có nghĩa hẹp là vợ chồng hoà hợp trong cuộc sống gia đình, đồng lòng nhất trí thì việc gì cũng có thể làm được, khó khăn nào cũng có thể vượt qua. Nghĩa rộng của câu tục ngữ này là: Khi mọi người trong một tập thể đồng tâm nhất trí, thống nhất trong suy nghĩ và hành động thì có thể hoàn thành mọi công việc, dù việc đó có khó khăn bao nhiêu.
4. Em tự đặt một câu có sử dụng cụm từ *mỗi người một phách*. Ví dụ: *"Bàn việc mà cứ mỗi người một phách như thế thì đến bao giờ quyết định được đây!"*.

Bài tập 5

1. Trong các câu tục ngữ đã cho, câu *"Sa chân đỡ lại, sa miệng đỡ không lại."* không có các tiếng hiệp vần. Từ hiện tượng này, ta có thể rút ra: Trong kho tàng tục ngữ, có những câu không có các tiếng hiệp vần.

2. Một số dấu hiệu nổi bật giúp ta nhận biết các câu đã cho đều là tục ngữ:

a. Về hình thức:

– Các câu thường ngắn. Trong 6 câu, câu ngắn nhất có 6 tiếng; câu dài nhất có 14 tiếng.

– Phần lớn các câu đều có những tiếng hiệp vần.

– Các câu thường nhịp nhàng, cân đối.

b. Về nội dung: Câu nào cũng chứa đựng kinh nghiệm của người xưa về một vấn đề cụ thể nào đó trong đời sống xã hội hoặc tự nhiên.

3. Về nội dung, các câu tục ngữ đã cho có thể chia làm 3 nhóm.

– Nhóm 1: Kinh nghiệm về thời tiết (câu (1), (3)).

– Nhóm 2: Kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp (câu (4), (5)).

– Nhóm 3: Kinh nghiệm về ứng xử trong đời sống (câu (2), (6)).

4. Câu tục ngữ *"Nói người chẳng nghĩ đến ta, thử sờ lên gáy xem xa hay gần."* có mấy điểm khác với các câu còn lại. Thứ nhất, câu này có số chữ nhiều nhất (14 chữ). Thứ hai, nếu ngắt dòng, câu này sẽ có hình thức là một cặp lục bát:

Nói người chẳng nghĩ đến ta,
Thử sờ lên gáy xem xa hay gần.

5. *"Sa chân đỡ lại, sa miệng đỡ không lại."* là câu tục ngữ đề cập đến việc nói năng của con người. Đi đường, nếu sa sẩy xuống chỗ trũng, thậm chí bị ngã, người ta vẫn có thể đứng dậy đi tiếp. Nhưng trong nói năng, lỡ nói điều gì dại dột, sai trái, nhất là động chạm đến người khác, khó mà chữa lại được.

Từ câu này, ta có thể rút ra bài học: luôn cân nhắc cẩn thận khi nói năng. Câu ngạn ngữ *"Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói."* cũng răn điều tương tự.

6. Câu tục ngữ *"Nói người chẳng nghĩ đến ta, thử sờ lên gáy xem xa hay gần."* khiến ta nghĩ đến một câu tục ngữ khác của Việt Nam:

Cười người chớ vội cười lâu

Cười người hôm trước, hôm sau người cười.

Hai câu này có những điểm giống nhau. Thứ nhất, về hình thức, cả hai câu đều có 14 tiếng và có thể ngắt dòng thành cặp lục bát. Thứ hai, về nội dung, cả hai câu đều muốn nói rằng: Trong cuộc sống, ai cũng có ưu điểm,

khuyết điểm. Không nên cười nhạo khuyết điểm của người khác, vì chính bản thân ta cũng có thể có những điểm đáng chê cười.

7. Ở câu tục ngữ "*Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn.*", biện pháp tu từ nói quá được sử dụng ở vế *cấy dày cóc được ăn*. Theo kinh nghiệm của người nông dân, nếu cấy thưa, cây lúa sẽ phát triển mạnh, thân khoẻ, cho bông to, hạt mẩy, năng suất cao (*thừa thóc*); ngược lại, cấy dày, lúa sẽ phát triển kém, thân không khoẻ, bông nhỏ, hạt lép, năng suất thấp (*cóc được ăn*). Ở đây, *cóc được ăn* được hiểu là không được ăn, đối lập với *thừa thóc*.

Bài tập 6

1. Ở 6 câu tục ngữ đã cho có các cặp vần sau:

(2) *trâu – đầu*

(3) *non – ngon*

(4) *mưa – thưa*

(5) *nhỏ – bỏ*

Lưu ý: Riêng câu (1) và câu (6) dùng cách lặp từ, không xem đó là hiệp vần.

Nhận xét:

– Câu có cặp vần vẫn chiếm đa số (4/6 câu).

– Các câu đều sử dụng vần lưng (vần giữa câu). Có trường hợp vần liền (câu (3)); còn lại là vần cách (câu (2), (4), (5)).

2. Ta có thể chia 6 câu tục ngữ đã cho thành các nhóm như sau:

– Nhóm 1: Kinh nghiệm về thời tiết (câu (4)).

– Nhóm 2: Kinh nghiệm về lao động sản xuất (câu (1), (2), (3)).

– Nhóm 3: Kinh nghiệm về đời sống (câu (5), (6)).

3. Câu "*Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề.*" có thể hiểu: làm một nghề cho tinh, cho thành thạo thì hơn là biết nhiều nghề nhưng tay nghề không cao.

Hiện nay, rất nhiều ngành nghề đòi hỏi nhân lực trình độ cao. Để đáp ứng nhu cầu đó của xã hội, người học nghề cần được đào tạo bài bản, thực hành chu đáo và không ngừng nâng cao trình độ trong quá trình hành nghề. Muốn vậy, mỗi người nên tập trung học một nghề yêu thích và trau dồi kĩ năng thật tốt, hơn là chạy theo một số nghề mà không đảm bảo trình độ.

4. Trong 6 câu tục ngữ đã cho, chỉ có câu *"Tấc đất tấc vàng."* sử dụng biện pháp tu từ nói quá. Nhìn từ mọi góc độ, đất đúng là rất quý. Nhưng dù quý thế nào, một tấc đất cũng không thể có giá trị bằng một tấc vàng. Nói quá lên như vậy, tác giả dân gian muốn gây ấn tượng về sự quý giá của đất đai đối với cuộc sống con người.
5. *Đừng thấy người ta làm mà vội chạy theo, một nghề cho chín hơn chín mười nghề, cha ông dạy rồi đấy con ạ*. Đó là ví dụ về một câu mà người nói có sử dụng câu tục ngữ *"Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề."*.

Bài tập 7

1. Sau khi tiếp xúc với con voi, năm ông thầy bói hoàn toàn tự tin về những điều mình nói, vì mỗi ông tiếp cận một bộ phận của con voi, và đã nói trên cơ sở tiếp xúc thực tế ấy. Sự tự tin thể hiện qua lời của các thầy bói: *tưởng con voi nó thế nào* (tin vào cảm nhận của mình), *không phải, đâu có, ai bảo, các thầy nói đều không đúng cả* (phủ nhận cảm nhận của người khác).
2. Không ông thầy bói nào tả đúng con voi mặc dù được tiếp xúc với voi thật vì các ông bị khiếm thị. Hạn chế về thị giác không cho phép các thầy bói quan sát toàn bộ con voi, mà chỉ có thể cảm nhận bằng xúc giác (bằng tay) và cố gắng hình dung, tưởng tượng, liên hệ hình dáng con voi với những gì mình đã biết.
3. Em tự rút ra bài học cho bản thân. Có thể có nhiều bài học khác nhau được rút ra, chẳng hạn:
   - Khi tìm hiểu sự vật, hiện tượng, cần phải xem xét một cách toàn diện.
   - Không nên mê tín, tin vào bói toán. Khi những ông thầy bói còn không biết con voi có thực trên đời hình dáng như thế nào, thì làm sao có thể biết những điều chưa xảy ra trong thực tế.
4. Giải thích nghĩa các từ láy:
   - *sun sun*: gợi tả hình dạng co lại, khiến bề mặt bên ngoài nhăn lại thành nếp.
   - *chần chẫn*: gợi tả hình dáng tròn lẳn.
   - *bè bè*: gợi tả hình dáng to và dẹt.
   - *sừng sững*: gợi tả dáng đứng im, to lớn.
   - *tua tủa*: gợi tả hình dáng chìa ra không đều của nhiều vật cứng, nhọn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Nêu một tình huống có thể dùng thành ngữ *thầy bói xem voi*, ví dụ: *"Anh cho rằng một bài thơ hay như thế mà chỉ có mỗi ý nghĩa như vậy thì anh đúng là thầy bói xem voi."*.

Bài tập 8

1. Sư tử hùng mạnh chỉ có thể chờ chết khi mắc phải tấm lưới vì sư tử chỉ biết cậy sức vùng vẫy, nên không thể phá được tấm lưới dai bền, có nhiều mắt lưới chắc chắn.
2. Chuột tuy nhỏ yếu hơn nhưng đã cứu được sư tử vì chuột biết sử dụng hàm răng sắc bén để cắn đứt từng sợi của tấm lưới.
3. Nơi đặt cạm bẫy là chốn hiểm nguy. Nhưng vì có lòng quyết tâm trả ơn sư tử, chuột đã không sợ hiểm nguy để cứu sư tử.
4. Em tự rút ra bài học cho bản thân. Gợi ý:

   – Mỗi cá nhân có điểm mạnh và điểm yếu riêng, cần tôn trọng và phát huy thế mạnh của mỗi người.

   – Được nhận ơn rồi trả ơn người đã giúp đỡ mình là một đạo lí tốt đẹp.
5. Em có thể trình bày quan điểm riêng. Gợi ý:

   – Sư tử là loài vật hùng mạnh, chúa tể sơn lâm. Khi bị chuột vô tình nhảy vào chân, sư tử đã không dùng sức mạnh ấy để bắt nạt, làm hại chuột. Sư tử đã thả cho chuột đi. Đó là lòng bao dung rất đáng trân trọng của sư tử.

   – Tuy nhiên, khi bị mắc bẫy, sư tử đã chỉ cậy vào sức mạnh ấy mà vùng vẫy nên không sao thoát ra được. Sư tử được chuột trả ơn, giúp thoát khỏi lưới bẫy.

   – Khi ai đó làm việc tốt, sau đó nhận được điều tốt, gặp may mắn, thì đó là một kết thúc có hậu.

VIẾT

Bài tập 1

– Tuy bài tập chỉ yêu cầu trình bày ý kiến về quan niệm của kiến, nhưng để viết đúng hướng, em cần đọc lại cả truyện để thấy được lối sống khác nhau giữa mối và kiến (mối thì không nhấc tay động chân việc gì, chỉ "đục vào chỗ ở"

mà vẫn đầy đủ mọi thứ và "béo trục béo tròn"; ngược lại, kiến thì "làm ăn tìm kiếm khắp ngày" mà cơ thể vẫn gầy gò). Đặc biệt, cần chú ý thái độ và lời con mối nói với con kiến, khiến kiến phải đáp lại bằng những lời thẳng thắn, sắc sảo.

– Xem lại yêu cầu viết bài nghị luận về một vấn đề trong đời sống ở SGK, tr. 16 để nắm được các bước thực hiện.

– Em có thể đặt ra một số câu hỏi, suy nghĩ cách trả lời nhằm tìm ý cho đoạn văn. Ví dụ: *Theo kiến, đâu là quy luật chung trong sự sinh tồn của muôn loài? Có loài nào đứng ngoài quy luật chung được không? Vì sao mỗi loài cần chấp nhận khó nhọc? Hành động tệ hại nào của mối đã bị kiến vạch trần? Hậu quả của những hành động đó là gì? Mượn lời của kiến, tác giả muốn nói gì với con người?*

– Kiểm soát dung lượng, bố cục đoạn văn và các yêu cầu về diễn đạt.

Bài tập 2

– Xem lại những kiến thức liên quan đến tục ngữ trong bài học để nắm được đặc điểm về nội dung và hình thức của loại hình ngôn từ dân gian này.

– Suy nghĩ về một số câu hỏi sau để có hướng tìm ý: *Câu tục ngữ có mấy tiếng? Cách ngắt nhịp và hiệp vần như thế nào? Thế nào là "đói", "sạch", "rách", "thơm"? Tác giả dân gian muốn gửi gắm thông điệp gì qua câu tục ngữ?*

Gợi ý về cách lập dàn ý:

I. Mở bài: Giới thiệu câu tục ngữ cần bàn.

II. Thân bài

1. Nêu số tiếng, cách ngắt nhịp, hiệp vần trong câu tục ngữ.

2. Giải thích nghĩa của các từ và nghĩa của câu tục ngữ.

– Giải thích nghĩa của các từ: *đói, rách, sạch, thơm.*

– Giải thích nghĩa của câu tục ngữ.

3. Trình bày ý nghĩa của câu tục ngữ đối với đời sống hiện nay.

III. Kết bài: Liên hệ đến đời sống của bản thân.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Chọn một trong các truyện ngụ ngôn đã học trong bài 6. *Bài học cuộc sống* (*Đẽo cày giữa đường; Ếch ngồi đáy giếng; Con mối và con kiến; Thiên nga, cá măng và tôm hùm*) để kể lại.

– Đọc lại hướng dẫn các bước kể lại một truyện ngụ ngôn trong phần *Nói và nghe* của bài học để thực hiện (nắm vững tình huống truyện, quan hệ giữa các nhân vật, diễn biến câu chuyện, kết cục và bài học được rút ra).

– Dựa vào phần chuẩn bị, tập luyện một mình hoặc theo nhóm để kể chuyện cho thuần thục.

Bài tập 2

– Đọc lại truyện *Đẽo cày giữa đường* để nắm được diễn biến câu chuyện và lí do người thợ mộc rút ra bài học cho chính mình.

– Xác định thái độ tán thành hay phản đối điều mà người thợ mộc rút ra. Dựa vào một số câu hỏi sau để triển khai phần nói: *Xuất phát từ động cơ gì mà những người qua đường nói với anh thợ mộc những kiểu cày cần đẽo? Những kiểu cày người qua đường khuyên người thợ mộc đẽo có bình thường không? Anh thợ mộc đã hành động như thế nào trước những điều người qua đường nói? Kết cục thế nào? Vì sao anh thợ mộc thấy mình dại? Từ câu chuyện của người thợ mộc, bài học nào cần được rút ra? Câu chuyện này có khuyên ta bất chấp ý kiến của người khác không?*

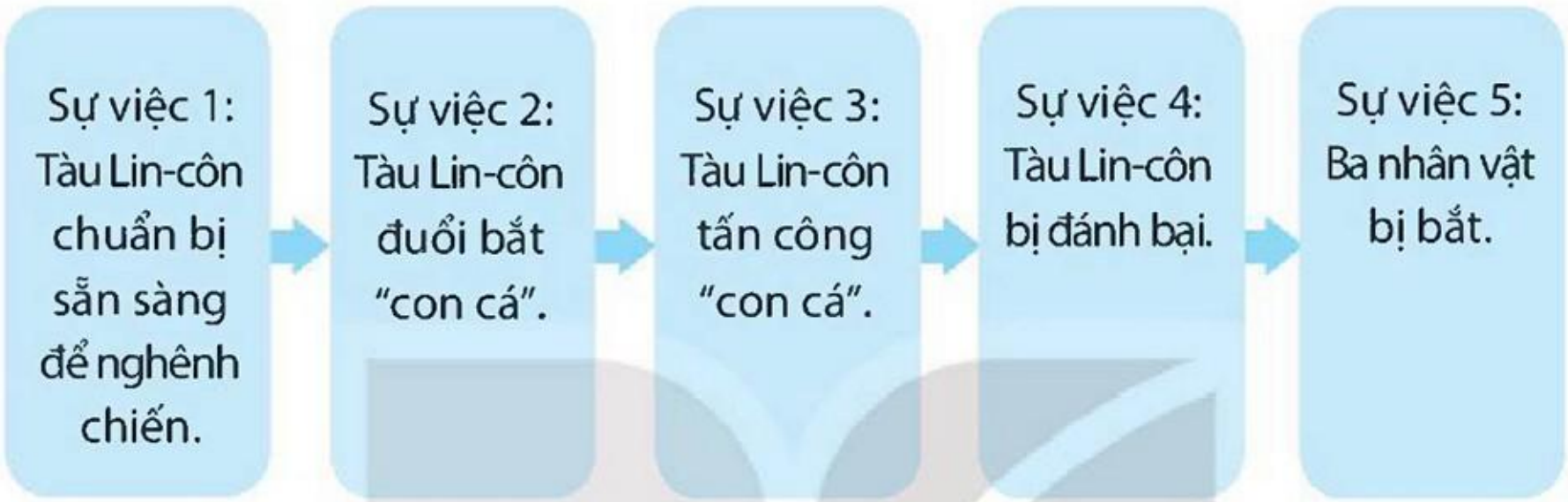
– Dựa vào phần chuẩn bị, tập luyện một mình hoặc theo nhóm để trình bày cho thuần thục.

Bài 7 THẾ GIỚI VIỄN TƯỞNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Những sự việc chính:



2. Khi còn cách "con cá" khoảng bốn trăm mét, tàu Lin-côn tắt máy, chỉ chuyển động theo quán tính vì thuyền trưởng sợ tiếng động của động cơ sẽ đánh thức "con cá". Chiếc tàu muốn nhân cơ hội "con cá" ngủ sẽ tiếp cận và tiêu diệt nó.

3. Việc tàu Lin-côn, một trong những chiếc tàu chạy nhanh nhất của hạm đội Mỹ, được cử đi săn "con cá thiết kình" cho thấy người đương thời đồn đoán về sức mạnh khủng khiếp của "con quái vật biển cả". Điều khiến họ hoang mang nhất là "con cá" bơi với tốc độ rất nhanh, chưa từng có chiếc tàu nào bắt kịp nó.

4. Ở thời điểm câu chuyện được kể, "cả giới bác học bế tắc", không giải mã được "con quái vật biển cả" đó thuộc loài động vật gì bởi họ chưa từng biết, nghe hay nhìn thấy một loài động vật nào có kích thước khổng lồ và tốc độ bơi nhanh như vậy. Thời đó, cũng chưa có tàu ngầm tối tân và hiện đại như tàu Nau-ti-luýt.

5. Nhân vật giáo sư – người kể chuyện ngôi thứ nhất – chắc hẳn vừa ngạc nhiên, bàng hoàng (vì phát hiện ra vật đó không phải là một "con cá"), vừa ngưỡng mộ tài năng sáng tạo và trí tuệ của con người (con người có thể chế tạo ra một vật kì diệu đến thế).

6. Đáp án D.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Công dụng của dấu ngoặc kép và dấu chấm lửng:

a. Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ *phao* được hiểu theo nghĩa đặc biệt: từ *phao* không chỉ chiếc phao thật mà chỉ chiếc tàu ngầm như một vật thả nổi trên mặt nước để đỡ cho những người đang đứng trên đó cùng nổi.

b. Trong trường hợp này, dấu chấm lửng thể hiện lời nói bỏ dở, nhằm diễn tả trạng thái của người vừa tỉnh lại sau cơn choáng ngất, đang định thần lại để xác định sự việc vừa xảy ra.

Bài tập 2

1. Các chi tiết kì ảo xuất hiện trong đoạn trích từ *Chưa đầy nửa tiếng sau* đến *một chiều không gian thứ tư*:

– Thần Đồng cưỡi ngựa bay trên trời.

– Hòn đá Ôm-phe-lốt toả hào quang rực rỡ.

– Không gian kì lạ: thung lũng lọt thỏm dưới những núi đá cao vời vợi; trên cao xanh không có mây, không có mặt trời, cũng chẳng trăng sao; xung quanh được thắp sáng bằng bột lân tinh.

– Những cây nấm khổng lồ cao hơn hai mét xen giữa những gốc dương xỉ cao ngất, rậm rạp.

– Mặt đất rung chuyển, các nhân vật di chuyển với tốc độ như đi thang máy siêu tốc.

2. "Bước nhảy không gian" được tạo ra nhờ hòn đá thần Ôm-phe-lốt đã rút ngắn khoảng cách giữa các chiều không gian, nhờ đó, nhân vật có thể di chuyển xuyên không trong chớp mắt tới tận trung tâm của vũ trụ.

3. Những không gian thực và ảo trong diễn biến câu chuyện:

STT	Không gian thực	Không gian ảo
1	Thánh địa Hy Lạp	Trung tâm vũ trụ
2	Viện bảo tàng	Rừng cổ sinh, thảo nguyên
3	Đền thờ các vị thần Hy Lạp	Dòng suối, nơi đoàn người cá đang ngồi

4. Dấu chấm lửng thể hiện lời nói ngập ngừng, ngắt quãng, nhằm diễn tả cảm xúc kinh ngạc của nhân vật.
5. Giải thích các thành ngữ:

   – *Hồn ma bóng quế*: linh hồn người chết. Theo quan niệm duy tâm và tôn giáo, con người có thực thể tinh thần và thể xác; khi chết đi thì chỉ mất phần xác, vẫn còn phần linh hồn.

   – *Cành vàng lá ngọc*: thường nói về con gái của vua chúa và những gia đình quyền quý trong xã hội phong kiến xưa. Ở câu này, cô bé muốn nói rằng mình được cha mẹ rất yêu chiều.

Bài tập 3

1. Đoạn trích được kể bằng lời của nhân vật nhà khoa học chế tạo ra Cỗ máy Thời gian. Người kể chuyện ngôi thứ nhất, xưng "tôi".
2. Câu chuyện mở ra ở không gian phòng thí nghiệm của nhà khoa học, sau đó tiếp diễn trong không gian bao la của bầu trời. Nhân vật di chuyển trong không gian đó bằng Cỗ máy Thời gian do chính ông chế tạo ra.
3. Trong chuyến du hành của nhân vật, thoạt đầu thời gian một phút bình thường được tính bằng một ngày; sau đó tốc độ của Cỗ máy Thời gian tăng lên, thời gian một phút bằng cả một năm.
4. Trong chuyến du hành kì lạ của mình, nhân vật đã nhìn thấy:

   – Mặt trời

   – Mặt trăng

   – Các vì sao

   – Bầu trời thăm thẳm xanh lơ

   – Bề mặt thế giới phủ đầy tuyết trắng rồi nối tiếp màu xanh của mùa xuân

   – Sườn đồi phủ màu xanh lục mỡ màng.
5. Em tự do vận dụng trí tưởng tượng của mình để phác thảo hình dáng của Cỗ máy Thời gian. Lưu ý những chi tiết miêu tả: chiếc yên (xe), các công tắc khởi động, (xe) không có vật che chắn (nhân vật nghe âm thanh lùng bùng của gió xoáy),...
6. Các từ ngữ giữ vai trò là phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn văn: dùng từ ngữ thay thế (từ *nó* ở câu (2) thay thế cho *Cỗ máy Thời gian* ở câu (1); từ *nó* ở câu (4) thay thế cho *Cỗ máy Thời gian* trong câu (3)); từ ngữ lặp lại

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(*Cỗ máy Thời gian* và *nó* xuất hiện hai lần). Các phương tiện liên kết này bảo đảm sự kết nối về hình thức giữa các câu trong đoạn văn. Sự liên kết đó cùng với sự mạch lạc về nội dung làm cho các câu tạo thành một chỉnh thể thống nhất, thể hiện chủ đề mà người kể chuyện muốn nói tới: giới thiệu về Cỗ máy Thời gian.

7. Đoạn văn nói về chuyến du hành xuyên thời gian của nhân vật "tôi". Sự việc diễn ra theo chiều thời gian tuyến tính và nguyên tắc nhân quả. Không gian du hành bắt đầu từ phòng thí nghiệm, rồi dịch chuyển ra ngoài không trung. Nhân vật đang di chuyển với tốc độ nhanh kì lạ: một phút nhanh bằng một ngày. Tốc độ của nhân vật trong không gian càng lúc càng nhanh hơn, thể hiện qua hình ảnh: từ một phút bằng một ngày đến một phút nhanh bằng một tháng. Sự thống nhất về đề tài và trình tự sắp xếp hợp lí của các câu làm cho đoạn văn mạch lạc và người đọc có thể hiểu rõ nghĩa của đoạn văn.

Bài tập 4

1. Người kể chuyện ngôi thứ ba, "giấu mình" khiến người đọc có cảm giác câu chuyện đang tự nó diễn ra. Ngôi kể này có khả năng "thấu suốt" mọi chuyện, khách quan nhìn nhận và đánh giá sự việc.
2. Nhân vật Mơ-ven Ma-xơ đã tiến hành thí nghiệm để phát minh ra "chiếc đũa thần", một thiết bị nhằm rút ngắn khoảng cách thời gian và không gian giữa Trái Đất với các hành tinh trong thiên hà. Phát minh này nếu thành công sẽ giúp con người trên Trái Đất liên lạc nhanh hơn với các hành tinh khác và tìm ra hành tinh có sự sống giống như Trái Đất.
3. Em hãy huy động trí tưởng tượng của mình để hình dung về bức tranh thế giới trong tương lai khi các nhà khoa học vũ trụ phát hiện ra hành tinh có sự sống như Trái Đất. Khi đó, Trái Đất và hành tinh đó có thể có những kết nối để khám phá nền văn minh của nhau hoặc trao đổi khoa học công nghệ.
4. a. Dấu ngoặc kép ở từ *bánh xe* đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt. Từ *bánh xe ở* đây chỉ thiên hà khổng lồ NGK 4565 trong chòm Tóc Vê-rô-nhi-ca, nhằm nói tới hình dáng thiên hà như cái đĩa mảnh, có nhân hình cầu rất bẹt, chuyển động, giống như bánh xe của bộ máy đồng hồ.

   b. Dấu ngoặc kép ở trường hợp này đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt nhấn mạnh. Cụm từ *không bao giờ* ở đây hàm ý nói tới sự vô vọng của con người trên Trái Đất trong khát vọng nối kết với các hành tinh xa xôi trong thiên hà. Khoảng cách quá xa giữa Trái Đất và thiên hà NGK 4594 (ba mươi hai triệu năm ánh sáng để trao đổi thông tin) là nguyên nhân của sự vô vọng này.

5. Các từ ngữ giữ vai trò là phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn văn: từ ngữ thay thế (*nó* trong câu (2) và (4) thay cho *thiên hà khổng lồ NGK 4565 trong chòm Tóc Vê-rô-nhi-ca* trong câu (1) và *thiên hà* trong câu (3)); từ ngữ lặp lại (*thiên hà* xuất hiện ba lần; *bánh xe* xuất hiện hai lần). Các phương tiện liên kết này bảo đảm sự kết nối về hình thức giữa các câu trong đoạn văn. Sự liên kết đó cùng với sự mạch lạc về nội dung làm cho các câu tạo thành một chỉnh thể thống nhất, thể hiện chủ đề của đoạn văn: miêu tả thiên hà khổng lồ NGK 4565.

Bài tập 5

1. Đoạn trích viết về cuộc tham quan đáy biển của nhân vật "tôi" và thuyền trưởng Nê-mô. Sự việc không thể xảy ra trong thực tế, ít nhất là theo hiểu biết và kinh nghiệm của con người cho đến nay. Bởi đến tận ngày nay, con người vẫn chưa thể chinh phục đáy biển sâu.
2. Nhân vật "tôi" đã đặt chân đến thành phố Át-lan-tích. Những chi tiết miêu tả thành phố:

   – Thành phố chết

   – Những toà nhà đổ nát, những đền đài hoang tàn

   – Những ống dẫn nước khổng lồ

   – Vết tích của một hải cảng, nơi xưa kia có nhiều tàu buôn và tàu chiến ra vào

   – Những dãy nhà đổ nát, những dãy phố hoang vu.
3. Theo huyền thoại, Át-lan-tích là một thành phố đã từng tồn tại cách đây khoảng mười nghìn năm, ở vùng lục địa Á – Âu. Thành phố vĩ đại này đã chìm xuống dưới đáy Địa Trung Hải sau một cơn động đất hoặc sóng thần. Sự tồn tại cũng như biến mất bí ẩn của thành phố huyền thoại này cho đến nay vẫn luôn thu hút sự tìm tòi và khám phá của các nhà khoa học, nhà thám hiểm trên thế giới.
4. Các từ ngữ giữ vai trò là phương tiện liên kết giữa các câu trong đoạn văn và giữa các đoạn trong đoạn trích: từ ngữ lặp lại (*ở đâu* xuất hiện hai lần); từ ngữ thay thế (*điều đó* ở câu (3) thay thế cho *ở đâu* ở câu (2), *làm như vậy* ở câu (4) thay thế cho *vứt bỏ cái mũ sắt đang bảo vệ đầu* ở câu (3)); quan hệ từ *nhưng* có vai trò nối hai đoạn với nhau.

   Các phương tiện liên kết này bảo đảm sự kết nối về hình thức giữa các câu trong đoạn văn và giữa các đoạn trong đoạn trích. Sự liên kết đó cùng với sự

mạch lạc về nội dung làm cho các câu, đoạn văn tạo thành một chỉnh thể thống nhất, thể hiện sự tò mò, háo hức muốn khám phá nơi mình đặt chân đến của nhân vật.

5. Nội dung chính của đoạn văn nói về một thành phố "chết". Các câu được sắp xếp theo một trình tự hợp lí: miêu tả dựa trên nguyên tắc phối cảnh từ gần đến xa, sử dụng phương tiện liên kết là các từ ngữ chỉ các cấp độ so sánh (*xa xa, xa hơn một chút, xa hơn nữa*). Đầu tiên là nơi gần nhất, tại vị trí mình đứng, người kể chuyện thấy những toà nhà đổ nát và những đền đài hoang tàn. Từ vị trí đó, người kể chuyện phóng tầm mắt ra xa hơn một chút và xa hơn nữa để nhìn bao quát toàn thành phố dưới đáy biển.

Bài tập 6

1. Nhân vật cậu bé đã chế tạo ra chiếc máy li tâm, có khả năng tạo ra loại bột mịn thần kì, có thể đưa cậu bé đi đến những miền không gian xa xôi, nơi có những tinh cầu huyền bí.
2. Nhân vật "tôi" nói rằng mình "ngửi thấy mùi" của các hành tinh vì cậu bé đang hình dung mình cũng có mặt ở những nơi mà phi thuyền của bố bay qua.



3. Nhờ loại bột mịn thần kì từ bộ đồng phục của người cha là phi hành gia, cậu bé đã bay qua, đặt chân đến các hành tinh xa xôi trong hệ Mặt Trời như sao Hoả, sao Kim, sao Thuỷ,... Em hãy vận dụng trí tưởng tượng của mình để

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

hình dung những điều kì thú mà cậu bé đã khám phá ra trong chuyến du hành của mình. Ví dụ: Mặt Trăng có màu trắng sữa chứ không phải màu vàng như cậu thường nhìn thấy khi còn ở trên Trái Đất. Cái vệt sáng phát ra từ đuôi sao chổi chính là được kết lại từ hàng triệu hạt bụi. Sao Kim là hành tinh nóng nhất trong hệ Mặt Trời, tưởng như chỉ có hoang mạc khô cằn của đá và bụi; nhưng cậu lại thấy màu xanh mướt mát của cây lá, thậm chí cậu ngửi thấy cả mùi của lá trường xuân xanh;...

4. Trước hết, trái tim là cơ quan tối quan trọng của cơ thể con người; là biểu tượng của sự sống, của tình cảm và năng lực trực giác. "Trái tim đập" còn ẩn dụ cho trí tưởng tượng bắt nguồn từ trái tim. Hình ảnh cậu bé để chiếc ống nhỏ đựng bụi thần kì vừa đưa cậu đi du hành không gian trong túi áo, "bên trên chỗ tim đập", như muốn ẩn dụ cho khao khát mãnh liệt của cậu bé muốn nối dài bất tận những phút giây kì diệu vừa trải qua. Khi bạn có một trái tim không ngừng say mê và khao khát khám phá thế giới, chính bạn sẽ làm nên điều kì diệu cho cuộc đời mình.

5. Công dụng của dấu chấm lửng và dấu ngoặc kép trong đoạn văn:

– Dấu ngoặc kép đánh dấu lời dẫn trực tiếp (suy nghĩ của hai mẹ con cậu bé về bố):

+ *"Giờ bố đã hạ cánh ở Spờ-rinh-phiu, giờ bố đang ở trên đường băng, giờ bố đang kí giấy tờ, giờ bố đã lên trực thăng, giờ bố đang bay qua sông, qua đồi, giờ bố đang hạ trực thăng xuống sân bay nhỏ ở Làng Xanh...".*

+ *"Giờ thì bố đang đi xuống Beo. Lúc nào bố cũng đi bộ... không bao giờ bắt taxi... giờ bố băng qua công viên, giờ rẽ qua góc đường Oắc-ớt, và giờ thì...".*

– Các dấu chấm lửng ở trong đoạn trích thể hiện lời nói bỏ dở. Phần bị bỏ dở ở dấu chấm lửng sau *Làng Xanh* cũng có thể coi là ý chưa liệt kê hết.

6. Không thể sắp xếp các câu trong đoạn văn theo một trật tự khác, bởi vì các câu đang được sắp xếp theo trật tự tuyến tính, đảm bảo tính mạch lạc và liên kết của văn bản, nhằm nêu bật chủ đề mà đoạn văn muốn nói tới: hình dung của hai mẹ con cậu bé về lộ trình (quen thuộc) trở về nhà của người cha sau khi rời phi thuyền. Lộ trình này theo hướng từ xa đến gần, từ dưới phố bước lên hiên nhà và vào nhà.

VIẾT

– Về nội dung: Kể về một sự việc có thật xung quanh cuộc đời của người đầu tiên trên thế giới thực hiện chuyến bay vào vũ trụ là I-u-ri A-lếch-xây-ê-vích Ga-ga-rin (Yuri Alekseyevich Gagarin). Em có thể tìm kiếm thông tin trên sách báo hoặc in-tơ-nét. Lưu ý, không được sao chép nguyên xi câu chuyện người khác đã kể. Em chỉ nên dựa vào câu chuyện để kể lại bằng ngôn ngữ của mình, theo cách kể của mình. Gợi ý:

+ Hành trình biến ước mơ chinh phục bầu trời từ thời niên thiếu thành hiện thực của I-u-ri A-lếch-xây-ê-vích Ga-ga-rin.

+ Chuyến bay đầu tiên vào vũ trụ của I-u-ri A-lếch-xây-ê-vích Ga-ga-rin.

– Về hình thức: Đoạn văn có dung lượng từ 7 đến 10 câu, được bắt đầu bằng chỗ lùi đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm câu.

– Về cách triển khai: Tham khảo phần Viết trong SGK (tr. 45 – 48). Chú ý: Phần Viết trong SGK yêu cầu viết một bài trọn vẹn, còn bài tập này chỉ yêu cầu viết một đoạn văn.

NÓI VÀ NGHE

Em có thể chuẩn bị bài nói theo gợi ý:

– Lựa chọn vấn đề: Du lịch thực tế ảo liệu có thể thay thế du lịch thực tế trong thời đại số hoá 4.0 hiện nay không?

– Đặt ra các câu hỏi và tự trả lời để tìm ý cho bài nói: *Du lịch thực tế ảo là gì? Du lịch thực tế ảo hiện nay có được nhiều người quan tâm không? Tại sao họ lại chọn hình thức du lịch này? Việc trải nghiệm mô phỏng có cần giống y như thật hay không? Tương tác giữa con người với thế giới ảo sẽ đem lại cảm nhận như thế nào? Nếu chúng ta chỉ ngồi một chỗ mà có thể chu du khắp nơi trên thế giới thì liệu ngành du lịch có bị "xoá sổ" hay không?*

– Sắp xếp các ý tìm được thành một dàn ý và trình bày bài nói (tham khảo hướng dẫn cụ thể ở phần Nói và nghe trong SGK (tr. 48 – 50)).

ĐỌC MỞ RỘNG

Bài tập 1

Các văn bản đọc mở rộng ở bài tập này đều có dung lượng nhỏ và dễ tìm kiếm. Em có thể tìm được rất nhiều câu tục ngữ, truyện ngụ ngôn trên in-tơ-nét. Dĩ nhiên, sách, báo in cũng là nguồn cung cấp văn bản đọc mà em nên khai thác.

Tục ngữ và thành ngữ có nhiều điểm tương đồng, có thể gây lẫn lộn. Vì vậy, khi đọc tục ngữ, em cần nhận biết được đó có phải là tục ngữ không hay chỉ là thành ngữ. Trong hầu hết các trường hợp, tục ngữ và thành ngữ phân biệt rõ với nhau ở đặc điểm cấu tạo: thành ngữ chỉ là một cụm từ (*con ông cháu cha, chia ngọt sẻ bùi, mẹ tròn con vuông,...*), còn tục ngữ là một câu (*Con hơn cha là nhà có phúc; Nắng tốt dưa mưa tốt lúa; Chó treo mèo đậy;...*). Đôi khi, có những trường hợp một đơn vị ngôn từ có thể được coi là tục ngữ hoặc thành ngữ tuỳ theo nghĩa mà chúng ta diễn giải, ví dụ: *trong ấm ngoài êm* (tục ngữ: trong có ấm thì ngoài mới êm; thành ngữ: trong và ngoài đều êm ấm); *an cư lạc nghiệp* (tục ngữ: có nơi ăn chốn ở ổn định thì mới yên tâm làm ăn; thành ngữ: nơi ăn chốn ở ổn định và công việc vui vẻ, đáng hài lòng). Em nên phân chia các câu tục ngữ tìm được theo nhóm dựa vào chủ đề như: tục ngữ thể hiện kinh nghiệm về thời tiết, tục ngữ thể hiện kinh nghiệm về lao động sản xuất, tục ngữ thể hiện kinh nghiệm về đời sống xã hội,... Chú ý: Tục ngữ thường cô đúc, ngắn gọn nên quan hệ ý nghĩa và ngữ pháp giữa các từ trong câu nhiều khi không tường minh như câu nói thông thường, vì vậy người đọc cần vận dụng nhiều kiến thức, kinh nghiệm cuộc sống để hiểu. Việc tra cứu các tài liệu tham khảo trong nhiều trường hợp là hết sức cần thiết vì suy đoán nghĩa của tục ngữ trên cơ sở nghĩa của các từ cấu tạo nên nó có thể dẫn đến những hiểu lầm đáng tiếc.

Đối với truyện ngụ ngôn, trước hết cần lưu ý, thể loại truyện này cũng thường có nhân vật là loài vật, đồ vật tương tự nhân vật trong truyện đồng thoại. Tuy vậy, khác với truyện đồng thoại, truyện ngụ ngôn thường ngắn hơn, cốt truyện và nhân vật đơn giản hơn, thể hiện rõ hơn những tư tưởng, đạo lí hay bài học cuộc sống mà truyện muốn chuyển tải đến người tiếp nhận. Khi đọc, em cần chú ý về chủ đề, cốt truyện, nhân vật, tình huống của truyện

ngụ ngôn. Tuy đều có thể có nhân vật là loài vật, đồ vật như truyện đồng thoại, nhưng truyện ngụ ngôn có dung lượng nhỏ hơn, hệ thống nhân vật đơn giản hơn, gửi gắm những bài học đạo lí và kinh nghiệm sống theo lối diễn đạt ám chỉ, ngụ ý, bóng gió.

Hãy tự thiết kế mẫu nhật kí đọc sách để ghi lại kết quả đọc. Có thể tham khảo mẫu nhật kí đọc sách dưới đây:

Tục ngữ

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc: .....
Chủ đề: .....
Số lượng câu, chữ và các tiếng gieo vần với nhau: .....
Hiểu biết, kinh nghiệm rút ra: .....
Suy nghĩ sau khi đọc: .....

Truyện ngụ ngôn

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc: .....
Tên truyện, tác giả (nếu có): .....
Các sự việc chính: .....
Tình huống truyện: .....
Các nhân vật và đặc điểm nổi bật: .....
Bài học được rút ra từ truyện: .....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 2

Thế giới hư cấu trong truyện khoa học viễn tưởng có đặc điểm riêng: hư cấu trên cơ sở khoa học. Thể loại truyện này viết về thế giới tương lai với nhiều chi tiết li kì, nhưng một ngày nào đó có thể trở thành hiện thực. Chẳng hạn, khi truyện *Hai vạn dặm dưới biển* (Giuyn Véc-nơ) mới công bố thì chiếc tàu ngầm trong truyện vẫn thuộc về thế giới viễn tưởng, nhưng nay đã trở nên khá phổ biến. Vì vậy, thể loại truyện này đòi hỏi một cách đọc khác với các thể loại truyện khác. Khi đọc, em có thể tự đặt ra và trả lời các câu hỏi sau: *Đề tài của truyện là gì (thám hiểm vũ trụ, thám hiểm đại dương, sự sống ngoài Trái Đất,...)? Câu chuyện diễn ra trong không gian nào (trên mặt đất, ở tâm địa cầu, ở đáy đại dương, trên một hành tinh khác,...)? Truyện có cho biết rõ thời gian xảy ra các sự kiện là khi nào không? Các sự kiện chính trong truyện là gì, diễn ra theo trình tự nào? Truyện có bao nhiêu nhân vật? Các nhân vật trong truyện có khả năng gì đặc biệt? Những chi tiết nào trong truyện em cho là li kì?* Em hãy thiết kế mẫu nhật kí đọc sách theo gợi ý dưới đây và điền những thông tin phù hợp:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH

Ngày đọc: .....

Tên truyện, tác giả: .....

Đề tài của truyện: .....

Không gian và thời gian: .....

Các nhân vật trong truyện và đặc điểm nổi bật (khả năng đặc biệt) của nhân vật: .....

Những sự kiện chính: .....

Những chi tiết li kì: .....

Điều khiến em thấy thú vị nhất: .....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8 TRẢI NGHIỆM ĐỂ TRƯỞNG THÀNH

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Đoạn trích gồm 4 đoạn văn. Mỗi đoạn văn đều có câu chủ đề. Dựa vào câu chủ đề, ta có thể xác định được nội dung của từng đoạn.

   – Đoạn 1 giải thích khía cạnh thứ nhất của hình ảnh "tấm bản đồ": cách nhìn của ta về cuộc đời.

   – Đoạn 2 khẳng định: những tấm bản đồ khác nhau sẽ dẫn người ta đi theo những con đường khác nhau.

   – Đoạn 3 giải thích khía cạnh thứ hai của hình ảnh "tấm bản đồ": tấm bản đồ còn bao gồm cả cách nhìn nhận của con người về bản thân.

   – Đoạn 4 nêu ý nghĩa của "tấm bản đồ" đối với cuộc sống của mỗi người.

2. Ở đoạn trích, những quan điểm đối lập nhau được tác giả nêu lên nhằm khẳng định rằng: Những tấm bản đồ được xác định bởi những con người khác nhau sẽ không hề giống nhau. Điều này được thể hiện rõ ở câu: "*Cháu thấy đấy, những tấm bản đồ này chỉ dẫn người ta đi theo những con đường khác nhau như thế nào.*".

3. Ở đoạn thứ nhất, ý nghĩa của hình ảnh "tấm bản đồ" được xác định qua câu: "*Tấm bản đồ dẫn đường là cách nhìn về cuộc đời này, bao gồm cả cách nhìn về con người.*". Ở đoạn thứ ba, việc xác định ý nghĩa của "tấm bản đồ" ở trong câu: "*Sam à, tấm bản đồ này còn bao hàm cả cách nhìn nhận về bản thân chúng ta nữa.*". Hai ý nghĩa vừa nêu khác nhau ở chỗ: một bên thể hiện cái nhìn ra ngoài (cuộc đời và con người); một bên thể hiện cái nhìn vào chính bản thân.

4. Tấm bản đồ (theo nghĩa mà tác giả muốn nói ở đoạn trích) có vai trò rất quan trọng. Nó quyết định những thành bại của con người trong cuộc sống.

5. Ở trường hợp a, cụm từ *cách nhìn* ở câu (1) được lặp lại ở câu (2) cho thấy hai câu này dùng phép lặp để liên kết. Ở trường hợp b, cụm từ *hai quan điểm khác nhau này* ở câu (2) được dùng để nói về hai tấm bản đồ có nội dung trái ngược nhau ở câu (1) chứng tỏ hai câu liên kết với nhau bởi phép thế.

Bài tập 2

Phương án đúng cho từng câu là:

1. Đáp án B
2. Đáp án C
3. Đáp án D
4. Đáp án B
5. Đáp án B

Bài tập 3

1. Theo tác giả, "*Hãy cầm lấy và đọc*" là hãy tiếp xúc trực tiếp với một cuốn sách, tự trải nghiệm mà không bước qua một trung gian nào. Nói rõ hơn, với một cuốn sách, mỗi người phải tự đọc, tìm hiểu, khám phá thay vì nghe người khác đọc rồi nói về nó.
2. Em có thể tỏ thái độ đồng tình hay phản đối cách hiểu của tác giả về ý nghĩa của câu "*Hãy cầm lấy và đọc*". Điều quan trọng là, đồng tình hay phản đối đều phải dựa trên những lí lẽ có sức thuyết phục. Chẳng hạn, nếu tán thành cách giải thích của tác giả, em có thể lập luận: chỉ khi tự mình đọc một cuốn sách mới có được những cảm xúc, suy nghĩ, thu hoạch của riêng mình. Nghe người khác giới thiệu, thuyết minh về một cuốn sách, ta có thể nắm được một số thông tin, nhưng chắc chắn sẽ không có những thú vị, bất ngờ như khi chính ta được tự do đi vào thế giới hấp dẫn của cuốn sách đó.
3. Để làm nổi bật vai trò của sách đối với con người, tác giả đã dùng biện pháp so sánh, liên tưởng: Nếu lương thực, thực phẩm là thức ăn cần thiết để nuôi sống cơ thể, thì sách chính là "thức ăn" nuôi dưỡng tinh thần. Người không ăn thì chết về thể xác, người không đọc sách sẽ chết về tinh thần. Chỉ khác một điểm: Cái chết tinh thần không diễn ra ngay lập tức như cái chết thể xác, mà là một quá trình từ từ, êm ái, không dễ nhận biết.

   Em có thể tán thành hay phản đối quan điểm của tác giả thể hiện qua cách liên tưởng, so sánh như trên. Tán thành hay phản đối đều phải có cơ sở. Chẳng hạn, nếu tán thành, ta có thể giải thích thêm: Khi không được nuôi dưỡng về tinh thần, con người sẽ cạn kiệt cảm xúc, cằn cỗi tình cảm, trí tuệ, không còn khả năng hiểu biết về cuộc sống con người, thế giới xung quanh. Rơi vào tình trạng đó, tâm hồn con người trở nên trống rỗng, như không tồn tại, chẳng khác gì đã chết.

4. Ba câu liền kề nhau trong đoạn văn có cùng một kiểu cấu trúc, và đều lặp lại gần như nguyên xi vế đầu (*hãy cầm lấy và đọc; đó là*). Như vậy, lặp chính là biện pháp được sử dụng để liên kết các câu với nhau.

Bài tập 4

Phương án đúng cho từng câu là:

1. Đáp án B
2. Đáp án D
3. Đáp án C
4. Đáp án B
5. Đáp án B

Bài tập 5

1. *Hạnh phúc và an toàn* – điều ai cũng muốn có được trong cuộc sống, đó chính là vấn đề được tác giả nêu lên để bàn luận trong đoạn trích.
2. Tác giả cho rằng, "hạnh phúc thật sự" của con người không phải ở việc mua được căn nhà to hay xe hơi đắt tiền; không phải ở sự giỏi giang hay được trọng vọng nơi làm việc. Điều con người mong muốn đạt được trong cuộc sống là sự hài lòng về bản thân để có cảm giác an toàn và hạnh phúc.
3. Ở hai câu này, người viết sử dụng lí lẽ để trình bày ý kiến, quan điểm của mình. Sở dĩ có thể khẳng định như vậy là bởi, ở nội dung hai câu đó, người viết chỉ đưa ra những lời diễn giải có lí chứ không hề nêu một sự việc nào từng diễn ra trong thực tế.
4. Trong đoạn trích, người viết kể về việc những người cha, người mẹ đã đến tham dự ngày lễ tốt nghiệp của con mình và bảo rằng các bậc cha mẹ đó đã hoàn thành rất tốt trách nhiệm của bản thân. Bằng chứng ấy cho thấy những người cha, người mẹ đó rất hài lòng về con cái của mình. Họ cảm thấy thực sự hạnh phúc vì điều đó.
5. Đại từ *nó* ở đầu câu sau có chức năng thay thế cho cụm từ *cảm giác an toàn* của câu trước. *Nó* chính là từ dùng để liên kết hai câu với nhau (phép thế).

Bài tập 6

1. *Quyết định, lựa chọn* – đó là các từ quan trọng thể hiện chủ đề đoạn trích.
2. Có thể tóm lược nội dung đoạn trích bằng câu: *"Tầm quan trọng của hành động lựa chọn trong cuộc sống của mỗi người".*

3. *"Tương lai là do sự lựa chọn của chúng ta từ bây giờ."* – câu này có nghĩa: Hành động lựa chọn của chúng ta trong thời điểm hiện tại sẽ quyết định cuộc sống tương lai. Nói cách khác, trong tương lai, chúng ta trở thành một người như thế nào, làm được những điều gì, có thành công trong cuộc sống hay không,... tất cả đều phụ thuộc vào sự lựa chọn từ bây giờ.
4. Theo tác giả, từ *triết lí, triết học* có thể thay bằng các từ ngữ: *nhân sinh quan, quan điểm đạo đức, lối sống* cho dễ hiểu hơn. Ý nghĩa chung của các từ ngữ đó được thể hiện trong câu: *"Tất cả chỉ là nền tảng tinh thần có tác dụng đưa bạn trở lại điểm xuất phát khi lạc lối lầm đường."*.
5. Em tự suy nghĩ và rút ra nhận thức của riêng mình sau khi đọc đoạn trích. Điều cần lưu ý, đoạn trích bàn về vai trò của sự lựa chọn đối với cuộc sống của mỗi con người, vì thế, điều em rút ra được nhất thiết phải có mối quan hệ với chủ đề đó.

Bài tập 7

Phương án đúng cho từng câu là:

1. Đáp án C
2. Đáp án C
3. Đáp án A
4. Đáp án B
5. Đáp án D

Bài tập 8

1. Cần có cách ứng xử phù hợp khi biết được người khác nhìn nhận như thế nào về bản thân ta – đó là vấn đề được bàn luận trong đoạn văn này. Để thể hiện rõ vấn đề, người viết đã sử dụng các từ ngữ: *rất cần soi mình trong mắt người khác, người khác nhìn nhận như thế nào về ta, người khác... thường soi kĩ những thiếu sót, nhược điểm của ta, sự nhìn nhận của người ngoài,...*
2. *Rất cần soi mình trong mắt người khác* có nghĩa là phải cố gắng để biết người khác nhìn nhận, suy nghĩ, đánh giá như thế nào về bản thân ta.
3. Theo tác giả, người khác ít chú ý ưu điểm, mà thường soi kĩ những nhược điểm, thiếu sót của ta. Sự chú ý này có hai mục đích khác nhau. Người chân tình thì soi để góp ý về những thiếu sót của ta; người thiếu thiện cảm thì soi nhằm giễu cợt những nhược điểm của ta.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Biết được trong mắt người khác, hình ảnh mình chưa tốt đẹp, bản thân ta cần có thái độ cầu thị. Phải chân thành, dũng cảm mà nhận rằng những điểm yếu của ta là có thật, vì thực tế, nhiều lúc ta không thể tự biết mình, mà nhờ có cái nhìn của người ngoài, ta mới biết được sự thiếu hoàn thiện, thậm chí là những cái xấu của bản thân.
5. Ở đoạn văn này, người viết chủ yếu dùng lí lẽ để bàn luận về vấn đề. Điều này thể hiện ở chỗ: người viết tập trung diễn giải rõ ràng từng khía cạnh của vấn đề bằng cách đặt ra câu hỏi để tự trả lời chứ không dẫn ra các nhân vật, sự kiện có thật từ đời sống làm bằng chứng.
6. Phép nối (với phương tiện liên kết là từ nối) đã được người viết sử dụng ở một số chỗ trong đoạn văn. Chẳng hạn *nhưng* là từ nối được dùng để liên kết hai câu: *"Người xưa dạy: Hãy tự biết mình. Nhưng liệu mỗi người có tự biết về mình một cách đầy đủ không?"*. Hoặc từ nối *bởi vậy* dùng để liên kết hai câu: *"Dân gian có câu: "Cọc đèn tối chân", có nghĩa, tự ta không biết hết những hay dở của bản thân. Bởi vậy, rất cần soi mình trong mắt người khác."*.

Bài tập 9

1. Trong đoạn trích, *con đường, đường đời, đường đi* là những từ ngữ được lặp lại nhiều lần ở các câu văn. Những từ ngữ đó cho ta biết rằng, đường đời của mỗi người là vấn đề được tác giả tập trung bàn luận trong đoạn trích.
2. Con đường mà mọi người đi lại hằng ngày là con đường được hình thành, tạo nên trên mặt đất, bằng công sức của con người, với các vật liệu của ngành xây dựng giao thông. Đó có thể là đường đất, đường sỏi đá, đường bê tông, đường nhựa, đường sắt,... Những con đường như thế được thiết kế, thi công bởi kĩ sư, công nhân. Ngược lại, "đường đời" của mỗi người không phải là con đường hữu hình có thể thấy được. Nó trải dài theo thời gian, trên từng bước trưởng thành của mỗi cá nhân. Nó phải do cá nhân tự tạo ra, bằng sức lực, trí tuệ, ý chí của bản thân mỗi người.
3. Trải nghiệm bao giờ cũng gắn với thực tế của mỗi con người. Đó có thể là những gì trong cuộc sống mà người ta nhìn thấy, chứng kiến, hoặc cũng có thể là điều xảy ra với bản thân. Trải nghiệm thường tác động đến tình cảm, nhận thức, đem đến cho con người những bài học quý báu, giúp con người ngày càng trưởng thành hơn trên từng bước đường đời.

4. *"Sau này mình sẽ là ai? Những gì đang chờ đợi mình phía trước?"* – đó là những câu hỏi không ai có thể tự trả lời được một cách chắc chắn, bởi câu trả lời bao giờ cũng nằm ở tương lai, thuộc về những điều chưa tới. Trên từng bước đường đến với tương lai ấy, không ai có thể biết trước được những gì sẽ xảy ra, tác động, chi phối những lựa chọn, quyết định, thành công, thất bại của bản thân.

5. Câu *"Mỗi người phải tự "thi công" đường đời của chính mình, "vật liệu" là sức lực, trí tuệ và ý chí của bản thân."* nhắc nhở ta rằng, đường đời của mỗi người là do chính người đó tự làm nên. Những yếu tố bên ngoài có thể có tác động, nhưng không đóng vai trò quyết định.

   Đường đời của mỗi người được tạo nên bởi những gì thuộc về bản thân người đó. Ấy là *sức lực* (học tập, lao động); là *trí tuệ* (khả năng suy nghĩ để giải quyết các tình huống xảy ra với bản thân, nhận biết những yêu cầu của cuộc sống để đáp ứng); là *ý chí* (sự kiên trì, bền bỉ thực hiện những dự định được vạch ra).

6. *"Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông."* là một câu nói nổi tiếng của nhà văn Nguyễn Bá Học được tác giả dẫn ra ở đoạn trích. Câu này có ý nghĩa: Trên đường đời, con người có thể gặp hai loại khó khăn. Một loại khó khăn đến từ phía khách quan, ngoài bản thân mình. Một loại khó khăn thuộc về chủ quan, nằm chính trong bản thân mình. Trong hai loại khó khăn đó, loại thứ hai là đáng sợ nhất, bởi một khi con người còn e ngại, nhụt chí thì không thể tiến lên được. Dẫn ra câu văn này của Nguyễn Bá Học, tác giả nhắc nhở rằng: Muốn thành công trên đường đời, trước hết mỗi người hãy vượt qua tâm lí e ngại khó khăn thường trỗi dậy trong lòng mỗi khi đối mặt với thực tế cuộc sống.

VIẾT

Bài tập 1

– Em cần đọc lại văn bản *Bản đồ dẫn đường* của Đa-ni-en Gốt-li-ép và *Câu chuyện về con đường* của Đoàn Công Lê Huy để hiểu thêm rằng: Bản thân mỗi người phải có ý thức tự chủ, vì bất cứ ai, kể cả bố mẹ, đều không thể đóng vai trò

quyết định trong sự thành công trên đường đời của mỗi con người. Quan điểm đó sẽ giúp em có cơ sở để phản đối ý kiến nêu trên.

– Xem lại hướng dẫn thực hiện cách viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống (trình bày ý kiến phản đối) ở phần Viết trong SGK (tr. 67 – 71) để vận dụng vào việc giải quyết bài tập.

– Trả lời một số câu hỏi sau đây có thể giúp em triển khai đoạn văn đúng hướng: *Thế nào là thành công trong việc học tập? Trong việc học tập của con cái, cha mẹ có thể giúp đỡ đến mức nào? Có thể xem việc giúp đỡ đó của cha mẹ đóng vai trò quyết định sự thành công của con cái trong học tập được không? Vì sao? Ý kiến trên không ổn ở chỗ nào?*

– Đoạn văn cần có bố cục hợp lí, thể hiện ý kiến phản đối một cách rõ ràng, đưa ra được lí lẽ, bằng chứng có sức thuyết phục.

– Chú ý dung lượng đoạn văn (khoảng 8 – 10 câu), các câu đảm bảo yêu cầu về ngữ pháp và có sự liên kết với nhau.

Bài tập 2

– Đọc lại văn bản *Hãy cầm lấy và đọc* của Huỳnh Như Phương để hiểu được vai trò của sách và sự cần thiết của việc đọc sách.

– Đoạn văn cần đáp ứng một số ý theo định hướng sau: *sách là nguồn tri thức quan trọng của con người, không phân biệt độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp; người chưa có cuộc sống đầy đủ càng cần có tri thức để lao động sáng tạo nhằm nâng cao đời sống của mình; sách có khả năng đáp ứng nhu cầu giải trí của tất cả mọi người.*

– Đảm bảo các yêu cầu về hình thức của đoạn văn như ở bài tập 1.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Đọc lại hướng dẫn việc thực hiện bài nói trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống ở phần Nói và nghe của bài 8 trong SGK (tr. 71 – 73) để nắm vững các thao tác.

– Suy nghĩ kĩ về đề tài.

– Trình bày bài nói với các ý chính: *Thế nào là "bình yên" và "an toàn"? Cuộc sống có phải là nơi thật sự bình yên và an toàn không? Điều gì đảm bảo cho cuộc sống được bình yên và an toàn? Điều gì khiến cho cuộc sống không còn bình yên và an toàn? Nhận thức đó có tác dụng gì đối với cuộc sống của bản thân em?*

– Sử dụng bằng chứng và các tài liệu cần thiết để bài nói thêm phong phú và có sức thuyết phục.

– Tập luyện cách trình bày từng phần, từng ý (mở đầu hấp dẫn, triển khai nội dung rõ ràng, mạch lạc, kết thúc gây được ấn tượng,...).

Bài tập 2

– Đọc lại bài viết em đã hoàn thành ở bài tập 1 phần Viết, dựa vào từng phần để tóm tắt thành dàn ý bài nói (chú ý cách mở đầu, cách triển khai, cách kết thúc bài nói có những yêu cầu khác với viết).

– Trong từng ý của bài nói, cần đưa ra lí lẽ kèm theo bằng chứng cụ thể.

– Xác định thái độ phản đối ý kiến để chuẩn bị một số từ ngữ then chốt có thể sử dụng trong quá trình nói, chẳng hạn: *nói như vậy có nghĩa là, có đúng như vậy không, thực tế cho thấy, làm sao có thể khẳng định được, từ một góc nhìn khác có thể thấy,...*

– Dựa vào dàn ý để tập luyện cách trình bày, áp dụng cách tập luyện như đã từng tiến hành ở phần Nói và nghe trong các bài. Tổ chức tập luyện theo nhóm để phát huy sự tương tác.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 9 HOÀ ĐIỆU VỚI TỰ NHIÊN

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Khi viết *Thuỷ tiên tháng Một*, một mục tiêu được tác giả đặt ra là đính chính cách gọi tên của nhiều người đối với hiện tượng biến đổi khí hậu trên Trái Đất. Rõ ràng, đây là vấn đề được tác giả đặc biệt quan tâm, vì đằng sau cách gọi tên là toàn bộ nhận thức về những gì đang diễn ra trong tự nhiên có ảnh hưởng đến cuộc sống của con người. Nếu nhận thức không đúng hoặc không đầy đủ (thể hiện qua cách gọi tên thiếu cân nhắc), con người sẽ không nêu được chiến lược hoạt động hay sách lược ứng phó cần thiết nhằm đảm bảo sự an toàn cho cuộc sống của con người và muôn loài sinh vật khác. Chính việc tác giả nhắc đến một câu nói khá bàng quan của ai đó rằng: *"Ồ, mọi thứ chỉ hơi nóng lên một chút thôi, có gì không hay đâu…?"* đã khẳng định tính hệ trọng của vấn đề khiến ông phải tìm cách làm sáng tỏ.

2. Cùng với việc nêu nhận định: *"Thời tiết có thể sẽ như trong truyện khoa học viễn tưởng, nhưng bản chất khoa học của nó là hoàn toàn có thật."*, tác giả đã liên tục đưa ra các căn cứ trong nhiều đoạn của văn bản.

Với vế đầu tiên của nhận định, tác giả chứng minh rằng thời tiết trên Trái Đất có những biến đổi khó tưởng tượng nổi: Trong khi lũ lụt hoành hành nơi này thì hạn hán gieo hoạ nơi kia; nơi lạnh thì lạnh cực độ mà nơi nóng cũng nóng khủng khiếp; tất cả các hiện tượng tự nhiên vốn dĩ bình thường như bão, mưa, cháy rừng,… đều diễn ra với quy mô dữ dội, khác thường. Quả là mọi thứ "như trong truyện khoa học viễn tưởng"!

Với vế thứ hai của nhận định, bằng tri thức khoa học vững chắc, tác giả đã cho thấy mọi chuyện diễn ra không hề ngẫu nhiên và hoàn toàn có thể giải thích được: *"Nhiệt độ trung bình chỉ cần tăng lên một chút là thời tiết đã thay đổi rất nhiều, vì chính chênh lệch nhiệt độ làm hình thành cũng như tạo ra hướng vận động của gió trên bề mặt Trái Đất. Do đó, khi bạn làm thay đổi nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất, bạn cũng làm thay đổi hướng gió – và cả tình hình gió mùa trước*

khi bạn nhận biết được điều đó nữa. Khi Trái Đất nóng hơn, tốc độ bay hơi nước cũng thay đổi – đó là lí do chủ yếu làm xuất hiện những trận mưa bão rất lớn ở nơi này và những đợt nóng khắc nghiệt hơn, hạn hán kéo dài hơn ở nơi khác.".

3. Mặc dù vấn đề được nêu trong *Thuỷ tiên tháng Một* từng được giới khoa học nhiều lần bàn tới, nhưng văn bản vẫn cuốn hút được người đọc. Lí do có thể là:

– Văn bản liên kết được các góc nhìn khác nhau (thông qua việc nêu những cách định danh không giống nhau về hiện tượng biến đổi khí hậu) để người đọc có được sự hình dung tổng quát về vấn đề.

– Tác giả đã thổi vào văn bản lòng nhiệt tình muốn mọi người đều nhận thức đúng vấn đề, để từ chỗ thấy lo âu mà biết xác định hướng hành động phù hợp.

– Nhiều thông tin được nêu lên nóng hổi tính thời sự nên khả năng tác động trực tiếp đến người đọc mạnh hơn.

– Tác giả chọn được cách dẫn dắt vấn đề sinh động, đi từ những ghi nhận theo tri giác bình thường (thấy hoa thuỷ tiên nở vào tháng Một) đến những đánh giá tổng hợp, khái quát. Đồng thời, sự kết hợp giữa miêu tả hiện tượng và cắt nghĩa hiện tượng cũng được chú ý thực hiện, rất nhịp nhàng, linh hoạt.

4. Khi tính số lượng cước chú, ngoài những cước chú đặt ở chân trang, cần kể thêm cả cước chú cuối văn bản về xuất xứ của văn bản *Thuỷ tiên tháng Một* (xem lại giới thuyết về thuật ngữ cước chú ở phần *Tri thức ngữ văn*). Cần căn cứ vào phản ứng có thật của chính em trước văn bản để trả lời ý hỏi thứ hai. Những khó khăn có thể gặp phải khi văn bản không có cước chú:

– Một số thuật ngữ hay từ ngữ "khó" khác (thường có yếu tố Hán Việt) sẽ không được hiểu đúng, làm ảnh hưởng đến việc lĩnh hội chính xác thông tin từ văn bản.

– Một số điểm thú vị trong câu văn của tác giả cũng như cách ông mở rộng liên tưởng, kết nối các góc nhìn lại với nhau sẽ bị bỏ qua, nếu các tên riêng như *Min-ne-xô-ta* (địa danh), *Thoai-lai Giôn* (tên chương trình truyền hình) không được giải thích.

– Một số hiện tượng tự nhiên vốn ít được nghe nói (như hiện tượng "nước trồi") sẽ làm nảy sinh những băn khoăn, gây trở ngại cho việc đọc hiểu văn bản.

5. Cách Thô-mát L. Phrít-man sử dụng tài liệu tham khảo khi viết *Thuỷ tiên tháng Một*:

– Không tập hợp toàn bộ tài liệu tham khảo thành một mục riêng để đặt ở cuối văn bản.

– Các đoạn văn được trích dù ngắn hay dài đều được để trong dấu ngoặc kép, kèm theo đó là những lời dẫn cho biết rõ ai nói, viết; bài được đăng ở đâu, lúc nào,...

– Phần trích báo cáo của *Tổ chức Khí tượng thế giới* vì tương đối dài nên được xếp thành một khối riêng trên trang sách in để người đọc dễ nhận biết.

Bài tập 2

1. So với những văn bản thông tin đã được học từ lớp 6, văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* có những điểm khác biệt như sau:

– Về nội dung, đề tài của văn bản là một lễ tục, khác với văn bản *Ai ơi mồng 9 tháng 4* thuyết minh về một lễ hội, lại càng khác với các văn bản như *Trái Đất – cái nôi của sự sống*, *Các loài chung sống với nhau như thế nào?*, *Thuỷ tiên tháng Một* vốn đề cập các vấn đề môi trường.

– Về cấu trúc, văn bản này tuy cũng thuyết minh về một sự kiện (theo trình tự thời gian) như *Ai ơi mồng 9 tháng 4*, nhưng đặt trọng tâm vào việc miêu tả tỉ mỉ các luật lệ phải tuân thủ khi thực hiện lễ rửa làng (quy trình thực hiện, các đồ lễ, nhiệm vụ của những người tham gia, những quy định bắt buộc,...).

2. Nhan đề văn bản tuy rất giản dị nhưng có thể gợi lên ở người đọc khá nhiều câu hỏi: *Thế nào là lễ rửa làng? Lễ này có ý nghĩa gì? Thời gian diễn ra khi nào, ở đâu? Ai là người tham gia? Cách thức tiến hành có gì đặc biệt? Điều gì bắt buộc phải tuân thủ? Điều gì được tự do thực hiện?...*

Nhan đề bao giờ cũng được người đọc tiếp nhận đầu tiên khi đọc văn bản. Tuy vậy, về phía người viết thì nhan đề có thể được đặt trước hoặc sau khi viết xong văn bản. Dù thế nào đi nữa thì người viết bao giờ cũng phải định hướng rõ nội dung viết và luôn hình dung những thắc mắc có thể nảy sinh từ phía người đọc để chọn cách triển khai văn bản phù hợp. Càng dự đoán được nhiều câu hỏi loại này, tác giả càng làm cho văn bản có được sức thuyết phục cao (ở đây, điều đó có nghĩa là cung cấp được thông tin về sự việc một cách đầy đủ, tường tận). Đọc văn bản, có thể thấy tác giả ý thức rất rõ về điều này khi lần lượt giải đáp các câu hỏi đã nêu trên khá thấu đáo, sau khi không quên giới thiệu một cách khái quát về dân tộc Lô Lô.

3. Theo tác giả cho biết, lễ tục rửa làng được tổ chức định kì ba năm một lần, là một trong những sinh hoạt góp phần làm nên bề dày văn hoá của cộng đồng người Lô Lô. Việc duy trì bền vững lễ tục này cho thấy người Lô Lô sống gắn bó với thiên nhiên, tôn thờ ân huệ của thiên nhiên (có thể xem mùa ngô mới là một ví dụ cụ thể), tin vào sự tuần hoàn của quy luật tự nhiên và chọn được cách ứng xử phù hợp với nó. Qua lễ tục được thuật lại trong văn bản, người đọc trân trọng niềm tin tưởng trong sáng của đồng bào Lô Lô vào sự tốt đẹp của cuộc sống, vào tác dụng của hành động thanh tẩy thường xuyên để không gian sinh tồn của mình hết bụi bặm, không còn tà ma quấy phá.

4. Điểm bất biến trong lễ rửa làng được thực hiện theo chu kì của đồng bào Lô Lô có thể là: thời điểm thực hiện (mùa ngô mới), thành phần tham gia (tất cả dân làng với vai trò quan trọng của thầy cúng), các đồ lễ cần chuẩn bị (lễ vật khấn xin tổ tiên, đồ mang theo lúc diễu hành), các bước tiến hành cùng những việc làm cụ thể trong từng bước. Đặc biệt phải nói đến quy định nghiêm ngặt sau khi lễ cúng được thực hiện (người lạ không được vào làng trong 9 ngày tiếp đó). Có thể nêu các phỏng đoán trên căn cứ vào mối liên hệ chặt chẽ giữa các sự việc và ý nghĩa biểu trưng của từng đồ lễ phải chuẩn bị.

   Từ một lễ rửa làng cụ thể được thuật lại trong văn bản, người đọc có thể nghĩ rộng ra về điều đã khiến cho một lễ tục giữ được nét bất biến của mình qua năm tháng. Đó là hệ thống những quy định chặt chẽ được xây dựng trên cơ sở các quan niệm nhân sinh, quan niệm về tự nhiên, vũ trụ của một cộng đồng người.

5. Khi giới thiệu một quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động, ngoài yêu cầu về sự rõ ràng, muốn văn bản thực sự sinh động, hấp dẫn, người viết cần chú ý nêu những chi tiết miêu tả cụ thể về người chơi hay hoạt động, về quang cảnh, không khí bao trùm (đường nét, âm thanh, màu sắc,...), đặc biệt là đưa ra những lời giải thích ngắn gọn về từng động tác, hoạt động mà người tham gia không thể không thực hiện,... Xét về phương diện này, văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* rất thành công. Người đọc không chỉ biết, hiểu về các quy tắc, luật lệ mà còn như thấy, nghe được những gì đã diễn ra trong lễ tục (qua sự tái hiện của tác giả).

Bài tập 3

1. Nội dung chính của văn bản là xác định một cách hiểu khoa học về khái niệm *thân thiện với môi trường* vốn bị làm "nhiễu" bởi nhiều quảng cáo sai lệch, thiếu trách nhiệm cho một số sản phẩm và dịch vụ nào đó.

Văn bản *"Thân thiện với môi trường"* đã chọn cách trình bày thông tin theo từng đối tượng được phân loại, gồm: vật liệu, sản phẩm, dịch vụ và địa điểm (tên các "đối tượng" này được nêu trong các tiểu mục in đậm). Theo cách trình bày đó, tác giả đưa đến được cho độc giả những hiểu biết thấu đáo về từng phương diện của vấn đề được đề cập trong văn bản.

2. Xuất phát từ nhận thức rằng *thân thiện với môi trường* còn được hiểu và giải thích khá chung chung, tác giả đã nêu những điểm cần được làm rõ hơn xung quanh cụm từ này. Đó là:

– Phẩm chất thực sự của đối tượng được quảng cáo không phải bao giờ cũng phù hợp với lời quảng cáo.

– Ấn tượng, cảm giác của người tiêu dùng về sự thân thiện với môi trường của vật liệu, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm nhiều khi đầy tính chủ quan và phiến diện.

– Muốn biết một đối tượng có đúng là thân thiện với môi trường như nó được quảng cáo không, cần xác định rõ các tiêu chí phù hợp dùng để xem xét, đánh giá. Chẳng hạn, với vật liệu, cần phải đặt ra các câu hỏi về *tính chất của vật liệu* (*Có phân huỷ được không? Thời gian phân huỷ? Khả năng tái sinh, tái chế?*) và *giá trị sử dụng của vật liệu* (*Thời gian sử dụng kéo dài bao lâu?*).

3. Trong một văn bản thông tin, số lượng và chất lượng của các ví dụ luôn chứng tỏ phạm vi hiểu biết và vốn sống của tác giả. Với các ví dụ, tác giả có thể giúp người đọc hiểu được thông tin một cách dễ dàng và thấu đáo.

Văn bản *"Thân thiện với môi trường"* có nhiều ví dụ rất "đắt", thực sự làm sáng tỏ quan điểm của tác giả về sự cần thiết phải hiểu đúng vấn đề thân thiện với môi trường. Theo đó, chúng buộc người đọc phải nghĩ lại về những điều họ vẫn đinh ninh là mình biết rõ. Không thể không bất ngờ trước ví dụ tác giả nêu như sau: *"Người ta thường nói sử dụng túi vải thì thân thiện với môi trường hơn túi ni lông. Tuy nhiên, để sản xuất ra một cái túi vải thì số năng lượng tiêu hao gấp 131 lần việc sản xuất ra một cái túi ni lông. Theo Liên minh Túi tiến bộ, để cân đối dấu chân carbon và nước của một chiếc túi vải, trung bình chúng ta cần dùng nó 131 lần. Như vậy, túi vải chỉ thân thiện hơn với môi trường khi bạn sử dụng nó nhiều và thật nhiều lần."*.

4. Có nhiều dấu hiệu cho thấy có vẻ tác giả đang tạo ra sự ngờ vực đối với nhiều vật liệu, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm được dán mác "thân thiện với

môi trường", thông qua việc "lật tẩy" thực chất của chúng bằng những cách kiểm nghiệm mang tính khoa học, bằng những câu hỏi yêu cầu được trả lời một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, việc làm này khác về bản chất với việc gieo hoang mang. Vấn đề tác giả nhằm đến là góp phần xây dựng một thị trường, một môi trường sống lành mạnh, trong đó cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng đều phải thể hiện được thái độ có trách nhiệm và hiểu biết.

5. Trong văn bản, những từ ngữ sau đây có thể được xem là thuật ngữ: *thân thiện với môi trường, thị trường, người tiêu dùng, phân huỷ sinh học, du lịch sinh thái, rác thải nhựa,...* Về những từ ngữ trên, có thể dễ dàng nhận ra độ chênh khá lớn giữa cách giải thích theo lối phổ thông và cách giải thích trong các tài liệu khoa học. Có thể giải thích ngắn gọn và sơ lược về một số từ ngữ được nêu trên như sau:

– *Thân thiện với môi trường*: thái độ ứng xử tích cực của con người hiện đại đối với môi trường sống, thông qua việc điều chỉnh các hành vi để không làm tổn hại hay phá huỷ môi trường, điều này thể hiện rõ nhất qua hoạt động sản xuất và tiêu dùng lấy việc bảo vệ môi trường làm chỉ số đánh giá cơ bản.

– *Thị trường*: thuật ngữ của kinh tế học, chỉ nơi chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, dịch vụ hoặc tiền tệ, nhằm thoả mãn nhu cầu của hai bên cung và cầu theo các thông lệ hiện hành.

– *Người tiêu dùng*: người (cá nhân hoặc hộ gia đình) có nhu cầu, có khả năng mua sắm các sản phẩm, dịch vụ trên thị trường phục vụ cho cuộc sống của mình.

– *Rác thải nhựa*: những sản phẩm làm bằng nhựa đã qua sử dụng hoặc không được dùng đến và bị vứt bỏ.

6. Việc sử dụng dấu ngoặc kép trong nhan đề văn bản *"Thân thiện với môi trường"* phần nào đã được giải thích ở cước chú trong SGK. Trong nhiều công dụng của dấu ngoặc kép, ở đây, tác giả đã khai thác công dụng thể hiện ý nghi ngờ đối với nghĩa của cụm từ được dùng (có thể hiểu khác hoặc cần được hiểu khác so với chính cụm từ đó khi được dùng theo cách bình thường, không có dấu ngoặc kép kèm theo).

Bài tập 4

1. Nội dung chính của đoạn trích là nêu lên sự hạn chế, bất cập của thuật ngữ "sự nóng lên của Trái Đất" trong việc phản ánh bản chất tình hình biến đổi

khí hậu hiện nay. Do thiếu chính xác, thuật ngữ này có thể gây nên nhận thức phiến diện về những thách thức to lớn từ phía tự nhiên mà nhân loại hiện đang phải đối mặt.

2. Để có thể bổ sung những bằng chứng khác nhằm làm sáng tỏ vấn đề "sự rối loạn của khí hậu toàn cầu" hiện nay, cần khai thác thông tin từ những bản tin trên báo, đài, ti vi, in-tơ-nét hay các loại báo cáo của một số cơ quan chuyên trách về vấn đề môi trường.

3. Để làm tăng tính thuyết phục của ý kiến do mình đưa ra, tác giả đã thực hiện một số thao tác như:

– Viện dẫn ý kiến của nhà chuyên môn có uy tín (Giôn Hô-đơ-rơn), xem đó như một sự hậu thuẫn về mặt khoa học.

– Phân tích thuật ngữ "sự nóng lên của Trái Đất" từ góc độ ngôn ngữ để thấy nội dung chỉ định mang tính khách quan của nó không trùng với thực tế mà thuật ngữ này muốn biểu đạt.

– Đưa ra nhiều bằng chứng thực tế để chứng minh rằng hiện tượng biến đổi khí hậu có nhiều biểu hiện khác nhau, không thể chỉ quy vào mỗi vấn đề nhiệt độ, nhất là không thể chỉ nói đến việc tăng nhiệt độ.

4. Văn bản thông tin không chỉ thuần tuý thực hiện chức năng đưa thông tin (cái gì, ai, ở đâu,...) mà còn thực hiện cả việc phân tích thông tin nữa. Điều này hiện nay đã được thừa nhận là một đặc điểm của báo chí hiện đại.

Việc phân tích thông tin giúp người đọc hiểu rõ hơn, có kiến thức sâu hơn về đối tượng được đưa tin, đồng thời cũng thể hiện được trách nhiệm xã hội cao của người đưa tin trong việc định hướng giá trị sống cho người đọc.

5. Trong đoạn trích, những cụm từ sau đây có thể được xem là thuật ngữ: *sự nóng lên của Trái Đất, biến đổi khí hậu, hệ sinh thái, sự rối loạn của khí hậu toàn cầu.*

Có thể xác định như vậy là vì:

– Những cụm từ trên do các nhà khoa học đề xuất nhằm nhận diện đúng các hiện tượng mà họ nghiên cứu.

– Những cụm từ trên cần được giải thích một cách khoa học chứ không thể được hiểu theo lối cảm tính (dựa vào suy luận thông thường).

– Những cụm từ trên ít khi xuất hiện đơn lẻ. Chúng thường được tập hợp thành hệ thống trong các tài liệu chuyên môn.

Bài tập 5

1. Lễ rửa làng của người Lô Lô được thực hiện theo nhiều bước. Bước được nói tới trong đoạn trích là hoạt động "diễu hành" đến từng nhà trong làng, sau lễ khấn xin tổ tiên diễn ra đêm trước. Có thể nói, chỉ qua bước này, tính cộng đồng của lễ rửa làng mới được thể hiện rõ: Tất cả mọi người đều tham gia trong những vai trò khác nhau: người hành lễ, người phụ giúp, người đón đoàn "diễu hành" vào nhà,... Cũng qua bước này, sự độc đáo của các nghi thức, các đồ lễ được bộc lộ một cách sinh động. Theo đó, không khí trang trọng, vui tươi và ý nghĩa của lễ tục có thể được độc giả cảm nhận một cách sâu sắc.

   Nếu nhìn nhận *Lễ rửa làng của người Lô Lô* đích thực là văn bản thông tin giới thiệu về một lễ tục với các quy tắc và luật lệ riêng của nó thì rõ ràng đoạn trích trên chính là phần trọng tâm của văn bản. Nhờ đoạn trích này, người đọc mới thực sự hiểu người trong cuộc cần phải làm gì ở lễ tục này.

2. Khi nói về một "phân cảnh" của lễ rửa làng, đoạn trích đã tái hiện rất chi tiết, sống động về:

   – Thành phần của đoàn người thực hành lễ cúng cho từng nhà dân.

   – Các đồ lễ và gia súc, gia cầm phải mang theo.

   – Hành trình của đoàn người.

   – Những việc làm của người đảm nhiệm phần lễ cúng.

   – Cách ứng xử của từng gia chủ khi tiếp đón đoàn người thực hành lễ cúng.

   – Những màu sắc, âm thanh bao trùm hoạt động hành lễ trong làng.

3. Trong đoạn trích có nhiều cụm từ đề cập đến ý nghĩa của các hoạt động cụ thể mà đồng bào Lô Lô thực hiện trong lễ rửa làng:

   – Đoàn người sẽ cùng nhau đi khắp các nhà, suốt các hang cùng ngõ hẻm trong làng bản, vừa đi vừa gõ chiêng trống rộn ràng ***nhằm đánh thức những điều đẹp đẽ ngủ quên và xua đi những rủi ro ám ảnh***.

   *– Đồ lễ mang theo đoàn người còn có hai con dê (****được cho là có mùi đặc trưng để xua đuổi tà ma****), một con gà trống trắng, rượu ngô, hạt ngô, cỏ, kiếm gỗ, kiếm sắt, ba cành lau, ba cành đào, ba cành mận, miếng vải đỏ, đôi sừng trâu và cây tre to.*

   *– Cây tre dài trước đó đã được đục miệng ở đoạn giữa và đổ đầy đất vào, sau đó cắm hình nhân bằng giấy màu (****được cắt theo kiểu đang giơ tay lên van xin,***

thể hiện cho sự sợ hãi của hồn ma với người dân) *rồi cắm hương theo từng hàng dọc ở giữa cây tre giả làm con ngựa.*

Sự xuất hiện của những cụm từ (in đậm) như thế cho thấy, trong một văn bản thông tin giới thiệu về quy tắc, luật lệ của một lễ tục, việc giải thích ý nghĩa của những điều mà người tham gia lễ tục phải làm là hết sức cần thiết. Nếu thiếu những lời giải thích này, người đọc sẽ không hiểu được tại sao lại có những điều phải trở thành "luật" và rộng ra nữa, sẽ không hiểu được cơ sở tồn tại bền vững của lễ tục là gì.

4. Em có thể liên hệ tới tục dựng cây nêu, tục quét vôi quanh nhà ngày Tết, tục sắm hình nhân làm đồ lễ trong một hoạt động thờ cúng nào đó,... để tìm được câu trả lời thoả đáng.

5. Nghĩa chung của từ *hình nhân* đã được giải thích trong SGK (tr. 86). Trong *hình nhân*, *hình* có nghĩa là "dáng vẻ; cái được biểu lộ ra" và *nhân* là "người; cái thuộc về người". Những từ có yếu tố *hình* được hiểu theo nghĩa trên: *hình ảnh, hình dạng, hình dung, hình hài, hình thái, hình thể, hình thức, hình tượng,...* Những từ có yếu tố *nhân* được hiểu theo nghĩa trên: *nhân bản, nhân cách, nhân chủng, nhân chứng, nhân danh, nhân đạo,...*

Bài tập 6

1. Điều tác giả muốn nhắn gửi trong đoạn trích là: Mỗi chúng ta, trong tư cách của một người tiêu dùng, hãy biết sống "giảm rác" và có trách nhiệm với môi trường.

2. Trong đoạn trích có một nhận định: *"Không có điều gì thật sự thân thiện với môi trường nếu nó không phải là một vòng tuần hoàn do thiên nhiên tạo ra."*.

Có thể hiểu nhận định này như sau:

– Không thể chỉ dựa vào điều được quảng cáo để đánh giá tính thân thiện với môi trường của một vật liệu, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm.

– Muốn biết một "đối tượng" có thực sự thân thiện với môi trường hay không, cần phải đặt nó vào trong một chuỗi quan hệ để xem xét chứ không nhìn nhận nó trong tình trạng cô lập, tách biệt.

– Một vật liệu, sản phẩm, dịch vụ, địa điểm thực sự thân thiện với môi trường thường được tạo nên theo nguyên tắc: đi ra từ thiên nhiên rồi về lại với thiên nhiên một cách êm đẹp.

3. Với đoạn trích này, tác giả trực tiếp thể hiện niềm mong mỏi mỗi chúng ta phải trở thành một người tiêu dùng có trách nhiệm và thông minh. Điều có ý nghĩa mà em có thể rút ra từ đây là:

– Cần tỉnh táo khi lựa chọn sử dụng những sản phẩm công nghệ không đảm bảo các chỉ số bảo vệ môi trường.

– Cần có ý thức tìm hiểu sâu hơn về xuất xứ của một vật liệu, sản phẩm,... được quảng bá, mời gọi trên thị trường.

– Cần thực hành nghiêm chỉnh lối sống "giảm rác" vì tương lai của cộng đồng và sự an toàn chung của môi trường sống trên Trái Đất.

4. Những ý hỏi mang màu sắc chất vấn xuất hiện dồn dập trong câu văn đầu tiên của đoạn trích buộc người đọc không thể lảng tránh vấn đề được tác giả đặt ra. Chúng kích thích người đọc tìm lời giải đáp để cùng tác giả xây dựng thái độ ứng xử đúng đắn trước nhiệm vụ bảo vệ môi trường và thực hành lối sống xanh hay lối sống "giảm rác".

5. Trong từ *tái chế* có nghĩa chung là "chế tạo lại từ những sản phẩm cũ, hỏng hoặc từ đồ phế thải" (*Từ điển tiếng Việt* – Hoàng Phê (Chủ biên)), riêng yếu tố *tái* có nghĩa là "lại; hai lần; lần thứ hai" và yếu tố *chế* có nghĩa là "tạo ra; làm ra". Một số từ có yếu tố *tái*: *tái bản, tái bút, tái diễn, tái phát, tái sinh, tái tạo,...* Một số từ có yếu tố *chế*: *chế biến, chế phẩm, chế tác, chế tạo,...*

Trong từ *vật liệu* có nghĩa chung là "vật dùng để làm cái gì" (*Từ điển tiếng Việt* – Hoàng Phê (Chủ biên)), riêng yếu tố *vật* có nghĩa là "những cái tồn tại trong không gian và thời gian (nói chung)" và yếu tố *liệu* có nghĩa là "vật". Một số từ có yếu tố *vật*: *vật chất, vật dụng, vật phẩm, vật tư,...* Một số từ có yếu tố *liệu*: *chất liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, phế liệu, tài liệu,...*

Bài tập 7

1. Tuy cùng đề cập vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu nhưng văn bản *Thuỷ tiên tháng Một* và đoạn trích thể hiện hai cách tiếp cận khác nhau. Nếu *Thuỷ tiên tháng Một* tập trung nêu các biểu hiện khó lường của hiện tượng biến đổi khí hậu (với nhu cầu xác định đúng tên gọi cho nó) thì đoạn trích lại nghiêng về xác định trách nhiệm của con người trước hiện tượng này.

2. Dựa vào những gợi mở của tác giả, có thể nói về khái niệm "sống xanh" như sau:

– Sống xanh là cách nói hình ảnh về một lối sống được cổ vũ, khuyến khích hiện nay, trong bối cảnh môi trường sống trên Trái Đất đang bị "tổn thương".

– Sống xanh đòi hỏi mỗi người phải luôn nâng cao nhận thức về vấn đề môi trường, có hiểu biết đầy đủ về những tác hại đối với môi trường của một số thói quen sinh hoạt, lề lối sản xuất và kiểu khai thác vô tội vạ tài nguyên trên Trái Đất.

– Sống xanh gắn với nỗ lực không mệt mỏi nhằm phục hồi sự cân bằng sinh thái, đảm bảo quyền tồn tại cho mọi loài sinh vật.

– Nhìn gần hơn, sống xanh cũng là sống "giảm rác", xem rác – nhất là loại rác thải có hại cho môi trường – là một trong những yếu tố cản trở con người tìm được cách sống hoà điệu với tự nhiên.

3. Trong đoạn trích, tác giả nêu hai vấn đề có ý nghĩa "chìa khoá" đối với việc cải thiện môi trường sống hiện nay:

– "Chìa khoá" thứ nhất là cần thực hiện sống xanh, giảm thiểu việc sử dụng thiếu khoa học những tài nguyên của Trái Đất.

– "Chìa khoá" thứ hai là mỗi người cần quan tâm nhiều hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường, nâng niu những quà tặng quý giá của Mẹ thiên nhiên.

Thực ra, hai "chìa khoá" này bao hàm lẫn nhau. Sống xanh là gì nếu không phải là sống với sự ý thức cao độ về vấn đề bảo vệ môi trường? Ngược lại, nếu thực sự quan tâm đến việc chung tay bảo vệ Trái Đất thì làm sao lại từ chối sống xanh?

4. Đoạn trích gồm 4 đoạn văn có mối quan hệ với nhau khá chặt chẽ và hướng tới một chủ đề chung: cùng hành động để giảm tác hại của biến đổi khí hậu và cứu vãn sự suy thoái của môi trường sống. Đoạn 1 phác hoạ bối cảnh chung và nêu lên tính cấp thiết của việc phải hành động nhằm khắc phục những hậu quả do con người gây ra cho thiên nhiên. Đoạn 2 và đoạn 3 lần lượt nêu các giải pháp (được gọi là "chìa khoá") có thể giúp làm thay đổi tình hình theo hướng tích cực. Đoạn 4 đưa ra khuyến nghị về những việc mỗi người cần làm hằng ngày, tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa lớn để góp phần vào nỗ lực chung của cả nhân loại. Nói chung, lô-gíc triển khai nội dung đoạn trích là đi từ trình bày thực trạng đến nêu giải pháp. Theo lô-gíc, mạch lạc của đoạn trích được thể hiện rất rõ.

5. Việc xác định từ khoá cho đoạn trích không nhất thiết phải dẫn đến một đáp án duy nhất, bởi ở đây, một số từ, thuật ngữ có nghĩa tương đương, có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên, nếu xác định đoạn trích có tính chất của một văn bản thông tin về chương trình hành động, có thể chọn cụm từ hay thuật ngữ

sống xanh. Chính thuật ngữ này có thể trở thành trung tâm kết nối các thông tin, các ý đã được trình bày trong đoạn trích với nhau.

Bài tập 8

1. Có thể đặt nhan đề cho đoạn trích là "Kinh tế biển bền vững" hay "Vì một nền kinh tế biển bền vững", bởi trọng tâm của đoạn trích là nói đến vai trò của kinh tế biển trong chiến lược tăng trưởng xanh của các nền kinh tế tham gia cuộc chơi toàn cầu trên thế giới.
2. Đặt trong ngữ cảnh của đoạn trích, cụm từ *tăng trưởng xanh* có thể được hiểu như sau:

   – Đó là một định hướng thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững.

   – Đó là mục tiêu cần đạt của nền kinh tế xanh trong bối cảnh biến đổi toàn cầu.

   – Đó là nhân tố tích cực làm chất xúc tác cho chiến lược đầu tư và đổi mới các nền kinh tế trên thế giới.

   Hai khái niệm *tăng trưởng xanh* và *kinh tế xanh* có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nền kinh tế chọn hướng *tăng trưởng xanh* sẽ được gọi là *nền kinh tế xanh*.
3. Các điểm chung về nội dung giữa đoạn trích này và các văn bản, đoạn trích khác được nhắc tới trong các bài tập 1, 3, 7:

   – Đều quan tâm đến thực trạng môi trường trên Trái Đất hiện nay với những biến đổi khí hậu đáng lo ngại.

   – Đều hướng người đọc tới một nhận thức đúng đắn về sự suy thoái của môi trường tự nhiên mà một phần nguyên nhân nằm ở các hoạt động thiếu cân nhắc của con người.

   – Đều gợi mở chiến lược hoạt động nhằm cải biến thực trạng môi trường, khiến cho nó trở nên thân thiện với con người.
4. Tất cả các cước chú đều cho biết nguồn tài liệu tham khảo mà tác giả đã sử dụng khi triển khai nội dung của đoạn trích. Rõ ràng, để viết một văn bản thông tin có hàm lượng thông tin khoa học cao, việc tham khảo nhiều tài liệu liên quan là hết sức cần thiết. Ở đây, những thông tin từ tài liệu tham khảo đã được tác giả sử dụng dưới hai hình thức: tóm lược bằng ngôn ngữ của mình và trích dẫn nguyên văn (đặt câu trích dẫn trong dấu ngoặc kép). Dù sử dụng tài liệu theo hình thức nào, tác giả đều ghi rõ nguồn. Điều này thể hiện sự

nghiêm túc trong việc kế thừa những ý tưởng, ý kiến của người khác và sự chuyên nghiệp trong việc tạo lập một văn bản thông tin. Với độc giả, nếu muốn tìm hiểu sâu về vấn đề đang bàn, có thể tìm đọc các tài liệu đã được tác giả ghi nguồn.

Qua đoạn trích, có thể thấy thêm một cách ghi tài liệu tham khảo nữa, ngoài hai cách đã được nhận biết và tìm hiểu qua đọc văn bản *Thuỷ tiên tháng Một* và qua tiết *Thực hành tiếng Việt* (SGK, tr. 83 – 84). Nếu tác giả Thô-mát L. Phrít-man ghi ngay nguồn tài liệu tham khảo ở phần chính của văn bản bên cạnh nội dung được trích dẫn thì tác giả Nguyễn Chu Hồi lại đặt nguồn tài liệu tham khảo vào vị trí cước chú.

5. Một số thuật ngữ chưa được ghi cước chú trong đoạn trích: *hệ sinh thái, kinh tế biển xanh, kinh tế nâu, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh,...* Em hãy dựa vào kết quả thực hiện một số bài tập trước đó (của cùng bài học), kết hợp với việc tra cứu những tài liệu có thể tìm được để ghi cước chú cho một vài thuật ngữ tự chọn.

6. Trong tiếng Việt, từ *xanh* ngoài việc được dùng để chỉ màu sắc của một sự vật cụ thể, nhiều khi còn được dùng theo nghĩa ẩn dụ để gợi lên ấn tượng về sự yên bình hay sức sống của một đối tượng nào đó. *Xanh* trong *tăng trưởng xanh, kinh tế xanh* xuất hiện ở đoạn trích này là một ví dụ. Có thể nói đến một số cụm từ khác có từ *xanh* được sử dụng theo cách này như: *ước mơ xanh, khát vọng xanh, tuổi xanh, ngày Chủ nhật xanh,...*

Bài tập 9

1. Có thể xem đoạn trích là một văn bản thông tin độc lập. Xét về mục đích viết và nội dung thông tin, "văn bản" này hoàn toàn có thể được xếp cùng loại với văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* vì cả hai đều viết về lễ tục, có phần giới thiệu chi tiết các quy tắc, luật lệ phải được tuân thủ trong quá trình thực hành lễ tục.

2. Vì giới thiệu về lễ tục – một loại hoạt động diễn ra theo các bước được quy định chặt chẽ – nên thông tin trong đoạn trích chủ yếu được triển khai theo trình tự thời gian. Đây cũng là cách triển khai đã được tác giả văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* chọn lựa. Cũng như văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô*, các thông tin trong đoạn trích còn được tổ chức theo bố cục: Giới thiệu về

lễ tục (xuất xứ, không gian, thời gian tiến hành, đối tượng tham gia,...) → Thuật lại diễn biến của lễ tục (các nghi thức, lễ vật, các bước tiến hành, các hoạt động bắt buộc và tự do,...) → Đánh giá chung về lễ tục (ý nghĩa, tác dụng, ảnh hưởng,...). Cần lưu ý: Việc đánh giá chung về lễ tục ở đoạn trích có phần mờ nhạt so với văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô*, do đoạn trích được lấy từ một cuốn sách mà phần đánh giá về các lễ tục nằm ở một đoạn khác.

3. Các luật lệ của lễ hội nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh đã được tác giả giới thiệu rất cụ thể:

   – Các đồ lễ (khí tự) phải được chuẩn bị đầy đủ, công phu.

   – Ngày, giờ làm lễ phải được xác định rõ ràng.

   – Trình tự tiến hành lễ và các nghi thức phải được thực hiện đúng.

   – Nơi nào làm lễ gì phải được phân định rõ.

4. Lễ hội thờ cúng cá voi được ngư dân nhiều vùng duyên hải miền Trung và miền Nam Việt Nam tổ chức hằng năm. Tuy mỗi nơi có cách tiến hành riêng nhưng tinh thần chung toát lên từ tất cả các lễ hội đó vẫn là niềm biết ơn đối với sự hào phóng của Mẹ thiên nhiên cũng như sự hỗ trợ to lớn của một số lực lượng tự nhiên đã giúp con người vượt qua nhiều hoạn nạn (cá voi hay cá Ông được xem là hiện thân của sự hỗ trợ ấy đối với những người lao động trên biển). Qua các lễ hội này, có thể thấy người dân lao động xưa, cụ thể là ngư dân, luôn muốn duy trì nếp sống hài hoà với tự nhiên, tôn trọng và nương theo quy luật của tự nhiên để xây dựng một cuộc sống yên bình, hạnh phúc.

5. Qua đoạn trích và qua văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô*, có thể thấy loại văn bản thông tin giới thiệu về quy tắc hoặc luật lệ trong trò chơi hay hoạt động hoàn toàn có thể hấp dẫn được người đọc. Sự hấp dẫn đó một phần do cái lạ của trò chơi hay hoạt động đưa lại (cái lạ thường gây tò mò), một phần do cách viết của các tác giả tạo nên. Trong cách viết, điều đáng nhấn mạnh là các tác giả thường kết hợp một cách nhuần nhị lối trình bày khúc chiết và lối miêu tả cụ thể; trong khi liên tiếp đưa ra những thông tin khách quan vẫn không quên chêm vào một số lời bình luận, phân tích hợp lí,... Ở nhiều văn bản, việc in kèm các bức ảnh minh hoạ sống động cũng khiến người đọc có được những ấn tượng tốt đẹp.

6. Trong đoạn trích, ngoài các địa danh, tác giả còn viết hoa một số từ, cụm từ khác như: *Ông, Lăng Ông, Lễ hội nghinh Ông, Lễ nghinh Ông, Lễ cúng Ông,...*

Từ *Ông* được viết hoa là vì tác giả muốn thể hiện thái độ kính trọng của ngư dân đối với cá voi – loài động vật biển được xem là đấng linh thiêng cần được tôn thờ; *Lăng Ông* là tên của nơi cá voi được ngư dân mai táng, được gọi một cách trang trọng, thành kính; còn các trường hợp khác là tên của lễ tục, lễ hội.

VIẾT

Bài tập 1

– Cần đọc lại phần *Giới thiệu bài học* ở SGK (tr. 76) và văn bản *Bản tin về hoa anh đào* ở SGK (tr. 87 – 89) để có định hướng và cảm hứng viết.

– Đoạn văn cần trả lời được các câu hỏi chính: *Thế nào là lối sống hoà hợp với tự nhiên? Tại sao hiện nay việc lựa chọn lối sống này lại trở thành một xu hướng rõ rệt? Phải chăng khi chọn lối sống hoà hợp với tự nhiên là khi ta chối bỏ hoàn toàn những tiện nghi của xã hội hiện đại và giảm bớt tinh thần phấn đấu? Nếu lựa chọn lối sống này, em sẽ làm những việc cụ thể gì?*

– Cần sắp xếp những ý đã tìm được từ việc trả lời các câu hỏi trên theo một trật tự hợp lí nhằm làm nổi bật vấn đề chính được đề cập.

Bài tập 2

– Xem lại phần hướng dẫn viết kiểu bài này trong SGK (tr. 91 – 95).

– Cần viết đoạn văn trên cơ sở hình dung cụ thể về trò chơi dân gian em đã từng tham gia hoặc chứng kiến (có thể tham khảo một số tài liệu cần thiết nhưng không được sao chép).

– Dù bài tập chỉ yêu cầu thuyết minh về luật lệ của một trò chơi dân gian nhưng đoạn văn nhất thiết phải có câu giới thiệu khái quát về trò chơi và câu nêu ý nghĩa của nó.

Bài tập 3

– Xem lại văn bản *Lễ rửa làng của người Lô Lô* trong SGK (tr. 84 – 86) và đoạn trích nói về *Lễ nghinh Ông* ở bài tập 9 để hình dung được hướng triển khai đoạn văn.

– Để tìm ý, cần trả lời được các câu hỏi chính: *Lễ tục có tên gọi là gì? Lễ tục được tiến hành khi nào, ở đâu, gồm những ai tham gia? Lễ tục có những điều*

bắt buộc nào? Điều bắt buộc mà em muốn trình bày kĩ là gì? Tại sao lại có sự bắt buộc đó trong lễ tục?

– Trọng tâm của đoạn văn là thuyết minh về một điều bắt buộc phải tuân thủ, vì vậy có thể nói lướt qua về những điều bắt buộc khác hoặc có thể viết một câu khái quát về phạm vi điều em sẽ thuyết minh ngay ở phần đầu đoạn văn.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

– Đọc lại phần hướng dẫn nói và nghe trong SGK (tr. 95 – 97), nhớ lại những cách giới thiệu các cuộc thi mà em đã từng chứng kiến hoặc được xem qua một số kênh truyền hình.

– Cần chuẩn bị dàn ý bài nói với các thông tin: tên cuộc thi, ý nghĩa của cuộc thi, quy trình thi, cách tham gia cuộc thi, những điều bắt buộc phải tuân thủ, tiêu chí đánh giá, phần thưởng,...

– Cần tập nói (một mình hoặc theo nhóm) những nội dung đã chuẩn bị trong dàn ý. Chú ý cách xưng hô, ngữ điệu, ngôn ngữ cơ thể, các phương tiện hỗ trợ,...

Bài tập 2

– Xem lại văn bản *"Thân thiện với môi trường"* trong SGK (tr. 98 – 100), hai đoạn trích ở các bài tập 7, 8 để lựa chọn những ý có thể sử dụng, tham khảo. Ngoài ra, có thể tìm đọc một số tài liệu khác có nội dung liên quan đến chủ đề hội thảo.

– Nội dung bài nói có thể đề cập những vấn đề chung trên cơ sở trả lời một số câu hỏi như: *Thế nào là lối sống xanh? Nguyên nhân nảy sinh trào lưu sống xanh là gì? Lối sống xanh có những biểu hiện cụ thể nào? Mỗi người có thể làm gì để thực hiện lối sống xanh?...*

– Hoàn toàn có thể phát biểu về một khía cạnh cụ thể của việc thực hiện lối sống xanh như: tiêu dùng thông minh, giữ gìn vệ sinh môi trường, giảm bớt rác thải nhựa,...

ĐỌC MỞ RỘNG

Khác với các bài trước, các văn bản đọc mở rộng ở bài 8 và bài 9 không thuộc văn bản văn học. Việc tìm kiếm văn bản có phần khó hơn, vì vậy nội dung văn bản em tìm đọc có thể mở và linh hoạt hơn miễn là văn bản tìm được đúng là văn bản nghị luận đối với bài tập đọc mở rộng cho bài 8 (bài tập 1) và văn bản thông tin đối với bài tập đọc mở rộng cho bài 9 (bài tập 2). Nguồn văn bản đọc chủ yếu là từ tủ sách của lớp, mượn của thư viện trường, tìm kiếm ở hiệu sách hoặc in-tơ-nét.

Bài tập 1

Khi đọc các văn bản nghị luận, trước hết, em cần nắm được: *Vấn đề được bàn luận trong văn bản là gì? Ý kiến của người viết về vấn đề đó như thế nào?* Thông thường, em có thể tìm thấy câu trả lời cho hai câu hỏi này ngay từ phần mở đầu của văn bản. Để thuyết phục người đọc đồng ý với ý kiến của mình về vấn đề được bàn, trong một văn bản nghị luận, người viết thường sử dụng ít nhất là 2 lí lẽ và mỗi lí lẽ thường có ít nhất 2 bằng chứng để chứng minh. Các lí lẽ thường được trình bày tách bạch trong những đoạn văn riêng biệt. Ngoài việc lựa chọn vấn đề bàn luận và ý kiến của người viết về vấn đề đó thì cách mà người viết sử dụng, sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng để đạt mục đích thuyết phục người đọc cũng là những nội dung quan trọng mà em cần chú ý khi đọc một văn bản nghị luận. Để tăng thêm tính thuyết phục của văn bản, đôi khi người viết còn sử dụng các yếu tố tự sự (kể một mẩu chuyện ngắn) hoặc biểu cảm (dùng cách nói gây niềm xúc động, đồng cảm,... ở người đọc).

Hãy ghi lại đầy đủ nội dung vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Có thể tham khảo gợi ý dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc: .....
Tên văn bản, tác giả: .....
Vấn đề được bàn trong văn bản: .....
Ý kiến của người viết về vấn đề được bàn: .....
Lí lẽ 1 và bằng chứng: ..... Lí lẽ 2 và bằng chứng: ..... Lí lẽ 3 và bằng chứng: .....
Nhận xét về cách người viết sử dụng, sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng: .....
Suy nghĩ sau khi đọc: .....

Bài tập 2

Tiếp nối lớp 6, ở lớp 7, em cũng có cơ hội tự tìm đọc một số văn bản thông tin. Những văn bản này có thể có nội dung gần với những văn bản mà em đã học ở bài 9. *Hoà điệu với tự nhiên*, chẳng hạn chủ đề bảo vệ môi trường, những thách thức đặt ra đối với Trái Đất của chúng ta, các hoạt động văn hoá có tính nghi thức,...

Như bài tập yêu cầu và gợi ý, khi đọc em cần nắm được nội dung chính, cách triển khai nội dung trong văn bản thông tin (chẳng hạn theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng hoặc các đối tượng được phân loại), những yếu tố có thể có của văn bản thông tin như sa-pô, cước chú, tài liệu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

tham khảo, phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (hình ảnh, số liệu,...) và tác dụng của chúng trong việc truyền đạt và tiếp nhận thông tin (chẳng hạn giúp cho người đọc tiếp nhận thông tin đầy đủ hơn, chính xác hơn, thuận lợi hơn, nhớ lâu hơn,...). Cần ghi những thông tin quan trọng vào nhật kí đọc sách do em tự thiết kế. Có thể tham khảo gợi ý dưới đây:

NHẬT KÍ ĐỌC SÁCH
Ngày đọc: .....
Tên văn bản, tác giả: .....
Nội dung chính của văn bản: .....
Cách triển khai nội dung (theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng,...): .....
Một số yếu tố của văn bản thông tin (sa-pô, cước chú, tài liệu tham khảo, phương tiện phi ngôn ngữ,...): ....
Suy nghĩ sau khi đọc: .....

Bài 10 TRANG SÁCH VÀ CUỘC SỐNG

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

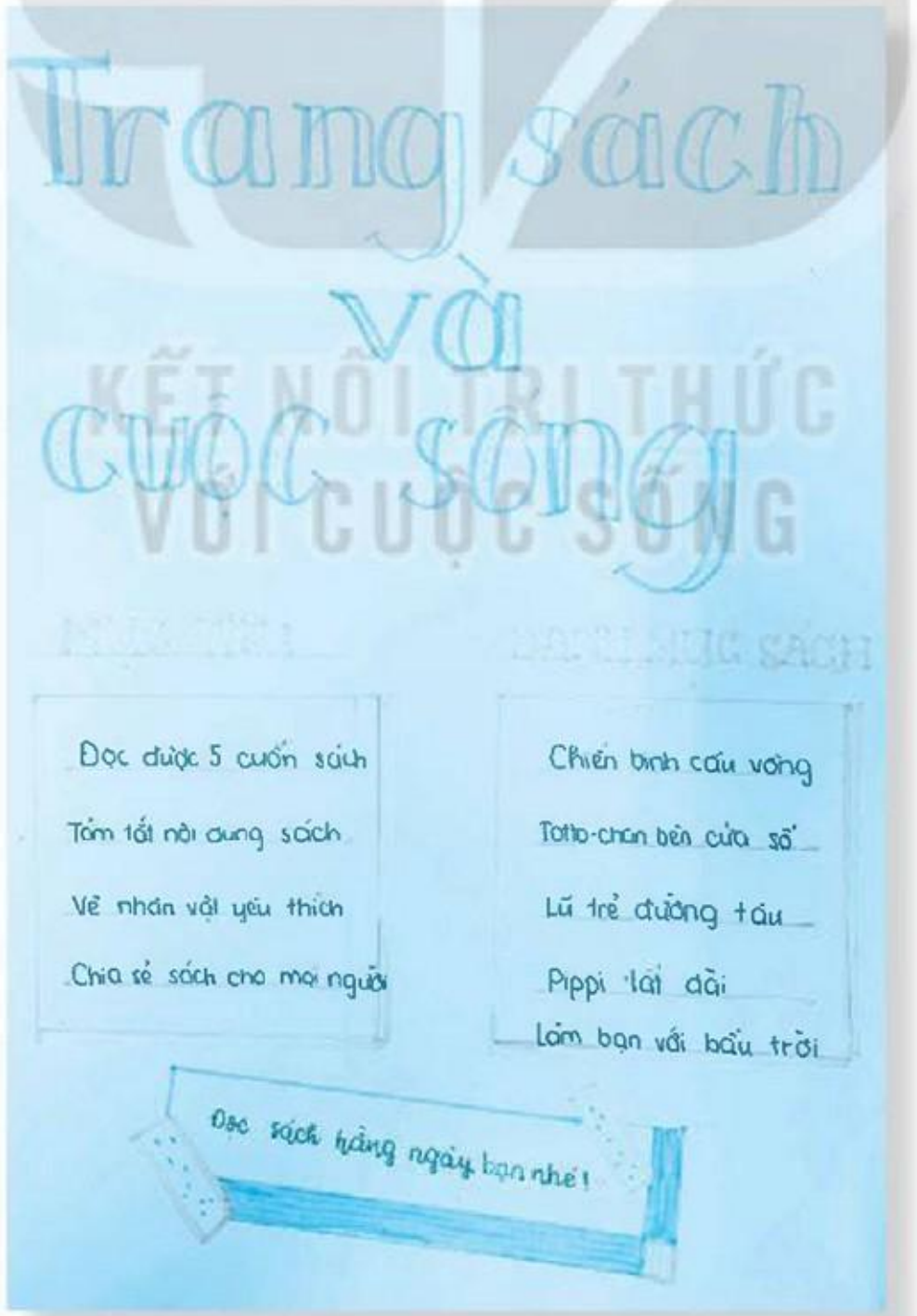
Để xây dựng mục tiêu đọc sách, em cần lưu ý:

– Sự phù hợp giữa mục tiêu và thời gian dành cho việc đọc.

– Số lượng sách cần đọc trong thời gian thực hiện dự án.

– Những hoạt động cần thực hiện trong và sau khi đọc sách.

Trên cơ sở xác định mục tiêu đọc sách của cá nhân, em có thể lựa chọn danh mục sách phù hợp với lứa tuổi và giúp ích cho việc học tập của em. Tham khảo cách thể hiện mục tiêu đọc sách và danh mục sách của một bạn học sinh:



Bài tập 2

1. Nhan đề và đoạn 1 của văn bản sẽ giúp em xác định được vấn đề được nêu ra để bàn luận. Em cần tóm tắt ngắn gọn để trình bày câu trả lời của mình trong phạm vi 1 – 2 câu.
2. Chú ý những câu văn nêu không gian, thời gian, bối cảnh lịch sử của tác phẩm. Hãy liệt kê 2 – 3 câu tiêu biểu.
3. Cần xác định rõ nội dung (đề tài, đời sống và ý nghĩa được thể hiện trong các câu chuyện) và đặc điểm về nghệ thuật (hình thức thể hiện, cốt truyện, người kể chuyện) của tác phẩm được người viết nêu ra trong các đoạn. Từ đó xác định được lí lẽ và bằng chứng phù hợp trong từng phần.
4. Để thực hiện được yêu cầu này, em cần trả lời những câu hỏi gợi ý sau:

   – Mục đích viết của văn bản này là gì?

   – Những đặc điểm và nội dung chính nào của văn bản nhằm đạt được mục đích đó?

   – Em có nhận xét gì về mức độ phù hợp giữa đặc điểm và nội dung với mục đích viết của văn bản?

Bài tập 3

Có thể đặt câu hỏi về những vấn đề mà em quan tâm hoặc muốn tìm hiểu rõ hơn sau khi đọc sách. Câu hỏi có thể liên quan đến:

– Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

– Mục đích của nhà văn khi viết tác phẩm.

– Ý nghĩa của nhan đề tác phẩm.

– Mối quan hệ giữa nhân vật, sự việc trong tác phẩm và đời sống thực.

Tất cả các câu hỏi liên quan đến vấn đề nêu trên đều có thể dự đoán được câu trả lời dựa vào suy luận từ những thông tin có sẵn trong tác phẩm hoặc những thông tin em đã tìm hiểu thêm về tác phẩm. Hãy tự trả lời theo cách của em và chú ý tính phù hợp của câu trả lời với đặc điểm nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

VIẾT

Bài tập 1

Sơ đồ tham khảo dưới đây là một gợi ý cho em:

TÊN SÁCH, TÁC GIẢ

Đề tài		Nội dung chính và bố cục
Nhân vật, sự kiện, bối cảnh	Chi tiết quan trọng	Chủ đề, ý nghĩa bài học

Tuy nhiên, em có thể trình bày một cách sinh động, cụ thể hơn. Tham khảo thêm cách trình bày sau của một bạn học sinh và chọn cách thể hiện mà em yêu thích.



Bài tập 2

Trước tiên, cần lựa chọn nhân vật mà em yêu thích. Từ đó, em hãy tưởng tượng về cuộc gặp gỡ và nêu những vấn đề mà em muốn chia sẻ, trò chuyện cùng nhân vật.

1. Có thể đặt câu hỏi về:

– Lai lịch của nhân vật.

– Tình huống xuất hiện của nhân vật trong tác phẩm.

– Những điều em muốn hiểu rõ hơn về sở thích, tâm trạng của nhân vật.

– Hành động mà nhân vật đã thực hiện (được kể trong tác phẩm) hoặc có thể thực hiện (theo dự đoán của em).

2. Hãy dự đoán câu trả lời dựa vào các chi tiết trong tác phẩm. Nhưng em cũng có thể tưởng tượng ra những câu trả lời theo cách mà em suy nghĩ, mong muốn.

3. Căn cứ vào những câu hỏi và câu trả lời (dự kiến) từ câu 1 và câu 2, thể hiện lại cuộc trò chuyện của em với nhân vật. Có thể trình bày như một bài phỏng vấn (xem lại phần *Đọc và trải nghiệm cùng nhân vật* và phần *Đọc và trò chuyện cùng tác giả* trong SGK (tr. 106 – 108)).

Bài tập 3

Sơ đồ tham khảo là một gợi ý cho em. Tuy nhiên, em có thể xem lại SGK (tr. 104 – 106) phần *Đọc cùng nhà phê bình* để nắm vững hơn các yêu cầu và cách trình bày một văn bản nghị luận phân tích một tác phẩm văn học. Cần chú ý:

– Giới thiệu được tên tác phẩm, vấn đề cần bàn luận, hoàn cảnh đời sống trong tác phẩm.

– Nêu được ý kiến về đặc điểm nội dung của tác phẩm: đề tài, vấn đề đời sống trong tác phẩm, ý nghĩa, chủ đề.

– Nêu được ý kiến về đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm: ngôn ngữ, biện pháp nghệ thuật, hình ảnh,…

Bài tập 4

Em đã được tìm hiểu và thực hành tóm tắt truyện trong bài 1. *Bầu trời tuổi thơ* và tập làm thơ bốn chữ, năm chữ trong bài 2. *Khúc nhạc tâm hồn*. Để thực hiện được bài tập này, em cần chú ý các bước sau:

– Tóm tắt truyện trên cơ sở trả lời ngắn gọn những câu hỏi sau: *Truyện kể về sự việc gì? Có những nhân vật nào? Câu chuyện xảy ra ở đâu, bao giờ? Câu chuyện mở đầu, diễn biến và kết thúc thế nào?*

– Từ văn bản, sơ đồ tóm tắt, có thể chuyển thể thành truyện tranh. Tham khảo cách trình bày tóm tắt một phần nội dung truyện *Bầy chim chìa vôi* trong SGK (tr. 110 – 111). Em cũng có thể tham khảo cách tóm tắt truyện bằng hình thức thơ bốn chữ, năm chữ trong bài làm của bạn học sinh như hình dưới.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 5

Xem lại các yêu cầu của bài văn phân tích một nhân vật yêu thích trong cuốn sách đã đọc (SGK, tr. 112). Thực hành viết theo các bước và kiểm tra lại bài viết trên cơ sở các câu hỏi sau:

– Trong bài viết, em đã giới thiệu được nhân vật yêu thích chưa?

– Bài viết đã trình bày được đặc điểm nổi bật của nhân vật qua các lí lẽ và bằng chứng cụ thể chưa?

– Bài viết đã nêu được nhận xét, đánh giá về nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn chưa?

– Bài viết có nêu được ý nghĩa, bài học rút ra từ nhân vật hay không?

NÓI VÀ NGHE

Em thực hiện bài tập này cùng với các bạn theo hình thức thuyết trình trên lớp. Em có thể chọn nội dung phù hợp và sử dụng các công cụ hỗ trợ như:

– Văn bản đa phương thức đã chuẩn bị trong phần *Đọc và Thực hành tiếng Việt*.

– Các văn bản đã chuẩn bị trong phần Viết. Chú ý chuyển đổi thành hình thức nói sao cho sinh động, cuốn hút.

Nên trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi sau khi nói và nghe để hoạt động này thực sự hữu ích đối với em và các bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ II

ĐỌC HIỂU VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Bài tập 1

1. Thể thơ được người dịch dùng để chuyển ngữ bài thơ của Béc-tôn Brếch là thể thơ bốn chữ (12 dòng được chia thành 3 khổ, mỗi dòng đúng 4 âm tiết; dùng vần chân, gieo vần cách quãng; trong mỗi khổ, âm tiết cuối của dòng thứ hai bắt vần với âm tiết cuối của dòng thứ tư).

   Các bài thơ đã đọc cùng viết bằng thể thơ bốn chữ, chẳng hạn: *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm) trong *Ngữ văn 7*, tập một và một số bài thơ bốn chữ khác em có thể đã đọc như *Làm anh* (Phan Thị Thanh Nhàn), *Ngôi nhà* (Tô Hà), *Buổi trưa hè* (Huy Cận), *Nhớ ơn* (Đồng dao), *Lượm* (Tố Hữu),...

2. Cây mận trong bài thơ có một cảnh ngộ khá đặc biệt: đứng ở góc sân, "trong hàng rào", không thể lớn được vì bị cớm nắng ("Mặt trời không tới"), do vậy, cũng chưa thể có quả (tác giả hai lần nhắc ý này: "Chẳng có quả nào", "Mận chưa có quả").

   Con người đã thờ ơ với cây mận, chính điều đó khiến cây mận rơi vào cảnh ngộ hẩm hiu. Nhưng còn một hẩm hiu khác chồng lên hẩm hiu đã nói: Chả ai tin cây mận là cây mận! Việc dựng hàng rào quanh cây mận để đừng ai dẫm phải không thể hiện sự chăm sóc mà chỉ cho thấy một thái độ quan tâm chiếu lệ, hời hợt. Rõ ràng, cây mận đã không được đối xử đúng cách, phù hợp. Điều đó cũng có nghĩa là cây mận chưa được nhìn nhận như một sinh linh có đời sống riêng của mình.

3. Các nhà thơ thường được nhìn nhận là người có tố chất khác thường, do biết cảm nhận linh hồn của vạn vật. Cây mận bị người đời quên lãng nhưng nhà thơ thì không quên. Chính việc kể chuyện về cây mận cho thấy điều đó. Dường như nhà thơ đã đặt mình vào vị trí của cây mận để nói ra những ước mong thầm lặng của một sinh linh bé nhỏ "Đứng trong hàng rào". Dù chỉ đọc bài thơ qua bản dịch, người đọc vẫn có thể thấy rất rõ sự đồng cảm của tác giả với nỗi buồn tủi của cây mận vì sự "Chẳng có quả nào". Nhà thơ đã thể hiện dòng "tâm trạng" của cây mận, từ hi vọng, thấp thỏm (*mong lớn lắm*) đến hẫng hụt (*lớn làm sao, buồn biết bao*) rồi lại hi vọng (*Sờ lá mà xem*), như thể nói về tâm trạng của chính mình. Có thể khẳng định rằng, việc

tự đồng nhất mình với cây mận đã giúp nhà thơ thể hiện được điều cần nói một cách đầy ám ảnh và thuyết phục.

4. Bài thơ tưởng như chỉ viết về cây mận nhưng sự thực thì không phải thế. Chuyện cây mận chỉ là một cái cớ để nhà thơ bộc lộ sự quan tâm, thương yêu, xót xa những thân phận không may mắn, những kiếp đời bé nhỏ trong xã hội và mong điều tốt đẹp đến với họ. Nếu biết thêm rằng đây là bài thơ được in trong một tập thơ viết cho thiếu nhi, người đọc càng có cơ sở để nối kết những điều được "kể" trực tiếp trong bài *Cây mận* với mối quan tâm của tác giả về thái độ cần có đối với trẻ em – những tâm hồn trong trắng đầy niềm hi vọng vào cuộc đời, luôn muốn được mọi người quan tâm, thấu hiểu.

5. Đều cùng thuộc nghệ thuật ngôn từ nên hình tượng trong thơ ngụ ngôn và hình tượng trong thơ trữ tình có những điểm chung:

– Tái hiện các quan hệ đời sống thông qua những con người, nhân vật, tình huống, sự việc cụ thể, giúp người đọc có thể thấy, nghe, nếm trải mọi cung bậc của cuộc đời một cách thuận lợi.

– Luôn bộc lộ quan niệm nhân sinh độc đáo, đưa lại cho người đọc nhiều suy ngẫm, cảm xúc mới mẻ.

Tuy nhiên, do đặc điểm loại hình quy định, giữa hình tượng trong thơ ngụ ngôn và hình tượng trong thơ trữ tình có những điểm khác biệt:

– Hình tượng trong thơ ngụ ngôn thường được tổ chức theo quan hệ lô-gíc, dẫn dắt người đọc đi tới một bài học tương đối rõ ràng, xác định. Có khi phần bài học được chính tác giả nêu lên ở cuối tác phẩm, có liên hệ chặt chẽ với toàn bộ diễn biến câu chuyện được kể.

– Hình tượng trong thơ trữ tình mang tính đa nghĩa, là kết quả của những liên tưởng, liên hệ phóng khoáng, bất ngờ, có thể gợi lên nhiều suy ngẫm, cảm xúc khác nhau. Tuỳ tâm trạng khi đọc và trải nghiệm riêng, mỗi người đọc có thể nhận được từ hình tượng thơ trữ tình những thông điệp không giống với ai khác.

6. Bài tập nêu định hướng viết thông qua một từ khoá là *đồng cảm*. Khi viết, em có thể tổ chức đoạn văn xoay quanh việc trả lời các câu hỏi: *Thế nào là đồng cảm? Sự đồng cảm có thể giúp đời sống tinh thần của ta được phát triển phong phú như thế nào? Ý nghĩa mà sự đồng cảm mang lại cho việc kết nối mỗi cá nhân với xã hội, với cuộc đời là gì?*

Bài tập 2

1. Đoạn trích mang đặc điểm của loại văn bản nghị luận vì mục đích hướng tới của nó là thuyết phục – thuyết phục người đọc đồng tình với một quan niệm riêng của tác giả về thi sĩ. Phần lớn nội dung của đoạn trích chứa đựng những lí lẽ và bằng chứng nhằm làm sáng tỏ quan niệm được nêu lên đó.
2. Điều tác giả muốn khẳng định qua đoạn trích: Thi sĩ là người đưa đến cho độc giả những phát hiện mới về thế giới, qua đó, làm phong phú thêm vốn sống, vốn kiến thức của họ và đặc biệt phát triển ở mỗi người khả năng biết xúc động trước mọi biểu hiện phong phú của cuộc sống.

   Trước khi nêu sự tán thành hay không tán thành với ý kiến của người viết, cần hiểu đúng những câu chữ, những ý trong đoạn trích, vốn được diễn đạt bằng hình ảnh hay bằng cách nói bóng bẩy.
3. Tác giả cho rằng người đầu tiên thốt lên hai âm tiết *chích choè* đã "thêm cho trời đất một cái gì không chỉ đơn thuần là một loài chim". Có thể nói, người ấy còn thêm cho trời đất một lối nhìn, lối cảm thụ mới, giúp cho mọi điều được ghi nhận bởi tri giác con người đều hàm chứa một ý nghĩa nào đó, phản chiếu chính sự giàu có, phong phú của tâm hồn con người.
4. Mạch lạc và liên kết trong đoạn trích được thể hiện rất rõ.

   Mạch lạc: Tất cả các ý trong đoạn trích đều được tổ chức xoay quanh chủ đề do câu đầu tiên nêu lên: *"Thi sĩ, tôi quan niệm, là kẻ đầu tiên kéo thế giới ra khỏi vùng khuyết danh."*. Ý giải thích về khái niệm *khuyết danh*, ý giải thích về ý nghĩa của việc gọi tên sự vật đều là lí lẽ được nêu lên nhằm làm sáng tỏ nội dung được câu đầu tiên đề cập. Ví dụ về hai tiếng *chích choè* cũng chứng tỏ âm thanh được thốt ra đó có tác dụng đưa con chích choè có sẵn trong tự nhiên vào vùng ý thức của con người như thế nào.

   Liên kết: Trong đoạn trích, câu sau luôn lặp lại một từ có ở câu trước, hoặc lặp nguyên vẹn, hoặc lặp bằng cách dùng một từ hay khái niệm có ý nghĩa tương đương (*khuyết danh, thi sĩ – nhà thơ, chích choè, tồn tại*). Bên cạnh đó, ở câu thứ năm, tác giả dùng đại từ *ấy* (*loài chim ấy*), *nó* để thay thế cho từ *chích choè* đã được nhắc ở câu thứ tư. Chính điều này khiến cho các câu gắn nối với nhau một cách chặt chẽ, phục vụ cho sự mạch lạc được duy trì trong cả đoạn trích.
5. Câu *"Ai đầu tiên gọi chích choè, khi nó còn khuyết danh, là chích choè, người ấy đích thị là một nhà thơ."* có thể được viết lại với nhiều hình thức diễn đạt khác nhau. Cách đơn giản nhất là bỏ bớt một số cụm từ, ví dụ:

– Bỏ cụm từ *khi nó còn khuyết danh*: *"Ai đầu tiên gọi chích choè là chích choè, người ấy đích thị là một nhà thơ."*. Từ cách lược bớt cụm từ nói trên, có thể thấy trong câu văn gốc, người viết đã làm tăng nội dung biểu đạt cho nó qua việc phát triển, mở rộng nghĩa cho danh từ *chích choè* bằng một thành phần phụ.

– Bớt cụm từ nhắc lại chủ thể của hoạt động: *"Ai đầu tiên gọi chích choè, khi nó còn khuyết danh, là chích choè, đích thị là một nhà thơ."*. Việc lược bớt cụm từ này cho thấy trong câu văn gốc, người viết đã nhắc đến chủ thể của hoạt động hai lần nhằm nhấn mạnh ý chính muốn biểu đạt.

6. Để viết đoạn văn nói về hoạt động sáng tạo của nhà thơ trên cơ sở điều được gợi ý từ nội dung đoạn trích, cần xác định được một từ hoặc cụm từ có thể thâu tóm được ý chính mà tác giả Dương Tường muốn phát biểu. Từ, cụm từ đó có thể là *phát hiện* hay *khám phá mới về thế giới*. Sau khi xác định được những từ, cụm từ như vậy, người viết có thể thực hiện viết đoạn văn dựa vào việc trả lời các câu hỏi: *Chức năng của nhà thơ là gì? Điều gì khiến người ta muốn đọc thơ? Qua bài thơ được thi sĩ viết ra, thế giới đã hiện lên mới mẻ như thế nào?*

VIẾT

Bài tập 1

Từ Tiểu học đến lớp 7, em đã được học nhiều truyện ngụ ngôn. Ngoài ra, theo yêu cầu đọc mở rộng, hẳn em đã biết thêm nhiều truyện ngụ ngôn khác, chưa kể những truyện được nghe kể lại. Hãy chọn trong số đó một truyện mà bài học được rút ra có ý nghĩa đặc biệt với em. Em cần viết những suy nghĩ thật của mình, không nên sao chép từ một tài liệu sẵn có nào đó.

Bài tập 2

Ở *Ngữ văn 6*, tập hai, có hai văn bản thông tin trong bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung* đã đề cập vấn đề này. Trong bài 9. *Hoà điệu với tự nhiên* của *Ngữ văn 7*, tập hai, phần *Giới thiệu bài học* cũng gợi mở cái nhìn về vấn đề tương tự. Trước khi thực hiện yêu cầu của bài tập, em cần xem lại những tài liệu nói trên cùng một số tài liệu khác mà em thu thập được.

Về nhận định *"Con người là chủ nhân của Trái Đất."*, em có thể phát biểu ý kiến đồng tình hoặc phản đối – đồng tình, phản đối với toàn bộ nhận định

hay từng mặt của nhận định. Dù em có ý kiến thế nào thì dàn ý cũng cần thể hiện được hướng triển khai rõ ràng của bài viết.

– Mở bài: Dẫn ra nhận định và nói rõ ý nghĩa của việc đánh giá lại nhận định đó trong bối cảnh cuộc sống hôm nay.

– Thân bài: Phân tích nội dung nhận định, đánh giá nhận định xoay quanh việc trả lời các câu hỏi như: *Nhận định cho thấy gì về góc nhìn vấn đề của người nói? Nhận định đã phản ánh đúng thực tế chưa? Nếu trở thành một nhận thức phổ biến thì nhận định có thể gây ra những tác động như thế nào? Có cần điều chỉnh lại nội dung nhận định không? Vì sao?*

– Kết bài: Khẳng định lại ý kiến của người viết, bày tỏ mong muốn vấn đề nêu trong nhận định phải được suy nghĩ sâu hơn để con người có thái độ ứng xử phù hợp với Trái Đất – ngôi nhà chung.

NÓI VÀ NGHE

Bài tập 1

Em có thể độc lập chuẩn bị bài nói và tập nói hoặc cùng các bạn trong nhóm học tập thực hiện việc này.

Để tìm được ý cần thiết cho bài nói, có thể đặt ra và giải quyết các câu hỏi như: *Cần hiểu khái niệm thiên nhiên như thế nào cho đúng? Thiên nhiên cần thiết cho cuộc sống của con người như thế nào? Nếu không có thiên nhiên hoặc thiên nhiên bị huỷ hoại, đời sống con người sẽ bị ảnh hưởng ra sao?*

Bài tập 2

Bài 1. *Tôi và các bạn* và bài 8. *Khác biệt và gần gũi* trong *Ngữ văn 6* cùng bài 8. *Trải nghiệm để trưởng thành* trong *Ngữ văn 7*, tập hai, có thể hỗ trợ em trong việc tìm ý tưởng chuẩn bị cho bài nói của mình. Em cần đọc lại những tài liệu nêu trên trước khi chuẩn bị bài nói và tập nói về vấn đề: *Thế nào là tôn trọng khác biệt trong giao tiếp xã hội?*

Khi tổ chức bài nói, cần chú ý khai thác trải nghiệm của bản thân trong mối quan hệ với bạn bè cùng lớp, cùng trường, với những con người gần gũi vẫn gặp hằng ngày. Tránh nói những ý chỉ mang tính vay mượn mà có khi chính em cũng không hiểu rõ.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: THÂN THUỲ TRANG – TRẦN MAI THANH HẰNG
Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP NGỮ VĂN 7 - TẬP HAI
Mã số: G1BH7V002H22
In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/21-280/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập 1: 978-604-0-31709-4
Tập 2: 978-604-0-31710-0



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 7 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 7, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 7, tập hai
3. Bài tập Toán 7, tập một
4. Bài tập Toán 7, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 7
6. Bài tập Công nghệ 7
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Lịch sử
8. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Địa lí
9. Bài tập Mĩ thuật 7
10. Bài tập Âm nhạc 7
11. Bài tập Giáo dục công dân 7
12. Bài tập Tin học 7
13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7
14. Tiếng Anh 7 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31710-0

9 786040 317100

Giá: 15.000 đ